HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

KỂ CHUYỆN TRẠNG NGUYÊN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

KỂ CHUYỆN

TRẠNG NGUYÊN VIỆT NAM

Mã số: V23 / CTQG - 2015

BẢO AN
(Biên soạn)

KỂ CHUYỆN TRẠNG NGUYÊN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

Hà Nội - 2015

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Dưới chế độ thi cử thời phong kiến, để có được danh hiệu Trạng nguyên mỗi môn sinh dự thi phải vượt qua ba kỳ thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình. Trạng nguyên là danh hiệu thuộc học vị Tiến sĩ của người đỗ cao nhất trong các khoa Đình. Khoa thi đầu tiên được tổ chức năm 1075 dưới thời nhà Lý, nhưng phải đến năm 1246 dưới đời vua Trần Thái Tông mới đặt ra định chế Tam khôi (ba vị trí đỗ đầu có tên gọi thứ tự là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) thì mới có danh hiệu Trạng nguyên. Cuốn sách ***Kể chuyện Trạng nguyên Việt Nam*** do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Nhà xuất bản Văn học xuất bản, kể về các Trạng nguyên được chính thức công nhận danh hiệu Trạng nguyên (bắt đầu từ kỳ thi năm 1246).

Cuốn sách nhằm góp phần cung cấp thông tin về thân thế, sự nghiệp cùng một số giai thoại về các Trạng nguyên. Đồng thời, qua cuốn sách bạn đọc có thể hiểu rõ thêm về truyền thống hiếu học của nhân dân ta từ bao đời nay.

Đây là tài liệu tham khảo, góp phần giúp cho cán bộ ở cơ sở xã, phường, thị trấn trong việc tuyên

truyền, giáo dục truyền thống, triển khai các hoạt động khuyến học của mỗi địa phương một cách thiết thực.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử mấy ngàn năm dựng nước, Việt Nam là một quốc gia văn hiến, có truyền thống hiếu học. Tiến sĩ Thân Nhân Trung (1418 -1499) trong bài ký đề lên bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám đã viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế, các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết". Hiểu rõ được tầm quan trọng ấy, từ ngày xưa, những vị minh quân đã rất quan tâm đến việc bồi dưỡng nhân tài. Bắt đầu từ đời Lý, việc giáo dục được chú trọng. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta và người đỗ đầu khoa này là Lê Văn Thịnh. Sau đó, các triều đại sau đều đặn mở các khoa thi tuyển chọn các nhân tài, mà chế độ thi cử ngày xưa hết sức nghiêm ngặt, khắt khe, phải vượt qua bốn trường thi Hương mới được dự thi Hội, đỗ rồi mới được vào thi Đình để đạt được các danh hiệu cao quý như: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa… Chính vì thế, việc sưu tầm, biên soạn những tư liệu về các Trạng nguyên Việt Nam nhằm khắc họa,

phản ánh lại một cách chân thực, sinh động cuộc đời cũng như thân thế của họ là việc làm thiết thực để thể hiện lòng biết ơn, sự tự hào cũng như giáo dục truyền thống hiếu học cho thế hệ hôm nay. Cuốn sách "*Kể chuyện Trạng nguyên Việt Nam*" được thực hiện không nằm ngoài mục đích trên.

Cuốn "*Kể chuyện Trạng nguyên Việt Nam*" được biên soạn dựa trên các nguồn tư liệu chính sử và các giai thoại lưu truyền trong dân gian. Tuy nhiên, đây là một đề tài khó, vì nguồn sử liệu hiếm hoi, đa phần lại là chữ Hán và chữ Nôm, nên có những Trạng nguyên vẫn chưa xác định được chính xác năm sinh, năm mất, quê quán, đồng thời những chuyện kể lại về cuộc đời, sự nghiệp cũng hết sức hiếm hoi. Vì thế, cuốn sách được viết một cách tóm lược, cô đọng nhất về cuộc đời các vị Trạng nguyên dựa trên các tiêu chí sau:

Thứ nhất, chỉ giới thiệu các vị Trạng nguyên đã được phong danh hiệu Trạng nguyên. Như trên chúng tôi đã giới thiệu, ở vương triều Lý, việc học bắt đầu được quan tâm, năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi Nho học đầu tiên, người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh, trở thành bậc khai khoa cho các nhà khoa bảng nước ta. Cho đến năm 1246, vua Trần Thái Tông cho mở khoa thi Thái học sinh, lấy đậu theo Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp). Năm 1247, nhà vua cho đặt lại thứ bậc trong Tam giáp. Bậc Nhất giáp có Tam khôi gồm: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Bậc Nhị giáp gọi là Hoàng giáp, Bậc Tam giáp gọi là Thái học sinh. Vì khuôn khổ sách có hạn, chúng tôi chỉ xin

giới thiệu những vị Trạng nguyên đã được phong thứ bậc trong Tam giác từ năm 1246, còn những vị được dân gian yêu mến, kính trọng mà phong Trạng (Trạng dân gian) xin được giới thiệu trong cuốn khác. Trong cuốn sách "*Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* có viết: "Kể từ khoa thi tuyển Minh Kinh bác học đầu tiên của nước ta vào năm 1075, đời vua Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng vào năm 1919 đời vua Khải Định, tổng cộng có 185 khoa thi với 2.898 vị đỗ đại khoa, trong đó có 5 thủ khoa (vì thời Lý và đầu triều Trần chưa đặt định chế Tam khôi nên chưa gọi các vị thủ khoa là Trạng nguyên) có 46 vị Trạng nguyên, 48 Bảng nhãn, 76 Thám hoa, 2.462 Tiến sĩ và 266 Phó bảng..."" [1].

Thứ hai, để khắc họa chân dung các vị Trạng nguyên một cách sinh động với nhiều chi tiết gần gũi, đời thường, bên cạnh nguồn tư liệu chính sử mà cụ thể là tên tuổi, năm sinh, năm mất, quê quán, phần lớn chúng tôi tham khảo trong các cuốn: *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* do GS. Ngô Đức Thọ chủ biên, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1993; *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* do Trần Hồng Đức biên soạn, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin xuất bản năm 2006; *Từ điển Văn học Việt Nam: Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX* do Lại Nguyên Ân biên soạn, Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1999; *Kho tàng về các ông Trạng Việt Nam*

1. Trần Hồng Đức biên soạn, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2006.

do GS. Vũ Ngọc Khánh biên soạn, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin xuất bản năm 2010; *Giai thoại Văn học Việt Nam* do Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch biên soạn, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1988; *Kể chuyện Danh nhân Việt Nam* do Nguyễn Phương Bảo An biên soạn, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 2010; *Kể chuyện thần đồng Việt Nam* do Nguyễn Phương Bảo An biên soạn, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 2010,... Chúng tôi đã sử dụng thêm nguồn tư liệu giai thoại và dã sử vẫn được lưu truyền lâu nay trong kho tàng dân gian cùng các tạp chí, tài liệu và các trang điện tử khác có liên quan.

Nhân đây, cũng xin có lời cảm ơn sâu sắc đến tác giả những cuốn sách trên, đã giúp chúng tôi có thêm nguồn tư liệu quý hiếm để hoàn thành cuốn sách này.

Dù đã làm việc với tinh thần nghiêm túc, cầu thị, song trong quá trình biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả gần xa để những lần xuất bản sau, cuốn sách được hoàn thiện hơn. Hy vọng cuốn sách sẽ nhận được sự ủng hộ nhiệt thành của độc giả, đặc biệt là các em học sinh trong việc bổ sung các kiến thức về lịch sử, cũng như giúp các em thêm tự hào về truyền thống hiếu học của cha ông ta - những người đã góp phần vào nền văn hiến lâu đời của dân tộc Việt Nam.

BẢO AN

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUAN QUANG*

Nguyễn Quan Quang, người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Trạng nguyên năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 (1246), dưới đời vua Trần Thái Tông. Làm quan trải các chức Bộc xạ, Thượng thư... khi mất được truy phong hàm Đại Tư không.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYỄN QUAN QUANG

Thuở nhỏ, nhà Quan Quang rất nghèo, không có gạo tiền ăn học, Quan Quang phải đứng ngoài sân học lỏm, dùng sân gạch làm giấy, lấy gạch non làm mực.

Đứng thập thò ngoài sân, Quan Quang nhìn vào lớp học, thấy các bạn trong lớp viết chữ gì, học chữ gì, ở ngoài sân em cũng viết chữ đó, học chữ đó. Viết

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang.

xong, Quang ngồi tô đi tô lại cho thuộc mặt chữ. Lúc thầy giảng, Quang chăm chú nghe. Vì vậy chỉ trong thời gian ngắn, mảnh sân gạch đã đầy chữ.

Giờ ra chơi, học trò kẻ đi người lại trên sân nhộn nhịp, nhưng không ai để ý đến những dòng chữ ấy. Họa chăng có người để ý thì lại cho rằng, đó là trò vẽ vời của lũ trẻ nhỏ học đòi theo các anh học trò mà thôi.

Đến một hôm, tan giờ học, học trò đã về hết, chỉ còn lại hai anh em Sơn và Hà học giỏi nhất lớp, thầy đồ bảo ở lại để nghe thầy giảng một bài phú khó mà hay. Giảng xong, thầy ra sân dạo, bất ngờ, ánh mắt thầy chạm phải những chữ viết trên sân. Đẹp! Đẹp quá, học trò của thầy không ai viết đẹp bằng. Thầy trầm trồ thốt lên:

- Chữ viết đẹp quá!

Sơn và Hà đứng ở gần đấy, cùng nghe thấy tiếng thầy, vội vàng chạy lại xem. Thầy vừa nói vừa chỉ tay xuống sân:

- Chữ ai viết mà đẹp quá! Đây là một kẻ có hoa tay, không chừng là một nhân tài.

- Dạ, thưa thầy! Chữ viết quả là đẹp! - Xem thật kỹ hàng chữ giữa sân, Hà phụ họa.

- Thầy muốn xem ai là kẻ đứng ngoài sân để viết những chữ này. Giờ thầy bảo hai con thế này nhé! Nhờ hai con giúp thầy, ngày mai đến đây đứng vào một chỗ kín, xem ai viết, rồi báo lại thầy.

Hôm sau, Sơn và Hà đứng nấp ở một chỗ kín

đáo, thấy Quang thập thò ngoài sân, mắt chăm chú nhìn về phía các học trò nhỏ đang học cuốn *Tam Tự Kinh*, tai lắng nghe, tay cầm hòn gạch non viết ra sân. Hai cậu bé mừng lắm, báo ngay cho thầy đồ:

- Dạ thưa thầy! Người viết ngoài sân là bạn Quang ạ! Nhà bạn ấy ở ngay trong xóm này. Nghèo lắm thầy ạ, không có tiền theo học, nên phải học thế đó.

Thầy đồ trầm ngâm một lát, rồi bảo Sơn và Hà:

- Giờ hai con ra bảo Quang vào đây gặp thầy.

Hai cậu bé vâng lời thầy, rảo bước ra sân. Nhưng Quang vừa nhác thấy bóng người bước ra, đã chạy vọt ra cổng. Sơn và Hà phải chạy theo. Gần đến nhà Quang, hai cậu mới đuổi kịp. Sơn lên tiếng gọi Quang:

- Sao em lại bỏ chạy? Sợ gì mà em phải chạy thục mạng thế? Bọn anh là học trò, có phải mấy bác tuần phu, hay ông hương, ông lý đâu mà em phải sợ.

- Em sợ thầy đồ không cho em viết làm bẩn sân. Em sợ thầy phạt! - Quang vừa nói vừa run.

- Chữ em viết ở sân đẹp lắm, thầy đồ khen, nét chữ đẹp như phượng múa rồng bay. Thầy bảo hai anh gọi em vào gặp thầy.

Hà nói thêm:

- Chính thầy đồ là người phát hiện nét chữ em viết giữa sân. Em cứ vào gặp thầy, biết đâu thầy đồ cho em vào học không lấy tiền.

Quang buồn rầu đáp:

- Đi học, em lấy đâu tiền mua bút mực, lại còn sách vở và tiền dầu đèn nữa chứ.

- Không lo, các anh sẽ giúp em - Hà nói tiếp - Em quay lại gặp thầy đi, nếu em không quay lại gặp thầy, thầy sẽ mắng hai anh đấy.

Quang thấy hai anh Sơn, Hà nói năng dịu dàng, khéo léo, lại cũng sợ thầy đồ mắng hai anh, đành theo hai anh quay lại gặp thầy đồ.

Vừa trông thấy thầy, Quang đã chào thầy, rồi lấy hết can đảm thưa:

- Dạ thưa thầy! Con cả gan viết chữ làm bẩn sân của thầy, con xin nhận lỗi, xin thầy đừng phạt con. Con sẽ gánh nước rửa sân cho sạch.

- Con đừng sợ! - Thầy đồ trấn an Quang - Thầy không phạt con. Con không có lỗi gì hết! Thầy phải khen con mới phải. Con viết chữ đẹp lắm.

Nói rồi, thầy bảo Sơn, Hà lấy một tờ giấy trắng, một chiếc bút lông và một đĩa mực đã mài sẵn, đưa cho Quang:

- Con ngồi vào đây viết thử cho thầy xem nào!

- Dạ... thưa thầy... - Quang vừa thưa vừa nhìn chăm chăm vào đĩa mực, chiếc bút lông, tờ giấy trắng tinh, vừa nói - thưa thầy... con không biết cầm bút.

- Được, thầy sẽ dạy con cầm bút - Thầy ân cần cầm tay Quang, đưa từng nét chữ, miệng giảng giải: - Con cứ cầm cho quen bút lông, khi nào thấy quen

như ta quen cầm đôi đũa và cơm, lúc đó mới hết run, có hết run mới viết được.

Trong thời gian chỉ khoảng nhai giập miếng trầu là Quang hết run tay, bắt đầu cầm chắc cây bút lông. Các học trò của thầy ai nấy đều nể phục, bình thường các cậu phải tập hàng tuần, có khi phải hàng tháng chưa chắc đã được như thế.

Cầm được bút rồi, Quang chăm chú viết cho thầy xem.

Thầy gật gù, nói:

- Con giỏi lắm. Giờ con có muốn đến lớp học như các trò ở đây không?

Nghe thầy hỏi, cậu bé rơm rớm nước mắt, cúi đầu thưa:

- Dạ thưa thầy! Con không có tiền mua bút, giấy... lại còn mực, dầu đèn nữa. Con xin thầy cho con đứng ngoài sân, học được chữ nào hay chữ ấy. Con chỉ học cho biết chữ để đọc sách, để tìm trong sách những điều hay, lẽ phải...

- Con cứ đến lớp học đi. Thầy sẽ không lấy tiền học của con, mà còn cho con bút, giấy, mực nữa. Có được không?

Thầy đồ vừa dứt lời, vài học trò nhao lên:

- Dạ, thưa thầy! Thầy cứ nhận Quang vào học đi. Chúng con sẽ cho Quang bút, giấy ạ!

- Các con lấy tiền đâu ra mà mua bút, giấy, mực cho Quang? - Thầy đồ hiền từ hỏi.

- Thưa thầy! Chúng con sẽ xin cha mẹ. Mẹ con cũng hay thương người nghèo lắm.

- Dạ thưa thầy! Nếu nhà Quang không có dầu để học thì tối tối Quang sang nhà con cùng học - Cậu bé Ngô Văn Đô ở gần nhà Quang nói xen vào.

Rồi từ đó, Nguyễn Quan Quang được cắp sách tới trường như bao bạn khác. Giấy, bút, mực đã có thầy, có bạn cho. Còn dầu đèn thì khỏi lo, Quang cứ sang nhà Đô mà học.

Mới đi học ít lâu, Quan Quang đã nổi tiếng thông minh, làng trên xóm dưới đều nức tiếng cậu bé thần đồng học một biết mười. Chẳng bao lâu, Quang đã thuộc làu Kinh truyện, Quang còn giúp cho bạn Đô từ học bình thường trở nên học giỏi.

Khoa thi năm Bính Ngọ (1246), đời vua Trần Thái Tông, Quan Quang dự thi, đỗ Trạng nguyên. Bạn học Ngô Văn Đô cũng thi và đỗ Cử nhân.

Sau khi vinh quy bái tổ, ông được vua Trần ban cho Quốc tính, lấy họ Trần là họ của mình. Vì vậy lúc bấy giờ ở trong triều gọi ông là Trần Quan Quang.

Trần Quan Quang làm quan đến chức Thượng thư. Khi làm quan, ông hết lòng vì dân, vì nước, thanh liêm, chính trực, được trong triều ngoài nội mến phục cả về tài lẫn đức.

Sống ở Kinh kỳ một thời gian, ông cáo quan từ chức, trở về quê nhà mở lớp dạy học, sống thanh đạm, lấy dạy học làm vui. Người quê ông cho rằng, Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang là người khai

sáng cho nền học ở quê hương, mở đường cho thế hệ con em quê nhà theo nếp hiếu học.

Sau khi Nguyễn Quan Quang qua đời, để tưởng nhớ tới ông, dân làng dựng lên ngay ở chỗ ông ngồi dạy học một ngôi chùa, gọi là chùa Linh Khánh. Lại lập trên núi Viềng một ngôi đền, được gọi là đền Viềng để thờ ông và tôn ông là Thành hoàng của làng Tam Sơn.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN HIỀN

(1235 - 1255)

Nguyễn Hiền người xã Dương A, huyện Thượng Hiền phủ Thiên Trường (nay thuộc thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm 1247 niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16, dưới đời vua Trần Thái Tông, năm ấy ông mới 12 tuổi. Nguyễn Hiền là Trạng nguyên trẻ nhất nước Nam.

Khi mất ông được vua truy phong: Đại vương Thành Hoàng.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN HIỀN

Nguyễn Hiền vốn rất thông minh, có trí nhớ tốt. Lúc sáu, bảy tuổi ông theo học một nhà sư ở chùa làng, mỗi ngày sư thầy cho học hai mươi trang sách, ông chỉ đọc qua là thuộc.

Ngay từ lúc ấy, ông đã nổi tiếng là thần đồng, cũng nổi tiếng là tinh nghịch. Theo giai thoại lưu truyền trong dân gian, hồi mới lên bảy, Nguyễn Hiền

có thú vui nặn đất với bạn bè đồng lứa, ông vốn đã khéo tay, lại thông minh, nên nghĩ ra lắm trò hay.

Một lần Nguyễn Hiền nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đỉa làm vòi, lấy bướm làm tai, thành ra voi đất mà cũng cử động được, khiến cho bọn trẻ vui thích reo hò ầm ĩ. Chợt một ông quan đi qua đứng lại xem và hỏi chuyện Hiền. Thấy Hiền khéo léo và láu lỉnh, ông quan liền đọc bỡn một câu:

- Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo!

Câu này có nghĩa: Bọn trẻ năm, sáu đứa, không đứa nào khéo bằng mày.

Trạng thấy vậy, hỏi ông quan rằng:

- Xin ông cho biết ông làm chức quan gì?

Ông quan nói:

- Ta là quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc.

Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

- Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai... bằng ông.

Quan cười bảo:

- Đối còn thiếu một chữ!

Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong, Hiền nhoẻn cười, đọc rằng:

- Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công liêm.

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai liêm bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì! Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ "tham" vào thôi.

Quan biết rằng chú bé láu cá, đành phải bỏ đi không dám trêu chọc gì nữa, kẻo lại mang tiếng "to đầu mà dại"!

Khoa thi Đình, năm Đinh Mùi (1247), Nguyễn Hiền chiếm bảng vàng, trở thành Trạng nguyên trẻ nhất từ trước tới nay. Khi vào yết kiến vua, vua thấy Trạng Hiền nhỏ tuổi mà hiểu biết sâu rộng, mới hỏi:

- Trạng nguyên theo học thầy nào?

Trạng Hiền thực thà đáp:

- Thần tự học lấy, có chữ nào không hiểu thì hỏi sư ông ở chùa làng.

Vua thấy Trạng bé loắt choắt mà có vẻ tự kiêu, ăn nói lại hàm hồ, không có phép tắc gì cả, bèn bắt về học lễ ba năm rồi sẽ bổ dụng làm quan.

Trạng về được ít lâu thì có sứ nhà Nguyên sang, sứ đưa ra một bài thơ ngũ ngôn để thử nhân tài nước Nam:

Lưỡng nhật bình đầu nhật,
Tứ sơn điên đảo sơn.
Lưỡng vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành gian.

Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu,
Bốn trái núi, trái núi điên đảo.
Hai ông vua tranh nhau một nước,
Bốn cái miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Thật là một bài thơ kỳ quặc, cả triều đình đều chịu, không ai hiểu ra sao cả. Có người tâu vua thử cho mời Trạng Hiền đến hỏi xem. Vua đành phải y lời.

Khi sứ nhà vua tới làng Trạng, gặp một cậu bé đang đùa nghịch ở đầu làng liền hỏi thăm vào nhà Trạng Hiền, nhưng cậu bé cứ làm thinh, chẳng nói chẳng rằng. Sứ bực mình, nhưng thấy cậu bé có vẻ ngộ nghĩnh, bèn đọc một câu rằng:

Tự là chữ, cất giằng đầu, tử là con, con ai con ấy?

Thằng bé thấy sứ trêu chọc bấy giờ mới chịu mở miệng; nhưng không phải để trỏ nhà Hiền mà để đối lại như sau:

Vu là chưng, bỏ ngang lưng, đinh là đứa, đứa nào đứa này?

Đối xong chạy biến. Nghe câu đối xược mà tài tình, sứ đoán chắc đó là Trạng Hiền, liền theo hút vào nhà. Tới sân, thấy Trạng đứng trong bếp, sứ lại đọc trêu một câu nữa:

Ngô văn quân tử, tử viễn bảo trù, hà tu mị táo?

(Ta nghe người quân tử thường lánh xa nơi bếp núc, sao lại đi nịnh ông bếp?).

Nhưng trạng đâu chịu lép, biện bạch ngay:

Ngã bản hữu quan cư đỉnh nại, khả tạm điều canh!

(Ta vốn là chức quan vào hàng tể tướng, nhưng hãy tạm nêm canh!)[1].

Sứ triều đình khâm phục vô cùng, liền mời ngay Trạng về kinh để hỏi bài thơ kia.

Song mời mãi mà Trạng không chịu đi, chỉ lắc đầu nói rằng: "Trước vua bảo ta không biết phép tắc, nay chính nhà vua cũng không biết phép tắc!". Thì ra trong lúc vội vàng, sứ đã quên cả nghi thức. Sau phải mang xe ngựa, nghi trượng đến đón thật long trọng, Trạng mới chịu đi cho.

Tới triều, vua đem bài thơ ngũ ngôn của sứ nhà Nguyên ra hỏi, Trạng Hiền liếc mắt qua rồi giảng rằng đó là chữ điền. Thì ra bài thơ ấy phải hiểu là:

Hai nhật bằng đầu để sóng hàng,
Bốn sơn xáo lộn dọc cùng ngang.
Hai vương nghiêng ngửa lo tranh nước,
Bốn khẩu liền nhau ghép vững vàng.

Lúc bấy giờ vua quan mới vỡ nhẽ, cả triều đình ai cũng phục trạng và khi đưa câu trả lời lại cho sứ nhà Nguyên, sứ cũng hoảng hồn không còn dám lên mặt nữa.

Nguyễn Hiền vào triều. Vua tuyển ông vào học tiếp Tam giáo chủ khoa, tức đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng và bổ nhiệm làm quan đến chức "Thượng thư

1. Điều canh: Nêm canh, có nghĩa bóng là làm tể tướng, do câu của vua Cao Tôn nhà Thương nói với Phó Duyệt, lúc phong Phó Duyệt làm tể tướng.

Bộ Công" (Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*). Cuốn *Nguyễn tộc phả chí* cũng ghi, ông còn giữ chức Trần triều Ngự sử đài, Đô ngự sử.

Những năm làm quan trong triều, Nguyễn Hiền có nhiều kế sách hay để phò vua giúp nước. Năm Tân Hợi (1251), nước ta lại bị giặc Chiêm Thành xâm lược, nhà vua rất lo bèn giao cho Trạng nguyên Nguyễn Hiền đánh giặc giữ nước. Chỉ ít lâu sau, quân giặc thất bại, Trạng Hiền thu quân về Vũ Minh Sơn mở tiệc khao quân và tâu lên vua. Nhà vua vô cùng vui mừng và phong cho ông Trạng chức "Đệ nhất hiển quý quan".

Về nông nghiệp, ông cho đắp đê quai vạc sông Hồng, phát triển sản xuất mùa màng thắng lợi. Về quân sự, ông cho mở mang võ đường để rèn quân luyện sĩ.

Ngày 14 tháng 8 năm 1255, Trạng nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh nặng và qua đời. Nhà vua thương tiếc truy phong ông là "Đại vương thành hoàng" và tôn làm thần ở 32 địa phương, trong đó có đình Lại Đà ở xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đồng thời cho xây đền thờ trên nền nhà cũ của ông.

Hiện nay, tại đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền ở quê hương ông còn giữ được nhiều bài vị, sắc phong, câu đối, đại tự, đặc biệt bảo tồn được cuốn *Ngọc phả* nói về sự nghiệp của ông, trong đó có câu ca ngợi tài năng của Nguyễn Hiền như sau:

"Thập nhị tuế khôi khai lưỡng quốc. Vạn niên thiên tuế lập tam tài".

Tạm dịch:

"Mười hai tuổi khai khoa hai nước. Nghìn năm ghi mãi chữ tam tài".

KINH TRẠNG NGUYÊN TRẦN QUỐC LẶC*

Trần Quốc Lặc người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm. (Nay thuộc thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

Ông đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256) dưới đời vua Trần Thái Tông.

Từ nhỏ, Trần Quốc Lặc đã chí thú học hành và học rất giỏi. Tính tình khoan hòa, hiền hậu, ông luôn đề cao cái Tâm. Sau khi thi đỗ, ông được vua gả công chúa. Khi mất được phong Phúc thần.

---

* Khoa này, danh hiệu Trạng nguyên được phong cho hai vị đỗ đầu, gọi là Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên. Kinh Trạng nguyên được ban cho thí sinh ở bốn trấn gần kinh thành, từ Ninh Bình trở ra. Trại Trạng nguyên ban cho thí sinh ở Thanh Hóa, Nghệ An. Chưa rõ năm sinh, năm mất của Kinh Trạng nguyên Trần Quốc Lặc.

TRẠI TRẠNG NGUYÊN TRƯƠNG XÁN*

Trại Trạng nguyên Trương Xán đỗ cùng với Kinh Trạng nguyên Trần Quốc Lặc khoa Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256), đời vua Trần Thái Tông.

Trương Xán người xã Hoành Bồ, huyện Quảng Trạch, châu Bố Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình).

Trương Xán là người say mê vẻ đẹp của thiên nhiên và thường tìm thấy trong các hiện tượng thiên nhiên những triết lý sâu sắc về đời người.

Ông cho rằng, không có con người nào có thể sống tách riêng ra khỏi cộng đồng được. "Con người cũng giống như những hòn đảo, phía trên mặt nước có thể đứng tách riêng, nhưng phía dưới thì chân những hòn đảo chắc chắn sẽ liền vào nhau. Và cùng liền vào đất dưới đáy biển. Đáy biển ấy liền thành một khối không rời đối với bờ. Khi nào nước biển

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trại Trạng nguyên Trương Xán.

lui xuống, các đảo kia trơ ra chúng ta dễ dàng nhìn thấy điều ấy. Con người cũng như những hòn đảo riêng rẽ kia. Mỗi người có thể có cuộc sống khác nhau nhưng tất cả luôn gắn bó với nhau và gắn bó với cuộc sống chung của dân chúng trong thế gian này. Không ai có thể sống tách rời khỏi cộng đồng của mình được''.

Ông làm quan trải các chức Hàn lâm Học sĩ, Thị lang, hàm Tự khanh. Một số làng chài đã lập đền thờ ông tôn là Phúc thần chuyên cứu giúp những người đi biển[1].

---

1. Xem nhóm Ban Mai (Biên soạn): *Trạng nguyên Việt Nam - Đạo học của người xưa* , Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.

KINH TRẠNG NGUYÊN TRẦN CỐ*

Trần Cố người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện (nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Trú quán xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Các tư liệu về ông hiện không còn nhiều, chỉ biết ông đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long thứ 9 (1266), đời vua Trần Thánh Tông.

Ông làm quan đến chức Thiên Chương các Đại học sĩ.

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Kinh Trạng nguyên Trần Cố.

TRẠI TRẠNG NGUYÊN BẠCH LIÊU[1]

(1236-1314)

Trại Trạng nguyên Bạch Liêu người làng Nguyễn Xá, (sau gọi là Thanh Đà), nay là xã Mã Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Trong cuốn *Đại Việt lịch triều, Đăng khoa lục*[2] có ghi rằng, ông trú quán tại xã Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương.

Giáo sư Ngô Đức Thọ, trong bài viết *Mùa xuân thăm mộ Trạng nguyên Bạch Liêu* có trích dẫn theo *Trần Lê Ngoại Truyện*[3] rằng "Cha Bạch Liêu thuở trẻ nhà nghèo, phải ra tận huyện Thanh Lâm (tỉnh Hải Dương) làm thầy đồ gõ đầu trẻ, lấy vợ người xã

1. Xem Ngô Sĩ Liên và Sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998; Website Trường Trung học cơ sở Bạch Liêu; Website Việt Nam gia phả; *Báo Tuổi trẻ online.*

2. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng biên soạn). Nội dung ghi chép lại danh sách và tiểu truyện của các vị đậu đại khoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam.

3. *Trần Lê ngoại truyện,* tác giả Phan Thúc Trực.

Nghĩa Lư, rồi nhập tịch ở đây, đến năm 40 tuổi mới sinh được con trai vì xa quê cũ nên đặt tên con là Liêu - nghĩa là xa".

Khi mất ông được vua Trần phong sắc Đương cảnh Thành hoàng Đại Vương.

Bạch Liêu xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo, giàu lòng yêu nước. Cha làm nghề dạy học, bốc thuốc, là người "tích phúc truyền gia", lấy nhân nghĩa làm gốc. Thuở nhỏ, Bạch Liêu nổi tiếng thần đồng: 6 tuổi biết đọc, 7 tuổi biết làm thơ, 8 tuổi làm được văn bài, 15 tuổi tiếng tăm vang lừng khắp quận, huyện. Tương truyền "Ông có trí nhớ dai chẳng ai bằng, có cặp mắt lóng lánh, nhãn quan thần lực đọc sách mười dòng trong nháy mắt".

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* mục về Bạch Liêu có chép: "Tháng ba năm Thiệu Long thứ 9 (1266) đời Trần Thánh Tông, khoa thi lấy Kinh Trạng nguyên Trần Cố, Trại Trạng nguyên Bạch Liêu. Tư chất thông minh, trình độ học vấn như thế quả là xuất chúng". Tuy đỗ đạt, song ông không ra làm quan, mà ở lại quê nhà. Khi Trần Quang Khải vào trấn thủ Nghệ An, ông làm môn khách của vị tướng tài này. Trần Quang Khải mến tài, trọng đức Bạch Liêu, thường gặp gỡ xướng họa thơ văn, đàm đạo việc quân, việc nước.

Năm 1258, quân Nguyên - Mông bị quân dân ta đánh cho tan tác ở Đông Bộ Đầu (Hàng Than, Hà Nội) phải chạy về nước, ráo riết chuẩn bị đợt xâm

lược vào nước ta. Trước tình hình đó, Bạch Liêu đề xuất bản kế hoạch ba điểm, gọi là "Biến pháp tam chương" nhằm chuẩn bị đối phó với địch. Nội dung:

- Kiểm tra dân số, lấy một vạn trai tráng sung quân, quyên góp để rèn vũ khí. Chỉ tập trung một số quân thường trực, còn lại ở tại địa phương, thường xuyên luyện tập, khi động dụng sẽ điều đi.

- Khuyến khích các Vương hầu lập thêm điền trang, đưa dân thiếu ruộng từ Bắc vào khẩn hoang, làm tăng lương thực và của cải. Lập các kho thóc, tiền, binh khí, cứ hai mươi dặm một kho, từ Thanh Hóa vào đến Hoành Sơn.

- Lập các đồn điền giáp biên giới phía Nam, đưa nông dân đến khai hoang, lập làng để làm tai mắt theo dõi ngoại xâm.

Trần Quang Khải rất khen "Biến pháp tam chương", bèn cùng em là Trần Quốc Khang đưa nhiều gia nô vào lập điền trại. Sau 5 năm thực hiện "Biến pháp tam chương", tình hình mọi mặt ở Hoan Diễn rất tốt, được triều đình khen ngợi. Năm 1271, Trần Quang Khải được triệu về kinh làm Tướng quốc Thái úy, cùng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lo đối phó với tình hình ngày càng nóng bỏng trước âm mưu của giặc phương Bắc. Ông vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với Bạch Liêu, hỏi ý kiến nhiều việc.

Năm 1282, Toa Đô đem năm mươi vạn quân, nói là đánh Chiêm Thành, sau khi chiếm hai châu Ô, Lý, bèn tiến ra Nghệ An, đến tận bờ Nam sông Lam. Năm 1284, Thoát Hoan đem quân vượt biên giới phía

Bắc nước ta, tràn xuống Vạn Kiếp, rồi vào Thăng Long. Vua Trần và triều đình phải tạm dời vào Thanh Hóa. Trần Quang Khải được cử vào Nghệ An chặn quân Toa Đô, Trần Quốc Tuấn đánh cánh quân Thoát Hoan. Bạch Liêu viết tờ tâu nói rõ tình hình Hoan - Diễn, phân tích thế và lực chung của ta và địch, dâng kế sách đối phó. Vua Trần Nhân Tông đọc rất vừa ý, nhất là trong bản tâu của Bạch Liêu nói Hoan - Diễn đã sẵn sàng 10 vạn quân dưới cờ. Vua phê ngay vào dưới bản tâu hai câu: *Cối Kê cựu sự quân tu ký, Hoan - Diễn do tồn thập vạn binh.*

(Việc cũ ở Cối Kê ngươi nên nhớ, Hoan - Diễn vẫn còn chục vạn binh). Ý vua Trần Nhân Tông nhắc Bạch Liêu nhớ kinh nghiệm Cối Kê hồi xa xưa (khoảng 500 năm trước Công nguyên), Việt vương Câu Tiễn bị Ngô Vương Phù Sai đánh thua, còn 5.000 quân rút về Cối Kê cố thủ, rồi từ căn cứ đó quật lại, giành được thắng lợi cuối cùng. Có 10 vạn lính Hoan - Diễn, là quân dân nhà Trần đã có quân bài chủ lực trong tay. Điều ấy chứng tỏ vua Trần rất tin tưởng vào người và đất Hoan - Diễn.

Sau khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thắng lợi, là người có những đóng góp nhất định vào cuộc thắng lợi nên Trạng nguyên Bạch Liêu có tên trong danh sách được triều đình ban thưởng song ông từ chối mọi tước vị, phẩm vật. Năm 1287, Bạch Liêu được cử đi sứ Trung Quốc, rồi về sống ở Nghĩa Lư (Hải Dương) dạy học, bốc thuốc, dạy dân cày cấy.

Hiện, đền thờ ông tại quê hương Nguyễn Xá, xã Mã Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An vẫn còn lưu giữ đôi câu đối:

"Sinh tiền bất dĩ Đông A đế
Một vị năng vi Nguyễn Xá thần".
(Sống không nhận quan tước của vua Trần,
Chết làm phúc thần của làng Nguyễn Xá).

TRẠNG NGUYÊN ĐÀO TIÊU*

Đào Tiêu người Yên Hồ, huyện La Sơn, nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh[1], đậu Trạng nguyên khoa Ất Hợi (1275) niên hiệu Bảo Phù thứ 3, đời vua Trần Thánh Tông.

Các sử liệu về ông không còn nhiều, cũng không ghi chép rõ chức quan và thân thế, sự nghiệp của ông. Trong cuốn *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh từ đời Trần đến đời Nguyễn,* tác giả Thái Kim Đỉnh có bài viết về Trạng nguyên Đào Tiêu, trong đó có đoạn: "...Trước 1945, ở làng Trung Xá, Yên Hồ, tức Bà Hồ, Bình Hồ đời Trần - Lê, có ngôi đền thờ Đào Trạng nguyên (Vị hiệu là Trần triều Trạng nguyên lịch triều phong Đoan túc Dực bảo trung hưng, gia phong quang ý tôn thần, Đào Tướng công). Nay đền không còn nhưng ở đây còn có chi họ Đào, con cháu Đào Tiêu, và ở nhà thờ chi họ này còn lưu giữ

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trạng nguyên Đào Tiêu.

1. Có sách ghi ông người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

được ba đạo sắc phong thần cho Trần triều Trạng nguyên Đào Tướng công (một đạo để "Duy Tân tam niên, bát nguyệt, thập nhất nhật"; một đạo để "Thành thái thập niên, lục nguyệt sơ nhất nhật"; một đạo để "Khải Định cửu niên, thất nguyệt, nhị thập ngũ nhật""[1]).

Hiện đền thờ ông ở thôn 3, xã Yên Hồ, với nhiều đồ tế khí và các sắc phong của các triều đại phong kiến. Đền thờ được công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2008.

---

1. Xem Thái Kim Đỉnh (Biên soạn): *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh từ đời Trần đến đời Nguyễn,* Hội Liên hiệp Văn học – nghệ thuật Hà Tĩnh 2004.

TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐĨNH CHI

(1272-1346)

Mạc Đĩnh Chi tự Tiết Phu, người làng Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sau đó dời đến xã Lũng Động, huyện Chí Linh, cũng trong châu đó (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304), niên hiệu Hưng Long 12 đời vua Trần Anh Tông, làm quan đến chức Thượng thư Tả bộc xạ. Sau khi về trí sĩ, ông mở trường dạy học, dân gian sau này vẫn gọi là "Trạng nguyên cổ đường" (Ngôi nhà cổ của ông Trạng).

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐĨNH CHI

Mạc Đĩnh Chi vốn là người sống rất thanh liêm, chính trực, vì thế tuy làm quan to song gia cảnh vẫn thanh bần, được nhiều người kính phục, yêu mến. Có lần, để thử ông, đang đêm vua sai người lén bỏ mười quan tiền trước cửa, nhưng trời vừa sáng đã thấy ông xin vào bệ kiến, trên vai vác một túi tiền, quỳ trước ngai vàng tâu:

- Tâu bệ hạ, không hiểu đêm qua, có ai đó bỏ quên một túi tiền trước cửa nhà hạ thần. Hạ thần đã hỏi hàng xóm, láng giềng mà không ai nhận. Vậy xin mang số tiền đó nộp vào ngân khố.

Vua lắc đầu:

- Nếu không ai nhận, mà tiền lại ở ngay trước cửa nhà ông, thì nó là của ông, việc gì phải tâu báo.

- Thưa bệ hạ, tiền này không phải do thần đổ công sức ra làm, nên thần không dám nhận, xin cho nộp vào ngân khố, sau này dùng để phát chẩn cho người nghèo.

Nói đến đây, Trạng đặt túi tiền xuống, vái lạy nhà vua rồi cáo lui.

Mạc Đĩnh Chi vừa đi khuất, vua Trần mỉm cười, nói với quần thần:

- Quan Trạng quả là người quá ư chính trực, liêm khiết.

Tương truyền, tướng mạo của Mạc Đĩnh Chi vô cùng xấu xí: vừa lùn lại vừa đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô. Song lại rất thông minh, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Năm 1304, ông đi thi, bài làm của ông hay hơn cả, nhưng vua thấy ông xấu xí, không muốn để ông đỗ đầu. Ông biết ý, mới làm bài phú *Ngọc liên tỉnh* (Hoa sen trong giếng ngọc), dâng vua, để nói lên phẩm giá thanh cao và cũng là gửi gắm ý chí của mình.

Trong bài phú có những câu như:

Phi đào lý chi thô tục
Phi mai trúc chi cô hàn
Phi tăng phòng chi cẩu kỷ,
Phi lạc thổ chi mẫu đơn
Phi đào lệnh đông ly chi cúc,
Phi linh quân cửu uyển chi lan
Nãi Thái Hoa phong đầu ngọc tỉnh chi liên...

Nghĩa là:

Chẳng phải như đào trần lý tục[1]
Chẳng phải như trúc cỗi mai gầy
Cẩu kỷ tăng phòng[2] *khó sánh,*
Mẫu đơn đất Lạc nào bì[3]
Giậu Đào Lệnh[4] *cúc sao ví được,*
Vườn Linh Quân[5] *lan sá kể gì*
Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi
Thái Hoa vậy...

---

1. Lấy ý từ câu thơ cổ: "*Đào, lý mãn sơn tổng thô tục*" (Hoa đào, hoa mận đầu núi đều là thứ thô tục).

2. *Cẩu kỷ tăng phòng*: Tên một cây thuốc.

3. Mẫu đơn đất Lạc: Đất Lạc Dương (Trung Quốc) là nơi có hoa mẫu đơn đẹp nhất, nên người ta cũng thường gọi là Hoa Lạc Dương.

4. *Giậu Đào Lệnh*: Đào Lệnh tức Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở Bành Trạch. Thơ Đào Tiềm có câu: "Thái cúc đông ly hạ" (Hái hoa cúc ở dưới giậu phía đông).

5. *Vườn Linh Quân*: Tên chữ của Khuất Nguyên. Thiên *Ly tao* của Khuất Nguyên có câu: "Dư ký tư lan chi cửu uyển hề, hựu thụ huệ chi bách mẫu" (Ta tưới hoa lan chín uyển, lại trồng hoa huệ trăm mẫu).

Vua xem xong bài phú, rất cảm phục, liền chấm cho Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên.

Năm Hưng Long thứ 16 (1308), Mạc Đĩnh Chi vâng mệnh triều đình đi sứ nhà Nguyên. Trong chuyến đi sứ này, nhờ khí tiết cứng cỏi, cùng tài ứng đối nhanh, biện luận sắc sảo, ông đã làm tăng quốc thể, làm cho vua quan phương Bắc phải nể phục.

Trước khi đi, ông hẹn một ngày nhất định phái bộ sẽ đến cửa ải để quan nhà Nguyên mở cửa đón. Chẳng may, hôm lên đường gặp phải thời tiết không thuận lợi, thành ra sai hẹn. Lúc tới nơi thì trời tối, cửa ải đã đóng. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên cũng không chịu cho qua. Sau họ vứt từ trên ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa ải. Câu đối như sau:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Nghĩa là:

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, trong có mười một chữ mà riêng chữ *quan* nhắc lại tới bốn lần. Chữ *quá* nhắc lại ba lần. Mạc Đĩnh Chi cảm thấy rất khó đối, nhưng nếu im lặng thì e mất thể diện. Ông bèn nhân cái chuyện khó đối ấy, ứng khẩu đọc một câu rằng:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là:

Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Tưởng đã bí, thế mà lại hóa ra có một câu đối hay. Người Nguyên phải chịu Mạc Đĩnh Chi có tài ứng biến, liền tức tốc mở cửa ải để ông đi.

Khi Mạc Đĩnh Chi vào bệ kiến, vua Nguyên muốn thử tài văn chương của Trạng và cũng muốn dò khí tiết của viên bồi thần[1] bằng một câu đối. Vua mới đọc:

Nhật hỏa vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ.

Nghĩa là:

Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vừng trăng.

Mạc Đĩnh Chi biết là vua Nguyên kiêu hãnh, tự xem mình là mặt trời và coi nước Nam như mặt trăng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính, ông bèn ứng khẩu đối ngay:

Nguyệt cung, linh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa là:

Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời.

Câu ra đã giỏi mà câu đối lại tài hơn. Vua Nguyên nghe đối biết mình bị trả miếng rất đau, nhưng cũng hết sức kính phục Mạc Đĩnh Chi, bèn thưởng cho Trạng nước Nam rượu ngon và rất nhiều vàng, lụa.

Có hôm, Mạc Đĩnh Chi và sứ thần Cao Ly cùng vào vấn an vua Nguyên, nhân có sứ thần ngoại quốc

---

1. *Bồi thần:* Bề tôi của một nước chư hầu đối với hoàng đế phương Bắc.

dâng chiếc quạt, vua Nguyên liền bắt Mạc Đĩnh Chi và sứ Cao Ly làm thơ đề quạt để so tài cao thấp.

Mạc Đĩnh Chi còn đang đắn đo tìm tứ thơ, thì sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoăn thoắt. Liếc theo quản bút lông, Mạc Đĩnh Chi thấy sứ Cao Ly viết rằng:

Uẩn long trùng trùng, Y Doãn, Chu Công,
Đông hàn thê, thê Bá Di, Thúc Tề.

Nghĩa là:

Nóng nực oi ả thì như Y Doãn, Chu Công
Rét mướt lạnh lùng thì như Bá Di, Thúc Tề.

Thế là ông vội phát triển ý ấy và viết luôn:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
Nhĩ ư tư thời hề, Y, Chu cự nhu (nho).
Bắc phong kỳ lương, tuyết vũ tái đồ,
Nhĩ ư tư thời hề, Di, Tề ngã phu.
Y! Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng
Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!

Nghĩa là:

Chảy vàng tan đá, trời đất là lò lửa
Ngươi lúc ấy như Y Doãn, Chu Công
là những bậc cự nho.
Gió bấc lạnh lùng, mưa tuyết đầy đường
Ngươi lúc ấy như Bá Di, Thúc Tề
là những ông già chết đói.
Ôi! Dùng thì chuyên tay, bỏ thì xếp xó
Chỉ có ta với ngươi là như thế chăng?

Cuối cùng, bài của Mạc Đĩnh Chi xong trước, mà ý tứ lại cao diệu hơn bài của sứ Cao Ly. Vua Nguyên

xem xong gật gù, khen mãi và phê từ chữ "y" (ôi!) trở xuống bốn chữ: "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

*

*   *

Tác phẩm của Mạc Đĩnh Chi để lại không nhiều, chỉ còn lại *Ngọc tỉnh liên phú* và bốn bài thơ khác trong *Việt Âm thi tập*, *Toàn Việt thi tập*, nhưng cũng đủ cho chúng ta biết được khí tiết cương trực và thanh cao của một sĩ phu luôn mở lòng để đón cái đẹp của đất, trời, cái khoáng đãng của non sông, cái hồn hậu chất phác của người dân quê.

TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH

(1348 - 1396)

Đào Sư Tích người xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân, (nay là thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định[1]). Trú quán thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), đời vua Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ thủ khoa. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, giữ chức Nhập nội hành khiển. Sau khi mất, được truy phong phúc thần[2].

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH

1. Cậu bé mê chuyện cổ tích

Cha của Đào Sư Tích là Đào Toàn Bân, đỗ tiến sĩ

---

1. Có tài liệu ghi ông người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

2. Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

năm 1352, làm quan đến chức Tri thẩm hình viện sự, triều Trần. Ngay từ hồi còn nhỏ, Đào Sư Tích đã được cha đón lên phủ Thiên Trường - là nơi ông Đào Toàn Bân làm quan để dạy dỗ.

Từ hồi còn để tóc trái đào, Đào Sư Tích đã rất thông minh, không những thế, cậu bé còn chịu khó học hành. Đặc biệt, Sư Tích rất thích nghe những câu chuyện kể của bà, của mẹ. Những câu chuyện ấy đi vào tâm hồn ngây thơ của cậu, giúp cậu yêu hơn quê hương mình - nơi có quán nước của cụ bà hiền hậu dưới gốc cây đa toả bóng mát trước cổng làng, có giếng nước trong mát, có lũy tre xanh đêm ngày rì rào gọi đàn cò về làm tổ.

Những buổi được nghỉ học, Đào Sư Tích hay chạy ra bến đò ở đầu làng. Đợi bằng được cô lái đò tên Đông vãn khách ngồi nghỉ, là cậu sà vào đòi cô kể chuyện cổ tích cho nghe. Cô Đông yêu trẻ, lại thấy Sư Tích mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, nên rất quý mến. Hễ lúc nào rỗi là cô lại kể chuyện hoặc chơi đùa với cậu bé.

Một hôm, cô bảo bé Tích:

- Nào cậu bé, hôm nay muốn nghe kể chuyện, phải đối được câu này.

Sư Tích hớn hở nói:

- Vâng ạ! Cô ra vế đối đi. Cháu sẽ đối ngay.

Cô Đông ngẫm nghĩ một lát rồi đọc:

- Bến tịch mịch, thuyền tịch mịch, bé con nghe cổ **tích**.

Câu *bé con nghe cổ tích* vừa nói lên được sở thích của cậu bé, lại vừa chỉ tên cậu bé trong đó (Tích).

Cậu bé chả cần phải nghĩ ngợi lâu, đọc ngay:

- Trời mênh mông, nước mênh mông, quân tử đợi đò **đông.**

Câu đối rõ chỉnh, rõ hay. Cũng có tên cô lái đò tên Đông, lại nói lên được cái bao la bát ngát của trời đất và chí làm trai của người quân tử.

Cô lái đò và những người ngồi quanh đó đều tấm tắc khen hay. Và không để Sư Tích phải đợi lâu, cô cất giọng trầm ấm, kể cho cậu bé nghe những câu từ chuyện ngày xửa, ngày xưa...

2. Không tin nhảm, không kiêng vía

Khoa Giáp Dần (1374), niên hiệu Long Khánh thứ 2, đời vua Trần Duệ Tông, Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên.

Vào ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, ông đều chiếm ngôi đầu bảng nên còn gọi là Tam nguyên.

Còn nhớ có lần đi thi Hội, vừa ra đến ngõ thì gặp một cô gái. Cho là xúi quẩy, ông cau mày tỏ vẻ bực tức, toan quay về. Cô gái thấy vậy, vội hỏi:

- Sao ông lại bực bội thế?

Ông đáp:

- Đi thi mà ra ngõ gặp gái, hỏi ai không bực? Đi đâu mà sáng sớm đã đi không biết!

Cô gái bật cười khúc khích:

- Tưởng gì chứ! Đi thi là việc của ông, đi đường

là việc của tôi. Gặp nhau ở đây có khi lại là điều tốt ấy chứ.

Đào Sư Tích tò mò:

- Tốt thế nào?

- Thứ nhất, đỗ hay trượt là do sức học, chứ gái hay trai thì có liên quan gì! Thứ hai, tôi là phận gái, theo tiếng Hán thì đọc là *nữ*, tôi nhỏ tuổi, vậy là chữ *tử*. *Nữ* ghép với *tử* là chữ *hảo*. *Hảo* là tốt, có sao ông lại sợ xúi quẩy.

Thấy cô bé thông minh, láu lỉnh, nói năng linh hoạt, ông vui miệng hỏi:

- Vậy theo cô, tốt đến mức nào?

- Là đậu Tiến sĩ chứ sao nữa.

- Tiến sĩ thì đã có gì là vừa ý.

- Thế thì Trạng nguyên nhé!

- Được lắm!

Quả nhiên, sau đó Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên.

3. Cha dạy con đỗ Trạng nguyên

Dòng họ Đào còn lưu truyền lại một câu chuyện rất thú vị về Tiến sĩ Đào Toàn Bân và Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Chuyện kể rằng chính ông Đào Toàn Bân đã từng được Chu Văn An đề tặng mấy chữ: "Đại sư vô nhị", tức là bậc thầy có một không hai. Điều ấy cho thấy ông là một người đức độ, tài năng uyên bác, được người đương thời mến phục.

Khi Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, được vào yết kiến vua Trần, vua hỏi:

- Thầy dạy của Trạng nguyên là ai?

Đào Sư Tích đáp:

- Thưa bệ hạ, chính là cha của thần ạ!

Hoàng thượng bèn cho mời cha của Đào Sư Tích vào triều, khi gặp mặt, vua khen rằng:

- Ta có lời khen, thật đúng là hổ phụ sinh hổ tử. Cha dạy con đỗ Trạng nguyên, xưa nay cũng thật hiếm.

Rồi vua Trần nói tiếp:

- Ta ra một vế đối, ngươi hãy đối thử ta xem.

Đào Toàn Bân cung kính vâng mệnh. Vua Trần đọc:

- Viên ngoại ba tiêu, vô phu quân, tứ thời hữu kết.

Nghĩa là:

Cây chuối ngoài vườn, không có chồng mà bốn mùa kết trái.

Cụ Đào Toàn Bân ứng đối ngay:

- Mộc tại nguyệt thiên, vô thổ bồi, bát nguyệt giai xuân.

Nghĩa là:

Cây mọc ở cung trăng, không có đất bồi, mà vẫn cứ tốt tươi.

Nghe xong vua lại khen ngợi hết lời, rồi ban cho bức trướng có đề năm chữ "Phụ tử đồng đăng khoa". Vì sự kiện này mà người ta vẫn gọi cụ Đào Toàn Bân là Trạng nguyên, vì khoa thi ấy Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên nên cụ cũng được phong luôn danh vị ấy.

4. Văn tài và đức độ

Sau khi đỗ Trạng nguyên, Đào Sư Tích được giữ chức Nhập nội hành khiển, sau được phong tước Mậu quốc công.

Tháng 12 năm Quý Hợi (1383) đời vua Trần Phế Đế (1377 - 1388), Đào Sư Tích được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông tin yêu giao cho viết bài tựa tập sách *Bảo hòa dư bút* gồm tám quyển nhằm răn dạy vua nối ngôi.

Lúc này vua Trần rất tin dùng Hồ Quý Ly[1]. Hồ Quý Ly giữ ngôi thái sư, đã có ý lộng quyền, cướp ngôi vua. Năm 1392, ông ta viết sách *Minh đạo* gồm mười bốn thiên, dâng lên vua, tỏ ý muốn sắp xếp lại bài vị của Khổng Tử thờ ở Văn Miếu vì theo Hồ Quý Ly, Khổng Tử chưa phải là tiên thánh nên không được ngồi chính giữa là vị trí của thiên tử. Sách *Minh đạo* còn tỏ ý nghi ngờ Khổng Tử, phê phán một số nhà hiền triết của Trung Quốc cổ đại.

Nhận thấy đây là một âm mưu của Hồ Quý Ly, chối bỏ cả đạo nghĩa vua tôi, nhiều vị đại thần trong triều đã dâng thư can Thượng hoàng không nên nghe theo Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly bèn lập mưu hãm

---

1. Hồ Quý Ly (1336-1407) người làng Đại Lại, huyện Vĩnh Phúc, phủ Thanh Hóa, nay thuộc Thanh Hóa. Năm 1400, Hồ Quý Ly soán ngôi nhà Trần, lên làm hoàng đế, đổi tên nước thành Đại Ngu.

hại. Đào Sư Tích vì có liên quan đến việc này mà bị Hồ Quý Ly giáng chức.

Chán cảnh nghịch thần chuyên quyền, Đào Sư Tích cáo quan về quê dạy học.

Năm 1394 nhà Minh có dã tâm xâm chiếm nước ta, đưa ra rất nhiều yêu sách, bắt cống nạp nhiều lễ vật. Vua Trần biết Đào Sư Tích là người có tài ứng xử, học nhiều hiểu rộng, biết cách bang giao liền xuống chiếu cho mời ông về triều và cử đi sứ sang nhà Minh. Bằng tài năng của mình, Đào Sư Tích đã thuyết phục được vua Minh xóa bỏ các lệ cống nạp hằng năm giữa nước Việt với nhà Minh.

Ngày 4 tháng 9 năm 1396 Đào Sư Tích qua đời đột ngột trong thời gian đi sứ. Thi hài ông được đưa về nước mai táng tại phủ Thiên Trường. Tưởng nhớ công lao của ông, nhân dân vùng Cổ Lễ đã lập đền thờ thờ ông cùng với cha là Đào Toàn Bân, gọi là Đào Sư Tích từ. Ông được phong phúc thần.

Tác phẩm của ông đến nay chỉ còn lại *Văn sách thi đình* (Bài văn thi đình), *Cảnh tinh phú* (Bài phú sao Cảnh) và bài thơ *Quy điền* do dòng tộc sưu tầm được. Tương truyền, ông làm bài thơ *Quy điền* khi nhận lệnh triều đình đi chiêu dân lập ấp tại vùng Đông Trang, nay thuộc Hoa Lư, Ninh Bình. Nhiều địa phương ở đó đã tôn ông làm Thành hoàng làng.

Dưới đây là bài thơ *Quy điền* của Đào Sư Tích:

QUY ĐIỀN

Lam Sơn chí thử duyên sinh kế
Canh giá vô ưu bão noãn thân
Ngư võng tuỳ triều thu tiểu lợi
Tàm tang cần tác hữu lương nhân
Hạnh phùng quan lộ nhưng đa họa
Bất thức nhân hòa đại thất chân
Điều lý tảo hồi quan cúc kính
Thiện hành di phúc hậu lai nhân.

Dịch thơ:

VỀ VỚI RUỘNG ĐỒNG

Núi Lam này đến duyên sinh kế
Cày cấy lo gì thiếu thốn đâu
Lợi nhỏ tuỳ giăng triều lưới vó
Ân nhiều bởi gắng lứa tằm dâu
Chen vào quan lộc lo canh cánh
Chẳng thấu lẽ người mất lớn lao
Sớm tỉnh đồng quê về lối tắt
Thiện đường để phúc mãi muôn sau.

(Duy Phi *dịch*)

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC*

(1417 - 1473)

Nguyễn Trực người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Tây (nay là Hà Nội), nhưng ông lại được sinh ra và lớn lên ở quê mẹ là làng Nghĩa Bang, huyện An Sơn (nay thuộc huyện Quốc Oai, Hà Nội).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), đời vua Lê Thái Tông. Làm quan trải các chức Thư Trung lệnh, Tri Tam quán sự, Thừa chỉ viện Hàn lâm kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, có chép việc nhân khi đi sứ nhà Minh, gặp khoa thi, ông bèn ứng thí và đỗ Trạng nguyên, nên ông còn được gọi là Lưỡng quốc Trạng nguyên.

Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Trực là một ngôi đền cổ, dựng bên cạnh chùa Bối Khê.

---

* Xem Vũ Ngọc Khánh: *Kho tàng về các ông Trạng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2010; *Từ điển Văn học Việt Nam,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004; Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến, Sđd*.

Cha Nguyễn Trực là Nguyễn Thì Trung người làng Bối, có lẽ nơi dựng lều là nền nhà cũ của gia đình họ Nguyễn có danh vọng từ thời Trần Trùng Quang (1409-1413). Ông tổ của Nguyễn Trực là Nguyễn Hữu, dưới triều Trần giữ chức Hàn lâm thị giảng kiêm Thẩm lĩnh viện sứ. Ông nội là Nguyễn Bính giữ chức Nho học huấn đạo. Nguyễn Thì Trung là người có tài văn học, nối dõi được gia phong. Đương lúc đời nhuận Hồ, quân nhà Minh tiến sang xâm lược. Nguyễn Thì Trung không hợp tác với giặc, lánh về phía Tây ở thôn Tiểu Động Mộng, làng Nghĩa Bang (xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội ngày nay). Sau khi Lê Lợi bình định được cả nước, hạ chiếu tìm những người hiền tài còn bị bỏ sót, biết Nguyễn Thì Trung là người có văn tài đức hạnh, nhà vua mời về kinh sư nhận chức Thư khố ở Quốc Tử Giám. Sau cụ già yếu xin về dạy học trò, giảng sách cho con là Nguyễn Trực. Gần xa nhiều người theo học. Mẹ Nguyễn Trực họ Đỗ ở làng Nghĩa Bang. Nguyễn Trực được mẹ sinh ra ở am núi Phật Tích (là núi Sài Sơn ngày nay). Trên núi có chùa và động. Đằng trước có hồ lớn, phía sau có lầu treo chuông. Có quả chuông của thầy chùa Từ Đạo Hạnh đúc vào năm Long Phù nguyên hóa thứ 9 triều Lý Nhân Tông (1109) nơi mà Tĩnh Đô Vương đã ngợi ca: “Ta thích chỗ này vì núi không cao lắm mà đẹp đẽ, nước không sâu lắm mà trong mát”. Nguyễn Trực ảnh

hưởng ở truyền thống gia đình, được sống bên cạnh núi non kỳ vĩ ấy, nên ông hiếu học từ bé. Gia đình tuy vào bậc công thần nhưng rất thanh bạch. Nhà nghèo, Nguyễn Trực thường chăn trâu giúp đỡ cha mẹ. Lúc bé thông minh, học giỏi, xem rộng các sách. Nhiều khi ngồi trên mình trâu mà tay không rời cuốn sách. Vừa chăn trâu vừa treo sách vào sừng trâu học (ngưu giác quải thư) không biết mệt mỏi. Mười hai tuổi giỏi văn, mười tám tuổi đỗ đầu thi Hương ở Sơn Tây. Ngày mồng 8 thi trường nhất đỗ loại ưu; ngày 18 thi trường nhì đỗ loại giỏi, ngày 24 thi trường ba đỗ cao; và ngày 24 tháng 8 thi trường tư đỗ xuất sắc. Cứ thế cho đến năm Đại Bảo thứ 3 (1442), đời vua Lê Thái Tông tháng ba thi Hội, thi Đình lấy tam khôi: Nguyễn Trực thi đỗ đệ nhất Tiến sĩ, bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa, đứng đầu 33 Tiến sĩ khoa thi năm ấy. Ông được phong là Trạng nguyên mở đầu cho triều Lê sơ. Vua Lê Thái Tông ban áo mũ và ngựa tốt vinh quy về làng. Đến đời vua Lê Nhân Tông (1443-1459), niên hiệu Thái Hòa năm Quý Hợi, ông nổi tiếng về văn chương, nên được bổ làm Trực học sĩ Viện Hàn Lâm kiêm Vũ kỵ đô úy. Ít lâu sau được thăng An phủ sứ phủ Nam Sách, khi về triều được bổ chức Thị giảng, thăng đến Trung thư thị lang (phẩm trật vào hàng tòng tam phẩm) ở sảnh Trung thư.

Sau, ông được nhà Lê cử đi sứ nhà Minh, gặp khoa thi, Nguyễn Trực muốn cho nhà Minh biết

tài học của dân ta, nên xin dự thi. Vua Minh phải khen ngợi "đất nào cũng có nhân tài", lại cho đỗ Trạng, nên đời bấy giờ gọi Nguyễn Trực là Trạng nguyên hai nước (Lưỡng quốc Trạng nguyên). Năm Diên Ninh thứ 2 (1454) đời vua Lê Nhân Tông, gặp lúc triều đình rối ren về chuyện tranh quyền đoạt vị, nhân lúc có đại tang, Nguyễn Trực xin cáo quan về quê. Hàng ngày làm thuốc, đọc sách không biết mệt mỏi, và mở trường dạy học trò. Bấy giờ học trò trong hạt theo học có đến hàng nghìn. Sau khi mãn tang, sứ Minh sang, vua vời ông về kinh giữ việc tờ bồi qua lại với sứ Minh. Ông họa thơ lưu biệt sứ Minh 50 vận, làm vẻ vang cho quốc thể. Sứ Minh là Hoàng Gián, rất mực thán phục văn chương uyên bác, tài trí hơn người của Nguyễn Trực.

Tác phẩm của ông gồm có *Trừ Liêu tập* (tập thơ Trừ Liêu); *Ngu nhàn tập* (tập thơ Vui nhàn); *Kinh nghĩa chư văn tân tập* (tập sách mới về các bài văn kinh nghĩa), nhưng hiện nay đã thất lạc. Nhà sử học Phan Huy Chú trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* đã đánh giá thơ Nguyễn Trực là "Lời và ý đều thanh nhã, đáng ưa".

Vua Lê Nhân Tông sai trung sứ cùng thợ vẽ tới nhà Nguyễn Trực vẽ truyền thần, để bên cạnh chỗ ngồi của vua, để tỏ rằng vua yêu dấu không lúc nào quên được. Khi vua Lê Nhân Tông băng hà, Nguyễn Trực thảo văn tế, lời lẽ thống thiết, nói lên công đức

của các tiên đế đã từng chiến thắng quân Minh, giữ nền độc lập cho xã tắc.

Khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi, Nguyễn Trực càng được vua yêu quý. Vua Lê Thánh Tông là ông vua chuộng văn chương, đứng đầu "Tao đàn nhị thập bát tú", tự xưng là Tao đàn Đô Nguyên súy, Thân Nhân Trung, Đông các Đại học sĩ là Tao đàn Phó Nguyên súy, đã từng ca ngợi Nguyễn Trực "Lấy văn chương được các triều trí ngộ mà khiêm tốn kính cẩn giữ vẹn trước sau". Lê Thánh Tông cho người đem bộ *Thiên nam dư hạ tập* đến tận chỗ ở của Nguyễn Trực để Nguyễn Trực đọc và phẩm bình. Điều này cho thấy nhà vua quý trọng Nguyễn Trực đặc biệt như thế nào! Năm đầu Quang Thuận (1460) Nguyễn Trực được bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, ở hàng quan văn rất to. Mấy lần xin về trí sĩ, vua không cho về. Nhân dịp này, ông làm một bài thơ, phần để tạ ơn vua, phần để tỏ nỗi nhớ tiếc không được ngắm cảnh cày bừa đầu xuân ở quê hương:

Bệnh thừa ân chiếu hứa lưu kinh,
Quy kế như kim nhất vị thành.
Hà nhật tây sơn, sơn hạ lộ,
Soa y tiểu lạp khán xuân canh.

Dịch nghĩa:

Có bệnh, nhờ ơn vua lưu lại ở kinh,
Tính đường về mà đến giờ vẫn chưa về được.
Biết ngày nào được đi con đường ở núi phía Tây,
Đội nón nhỏ, mặc áo tơi đi xem cày ruộng ngày xuân.

Nguyễn Trực thường khuyên can vua những điều nên làm và không nên làm, Lê Thánh Tông có lúc giận, nhưng thấy ông là người trung trực nên cũng rất nể vì, vẫn giữ ông ở lại triều đình. Nguyễn Trực bèn than thở:

Đại đình tằng đối tam thiên tự,
Phù thế hư kinh ngũ thập niên.
Bất thị vô tâm lai cấm tỉnh,
Chí nhân đa bệnh ức điền viên.

Dịch nghĩa:

Ở sân vua từng làm bài đối sách 300 chữ,
Trải 50 năm trời ta sống không toại nguyện,
Không phải là vô tâm với nơi cung cấm nhà vua,
Vì chưng lắm bệnh, nhớ cảnh ruộng vườn.

Nguyễn Trực là người đỗ đại khoa mà không màng công danh phú quý, thường muốn về với mảnh ruộng, góc vườn, dạy học, làm thuốc cứu giúp nhân dân. Cho đến khi mất ông vẫn giữ được tấm lòng trong sạch.

Trạng nguyên Nguyễn Trực mất năm 1473, đúng vào lúc tài năng đang ở độ chín muồi.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN NGHIÊU TƯ*

Nguyễn Nghiêu Tư tự Quân Trù, hiệu Tùng Khê, người xã Phù Lương, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay là thôn Phù Lương, xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1448), đời vua Lê Nhân Tông.

Làm quan đến chức Thượng thư chưởng lục bộ.

Hiện tác phẩm của ông còn lại hai bài thơ chữ Hán chép trong "Toàn Việt thi lục"[1].

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN NGHIÊU TƯ

1. Lớn lên con sẽ làm Trạng

Tương truyền, cha của Nguyễn Nghiêu Tư làm

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư.

1. *Toàn Việt thi lục:* Bộ hợp tuyển thơ chữ Hán do nhà bác học Lê Quý Đôn biên soạn.

nghề thịt lợn, cậu lại đẻ vào tháng Hợi, năm Hợi nên được đặt tên là Trư.

Cậu bé Trư bản tính thông minh, nhanh nhẹn. Thuở nhỏ, có lần cùng bố đi bắt lợn, dọc đường, gặp kiệu một ông Nghè vinh quy bái tổ, cậu hỏi:

- Kiệu của ai mà đẹp thế hả cha?

Người cha đáp:

- Kiệu quan Trạng đấy con ạ!

Trư nói:

- Thế thì lớn lên con cũng làm quan Trạng.

Từ đó, mỗi lần đi chơi, cậu lại nói với lũ trẻ trong xóm:

- Tớ là quan Trạng!

Một hôm, có người khách đến chơi, nghe được câu nói của cậu bé, liền độp một câu:

- Là Trạng dở hay Trạng nguyên?

Cậu đáp ngay:

- Tưởng khách lạ hóa khách quen!

Câu ứng khẩu của cậu bé tự nhiên hóa thành vế đối chỉnh, khá hay.

Cạnh làng Phù Lương là làng Yên Đình, đây là đất học, có cụ đồ sang chơi ra cho Trư vế đối, đố Trư đối lại:

- Lợn *cấn* ăn cám *tốn*.

Lợn cấn tức lợn nái, ý nói lợn nái ăn nhiều cám. Nhưng Cấn và Tốn cũng là hai quẻ trong bát quái. Chỉ trong chớp mắt, Trư đối ngay:

- Chó *khôn* chớ cắn *càn*.

Câu đối xấc xược làm cụ đồ rất tức giận, song vế đối chỉnh quá. Ý câu đối nói, chó khôn đừng cắn bậy, mà Khôn và Càn lại là hai quẻ lớn nhất trong bát quái chỉ trời và đất.

Tuy giận nhưng thầy đồ cũng rất mừng vì thấy quê mình có một cậu bé quá thông minh, thầy đồ khuyên bố mẹ cậu nên cho cậu đi học và chính thầy đồ là người đầu tiên dạy dỗ cậu.

Nguyễn Nghiêu Trư học rất giỏi, học một biết mười, lễ phép chuyên cần. Nhiều bạn học lớn hơn cậu vài tuổi vẫn học kém cậu. Bạn bè ai cũng mến yêu cậu. Những ngày mưa trơn, họ còn cõng cậu qua chỗ lội.

Khi ở nhà lúc nào cậu cũng chăm lo đèn sách, khi ra ao rửa bèo, ra vườn hái rau, tay vẫn cầm cái que nhọn vạch xuống đất hoặc vào lá chuối, lá khoai những chữ khó nhớ.

Đến lúc học được khá nhiều kiến thức của thầy đồ làng, Trư được gửi ra theo học Tiến sĩ Vũ Mộng Nguyên[1] ở thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du.

2. Vinh quy bái tổ

Năm Mậu Thìn đời vua Lê Nhân Tông, Nguyễn Nghiêu Trư thi đỗ Trạng nguyên.

---

1. Vũ Mộng Nguyên: Hiệu là Vị Khê và Lạn Kha, đỗ tiến sĩ năm 1400.

Tương truyền, trước ngày yết bảng thi Đình, vua nằm mộng thấy có thần nhân đến báo mộng rằng khoa này lợn trúng Trạng nguyên. Đến lúc treo bảng, tên người trúng là Trư. Lúc vào yết kiến vua hỏi nguyên do, Nghiêu Trư tâu rằng:

- Muôn tâu bệ hạ, vì thần sinh vào tháng Hợi, năm Hợi nên cha mẹ mới đặt tên là Trư ạ!

Nghe tâu, vua gật gù:

- Quả thật ứng với giấc mộng của ta.

Nói rồi vua ban thưởng, xong lại đổi tên cho Trạng là Nguyễn Nghiêu Tư. Phong cho chức Hàn lâm trực học sĩ, sau chuyển sang làm Án phủ sứ Tân Hưng.

Còn dân gian khi xem yết bảng về, vẫn truyền nhau rằng "Long đầu lợn - Nguyễn Nghiêu Trư" (Tức: Lợn đầu rồng, Nguyễn Nghiêu Trư) chỉ việc Nghiêu Trư đỗ Trạng.

Khi vinh quy bái tổ, nhân dân làm nghè ở chợ Phù Lương để đón ông. Đến thời kháng chiến chống Pháp, nghè vẫn còn, nhân dân vẫn gọi là Nghè quan trạng.

3. Văn võ toàn tài

Dương Thái sư có một người con gái đến tuổi kén chồng, nhân năm ấy Nghiêu Tư đỗ Trạng, thấy chàng mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, Thái sư rất ưng ý, muốn đem con gái gả cho. Nhưng Nghiêu Tư lấy cớ khước từ vì chàng đã có ước hẹn với nàng Phan Khanh, con

gái của Bùi Tướng công - người mà từ lâu Dương Thái sư đã có hiềm khích nhưng chưa có dịp báo thù. Nhân việc này Thái sư càng vì thế mà đem lòng thù ghét hơn.

Rồi thời cơ đến, nhân ở hai xứ Nghệ An, Thanh Hóa có giặc nổi lên. Dương Thái sư nghĩ cách báo thù, bèn họp với triều thần, tâu lên vua rằng:

- Nghệ An, Thanh Hóa là hai xứ hiểm yếu. Duy có Bùi Tướng công là võ tướng am hiểu việc quân, lại thêm Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư văn võ toàn tài. Có hai người ấy đi dẹp loạn thì triều đình mới an lòng.

Vua nghe xong, thuận lòng chuẩn tấu, lập tức giáng chỉ sai Bùi Tướng công và Trạng cầm quân vào Thanh Hóa - Nghệ An diệt giặc.

Nhờ sự dũng cảm cộng với việc phủ dụ dân chúng một cách nhân từ, khôn khéo, Bùi Tướng công và Trạng đã đem lại bình yên cho dân hai xứ Thanh Hóa – Nghệ An.

4. Đi sứ

Năm Canh Thìn (1460), Nguyễn Nghiêu Tư được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh. Lần đi sứ này là để cầu phong vương cho vua Lê Nghi Dân.

Khi đoàn sứ thần tới cửa ải Nam Quan, đợi mãi mà không thấy viên quan coi cửa ải mở cửa. Thì ra, nhà Minh cậy mình nước lớn không chịu đón tiếp

sứ thần nước Nam mà chỉ treo lên cánh cửa một chữ thập to tướng.

Cả phái đoàn ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu ra sao, duy có Trạng Nghiêu Tư ung dung nói:

- Ý các người coi nhà Minh là "Tung hoành vũ trụ", thì nước Nam ta sẽ "Bao quát càn khôn".

Nói rồi Trạng Nghiêu Tư sai người bện một vòng tròn lớn bằng lụa rồi mắc lên đầu chữ thập. Cả chữ thập lọt trong vòng tròn ấy.

Viên quan coi ải thầm khiếp phục, vội vã mở cửa ải, nghênh đón đoàn sứ giả.

Đến Yên Kinh, Trạng Nghiêu Tư vào yết kiến vua Minh. Vua Minh hỏi về việc Lê Nghi Dân giết em để giành ngôi, tỏ ý không bằng lòng:

- Vua nước Nam sao lại dám giết em để giành ngôi, thế là trái với đạo.

Trạng Nghiêu Tư đáp lại ngay:

- Ngày xưa Đường Thái Tông giết anh là Kiên Thành, em là Nguyên Cát. Việc ấy vẫn còn ghi lại trong sử sách của thiên triều, thì việc nước thần không có gì lạ cả.

Thấy lý lẽ của Trạng Nghiêu Tư sắc sảo như vậy, không bắt bẻ vào đâu được, nhà Minh đành nhận phong vương.

Vua Minh muốn thử tài sứ giả, mới sai làm một phòng thật đẹp, thật lộng lẫy. Ở giữa treo hai chữ Kính thiên, bên dưới bày đôi sập thất bảo rất cao, xung quanh bày biện đồ vật sang trọng như chỗ

giường ngủ của vua, rồi mời Trạng đến xem có dám ngồi đó không.

Quân lính đưa Trạng Nghiêu Tư cùng với phó sứ đi dạo thăm một vòng quanh cung điện rồi mới mời hai người vào dự yến tiệc ở trong căn phòng đã bày biện sẵn.

Bước vào phòng, Trạng Nghiêu Tư đưa mắt ngắm một lượt rồi bảo phó sứ cùng ngồi lên sập thất bảo. Thấy vậy, viên quan nhà Minh đi cùng vội nói:

- Không được! Không được! Cớ sao sứ thần lại ngược ngạo, vô lễ đến thế. Hãy nhìn lên trên xem đây là chỗ nào?

Trạng Nghiêu Tư bình thản thưa:

- Thưa ngài, ngài lấy cớ gì mà bảo chúng tôi ngạo ngược vô lễ? Biển đề hai chữ Kính thiên, mà chữ Thiên là trời, chữ Thiên tách ra là hai chữ nhị nhân. Nhị nhân tức là hai người. Vậy cứ theo cách chiết tự ấy, Kính thiên tức là kính hai người. Bản quốc đã hậu đãi như vậy, chúng tôi phải băn khoăn gì nữa!

Viên quan nhà Minh không nói được câu gì, mặt đỏ bừng lên. Trạng Nghiêu Tư lại ung dung nói tiếp:

- Cổ nhân đã nói: “Đãi người phương xa cốt lấy bụng thực”. Tôi lại nghe Thánh triều lấy lòng thành tín đãi người ngoại quốc. Thế mà sứ giả từ xa tới, Minh triều lại đem bụng trí thuật làm oai. Tôi sợ người ta nghe tiếng, dẫu có lòng thực hướng mộ, cũng sinh nghi mà không tới nữa.

Viên quan nhà Minh thấy Trạng Nghiêu Tư nói vậy, vội vàng nói:

- Ngài quả thật thông minh xưa nay hiếm có.

Trong thời gian ở Trung Quốc, ông lập được nhiều công lớn, nhất là việc dạy hoàng tử học, được vua Minh rất đỗi quý phục, phong là Lưỡng quốc Trạng nguyên.

Khi về nước, ông được thăng chức Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện.

*

*   *

Truyện kể về Trạng Nghiêu Tư (hay còn gọi là Trạng Lợn), sử sách ghi chép không nhiều nhưng được truyền miệng nhiều trong dân gian, nghe chuyện ai ai cũng phải thán phục trí thông minh hiếu học, ham hiểu biết, tài ứng đối linh hoạt của ông. Giai thoại lưu truyền trong dân gian về Trạng Lợn[1].

Tương truyền, hai nước giao hảo, qua lại lẫn nhau, vua nhà Minh phái sứ thần sang thăm. Tới nơi, sứ nhà Minh muốn đọ trí cao thấp bèn xin với vua Lê cho mở hội đánh cờ. Vua Lê lấy làm lo ngại, bèn cho vời Trạng đến để hỏi mẹo. Trạng Lợn thưa:

- Cứ phúc thư nhận lời, định ngày hội đấu, hạ thần xin dâng người cao cờ. Người ấy họ Nguyễn, hiện đang giữ chức Thị lang.

---

1. Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

- Thế Trạng làm mẹo gì?

- Muôn tâu, bệ hạ cứ yên lòng!

Đến ngày hội đấu cờ, Trạng xin đem bàn cờ để trong sân rồng, để vua Lê đọ trí với sứ nhà Minh và ghé tai vua: Cứ thế, cứ thế. Rồi đem lọng dùi thủng một lỗ, sai quan Thị lang đứng che lọng cho vua. Đến lúc thi đấu, Thị lang xoay lọng, bóng nắng chiếu vào chỗ nào thì vua nhấc quân đi vào chỗ đấy. Quả nhiên sứ nhà Minh bị chiếu dồn, không nước gỡ phải bó tay, chịu thua. Vua Lê mừng lắm, gia phong cho Thị lang là Trạng Cờ, khen Trạng Lợn là "Tiểu Vũ Hầu"[1] và trọng thưởng.

Thua keo này bày keo khác, sứ nhà Minh bèn nghĩ mẹo, cho bào nhẵn cây gỗ, gốc ngọn bằng nhau, rồi cho sơn đen toàn thân cây, đề ba chữ trắng vào cây gỗ rằng: "*Hồ bất thực*". Hỏi quần thần không ai đoán được, hỏi Trạng, Trạng ứng đối tức thì:

- Hồ bất thực là "cáo chẳng ăn". Cáo chẳng ăn thời cáo đói. Cáo đói thời cáo gầy. Cáo gầy là cây gạo. Không tin bổ cây gỗ ra mà xem.

Bổ ra, quả gỗ gạo thực. Thấy thế sứ nhà Minh mồ hôi tuôn ra như tắm mà than rằng:

- Người nước Nam tài giỏi như vậy, còn lấy trí thuật mà đấu thế nào được!

---

1. Vũ Hầu tức Gia Cát Lượng (Khổng Minh) - một người lừng danh giỏi mưu trí, ý vua Lê khen Trạng Lợn như một Gia Cát Lượng thứ hai.

Một lần, Trung Quốc hạn hán kéo dài, nhân có Trạng Lợn sang thăm, vua Minh mời Trạng cầu đảo để thử tài. Trạng Lợn nhận lời, yêu cầu dựng đàn uy nghi để ông cầu đảo. Mục đích là để kéo dài thời gian. Khi thấy cỏ gà lang, Trạng bèn lên đàn làm lễ. Ông khấn theo cách nói lái: Hường binh, hòa bình, tam tinh, kẹo tinh, bát tinh, linh tinh tinh...

Vua Minh nghe thấy khiếp đảm, bái phục Trạng uyên thâm, tỏ tường thiên văn, thuộc hết ngôi thứ các vị tinh tú trên trời. Khóa lễ vừa xong, lập tức mưa như trút nước, khiến vua quan nhà Minh đã phục lại càng phục hơn.

Trạng Lợn - Nguyễn Nghiêu Tư được vua Lê Nhân Tông ngợi khen: "Người như thế thực là ông Mạc Đĩnh Chi của trẫm". Đến khi Nguyễn Nghiêu Tư về trí sĩ, vua thấy ông có nhiều công lớn với xã tắc, bèn gia phong là "Thượng quốc công trí sĩ" và vợ quan Trạng được phong là "Nhất phẩm phu nhân".

Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, mà dân gian quen gọi với hai tiếng thân thương là Trạng Lợn - một người nổi tiếng hiếu học, ham hiểu biết, ứng đối thông minh, thể hiện lòng tự tôn dân tộc, tính cách ngạch trực, in đậm truyền thống văn hiến đất Kinh Bắc và cốt cách Việt Nam.

TRẠNG NGUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

(1441-1496)

Lương Thế Vinh tự Cảnh Nghị, hiệu Thụy Hiên. Ông quê làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463), đời vua Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, trải các chức Hàn lâm viện Thị giảng Chưởng viện sự, Nhập thị kinh diên, Tri sùng văn quán. Các văn thư, từ lệnh bang giao với nhà Minh đều do ông soạn thảo. Khi mất, ông được phong Phúc thần tại quê nhà.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Thuở nhỏ, Lương Thế Vinh thông minh khác người, dân quanh vùng đều biết tiếng cậu bé Vinh, vừa học giỏi, lại vừa láu lỉnh, đối đáp với người lớn đâu ra đấy. Và Thần đồng là cái tên mọi người đặt cho cậu bé.

Lương Thế Vinh tính vốn ham chơi, đá bóng,

thả diều, tắm ao, tắm rộc đều là những trò mà cậu yêu thích. Có lần, cậu mang một trái bưởi ra chỗ thả trâu, làm bóng để cùng chơi với các bạn. Bọn trẻ đang hăng say đá thì quả bưởi lăn xuống một cái hố, cái hố vừa sâu, vừa hẹp, không làm sao xuống được, cũng không thò tay vớt lên được. Bọn trẻ bắt đầu nản chí, xịu mặt xuống, tưởng thế là mất đồ chơi. Lúc ấy, Lương Thế Vinh ngẫm nghĩ một lát, rồi hớn hở rủ bạn đi mượn vài chiếc gầu giai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau, thấy nước dâng lên đến miệng hố, quả bưởi cũng theo đó nổi lên bập bềnh, bọn trẻ mới ồ lên sửng sốt phục tài của Lương Thế Vinh.

Từ đó, tụi trẻ trong làng cứ gặp nhau là lại thì thào kể cho nhau nghe rằng Lương Thế Vinh là thần đấy, là thần thì mới có câu thần chú hay đến thế, có thể gọi những vật vô tri vô giác (như quả bưởi) từ xa lại với mình. Lương Thế Vinh nghe thế chỉ tủm tỉm cười, vì có một bí mật mà chỉ mình cậu mới biết. Số là, lúc Lương Thế Vinh trèo lên cây bưởi cạnh bờ ao để hái bưởi, cậu sảy tay làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi lên trên mặt ao, Vinh lấy cành tre khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Trong đầu cậu, lúc nào cũng ăm ắp những bài đồng dao dân dã, nên khi chờ bưởi, cậu lẩm nhẩm đọc:

Bưởi ơi bưởi
Nghe tao gọi
Lên đi nào
Đừng quên lối
Đừng bỏ tao
Bưởi ơi bưởi...

... Năm 1463, Lương Thế Vinh đậu Trạng nguyên dưới triều vua Lê Thánh Tông. Vua Lê Thánh Tông vốn nổi tiếng là vị vua hay chữ, trọng hiền tài, thấy Trạng nguyên Lương Thế Vinh kiến thức uyên bác như vậy thì rất yêu mến, thường giữ ở bên mình, giao cho ông trọng trách thi từ, quan hệ bang giao với nhà Minh. Những văn thư ngoại giao này đều được nhà Minh hết lời khen ngợi.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh là một tài năng lỗi lạc, ông không chỉ chú tâm vào văn thơ và sách vở thánh hiền, mà ông còn quan tâm đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đặc biệt là toán học. Sinh ra ở nông thôn, nên Trạng nguyên Lương Thế Vinh rất gần gũi với người nông dân một nắng, hai sương, đổ bát mồ hôi lấy bát cơm ăn. Ông thấu hiểu nỗi vất vả ấy và thấy rằng đo đạc ruộng đất sao cho chính xác là điều có lợi cho nhân dân. Ông lấy dây rừng làm thước, đo vẽ các thửa ruộng rồi lại cặm cụi ghi chép tính toán. Ông đã tìm ra các quy tắc tính toán và viết ra cuốn *Đại thành toán pháp*, trình bày cách tính diện tích của các hình phẳng, phép cửu chương, bình phương, khai phương, phân số...

Trong mỗi phương pháp tính ông đều làm một bài thơ Nôm để tóm tắt từng công thức cho mọi người dễ nhớ. Ông mở đầu cuốn sách bằng bốn câu thơ khuyên mọi người học toán:

"Trước thời biết cách thương lường
Tính toán bình phân ở cửu chương
Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển
Học lấy cho tinh giúp thánh vương".

Dân chúng yêu mến ông, thường gọi ông bằng cái tên nôm na là Trạng Lường (nghĩa là ông trạng về đo đạc). Bằng sự sáng tạo và tài năng của mình, ông cũng chính là người chế tác ra bàn tính gẩy cho người Việt. Ban đầu, mới chỉ làm bằng đất, sau tiến lên một bước làm bằng gỗ, bằng trúc, sơn nhiều màu sắc khác nhau, vừa đẹp vừa dễ tính, từ người bình dân đến thành thị, ai cũng dùng được.

Tài năng như thế, nên tiếng tăm của ông bay ra ngoài biên giới trời Nam. Tuy nhiên, ngày xưa, vua quan nhà Minh thường cậy thế nước lớn, coi thường nước ta, gọi dân ta là man di, mọi rợ. Nhưng một lần, sứ nhà Minh sang nước ta, Trạng nguyên Lương Thế Vinh được vua Lê Thánh Tông sai ra tiếp sứ, ông đã làm cho chúng một phen "bạt vía kinh hồn" mà không dám coi thường nước ta nữa.

Sứ nhà Minh tên là Chu Hy, đã nghe tiếng Trạng nguyên Lương Thế Vinh không những nổi tiếng về văn chương, âm nhạc mà còn tinh thông về toán học, bèn hỏi:

- Có phải ông là người làm ra sách *Đại thành toán pháp*, định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Trạng nguyên Lương Thế Vinh đáp:

- Không sai! Người đó chính là tôi.

Nhân có con voi đang kéo gỗ bên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin vâng!

Dứt lời, Trạng nguyên Lương Thế Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

Sứ Tàu cười nói:

- Tôi xem chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy!

- Thì chia nhỏ con voi ra! - Lương Thế Vinh thản nhiên trả lời!

Chu Hy lại châm chọc:

- Ông định mổ thịt voi à? Để phần tôi một miếng nhé!

Trạng nguyên Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên đầm sâu xuống. Trạng nguyên Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước trên mạn thuyền, rồi dắt voi lên. Kế đó, Trạng ra lệnh cho đổ đá hộc xuống thuyền, cho đến khi thuyền đầm xuống tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi Trạng bắc cân lên cân đá. Rồi nói với sứ thần nhà Minh:

- Ông ra mà xem số cân nặng của voi!

Sứ thần trông thấy cả sợ, nhưng bề ngoài vẫn tỏ ra bình tĩnh. Khi xong việc, Chu Hy nói:

- Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa. Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dầy đưa cho Lương Thế Vinh. Sứ lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá to, Trạng nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

Sứ đưa ngay sách cho Trạng nguyên Lương Thế Vinh, mỉm cười vẻ đắc thắng. Trạng Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, nhẩm tính một lát rồi nói bề dày tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin tài Trạng Lương Thế Vinh, cho là ông đoán mò. Khi nghe ông nói việc đo này rất dễ, chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ giấy là ra ngay kết quả thì sứ ngửa mặt lên trời than: "Danh đồn quả không sai. Nước Nam thật có lắm người tài!".

Trạng nguyên Lương Thế Vinh quả là kỳ tài, ông nghĩ ra cách giải toán hóc búa ngay trong những tình huống bất ngờ, cần ứng đối nhanh. Gặp vật to

thì ông chia nhỏ, gặp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng, sáng kiến của Trạng Lương Thế Vinh là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những phép tính không thể thiếu được trong toán học hiện đại.

Ngoài tính thông minh, hoạt bát, Trạng Lương Thế Vinh còn là người có tiết tháo, không ham công danh phú quý mà thích cuộc sống điền viên, bình dị. Khi còn làm quan, tính tình ông thẳng thắn, cương trực, gặp việc không phải là phản đối ngay. Tính ông tuy cứng rắn mà lại hay khôi hài. Đến giờ vẫn còn lưu truyền lại nhiều giai thoại lý thú về mối quan hệ giữa ông với vua Lê Thánh Tông.

Vua Lê Thánh Tông biết rõ hồi nhỏ, Trạng Lương Thế Vinh nổi tiếng nghịch ngợm, hay tắm ao, hồ nên bơi lội rất giỏi. Một hôm, đi chơi thuyền có Trạng Lương Thế Vinh và các quan theo hầu, vua liền giả vờ say rượu đẩy ông rơi tùm xuống sông, rồi lệnh cho quân tiếp tục chèo thuyền đi.

Không ngờ, Trạng Lương Thế Vinh rơi xuống liền lặn một hơi đi thật xa, đến một chỗ vắng lên bờ ngồi núp vào một bụi rậm không ai trông thấy. Vua Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Lương Thế Vinh trồi đầu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy đâu. Vua hết sức ân hận vì lối chơi đùa quá quắt của mình, chỉ muốn khóc, thì tự nhiên thấy Lương Thế Vinh từ dưới nước ngóc

đầu lên lắc đầu cười ngất. Khi lên thuyền rồi, Lương Thế Vinh vẫn còn cười. Vua Lê Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Lương Thế Vinh mới tâu:

- Thần ở dưới nước lâu là vì gặp phải một vụ việc rất kỳ lạ và thú vị. Thần gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống làm gì? Thần nói dối là thần chán đời muốn chết. Nghe qua cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắng thần: "Ngươi điên rồi! Ta gặp Sở Hoài Vương và Khoảnh Tương Vương hôn quân vô đạo, mới phải bỏ nước bỏ dân trẫm mình ở sông Mịch La. Chứ ngươi gặp được bậc thánh quân minh đế, còn định vớ vẩn cái gì?". Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về tới đây!

Vua Lê Thánh Tông nghe xong, biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Trạng Lương Thế Vinh thật nhiều vàng lụa.

Lần khác, vua đi kinh lý vùng Sơn Nam Hạ, ghé thăm làng Cao Hương - quê của Trạng Lương Thế Vinh - lúc bấy giờ cũng đang theo hầu vua. Vua là người mộ đạo, lại thấy phong cảnh chùa làng đẹp, bèn đến thăm. Khi ấy sư cụ đương bận tụng kinh bỗng đánh rơi chiếc quạt xuống đất. Vẫn tiếp tục tụng, sư cụ lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt, nhưng một vị quan tùy tùng của vua Lê Thánh Tông đã nhanh tay nhặt đưa cho sư ông. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy, liền nghĩ ra một vế câu

đối, rồi trong bữa tiệc hôm đó thách các quan đối. Vế ấy như sau:

Đường thượng tụng kinh, sư sử sứ...

Nghĩa là: Trên bục đọc kinh, sư khiến sứ (nhà sư sai khiến được quan).

Câu này oái oăm ở ba chữ *sư sử sứ.* Các quan đều chịu chẳng ai nghĩ ra câu gì.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ để cho họ suy nghĩ chán chê. Ông ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Lê Thánh Tông quay lại bảo đích danh ông phải đối, với hy vọng đưa ông đến chỗ chịu bí. Nhưng ông chỉ cười trừ.

Một lúc, ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà trạng đến, ông lấy cớ quá say, xin phép vua cho vợ dìu mình về.

Thấy Vinh là một tay tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuồn, nhà vua lấy làm đắc ý lắm, liền giục: "Thế nào? Đối được hay không thì nói đã rồi hẵng về chứ?".

Vinh gãi đầu gãi tai rồi chắp tay ngập ngừng:

- Dạ... muôn tâu. Thần... đối rồi đấy chứ ạ!

Vua và các quan lấy làm lạ bảo Trạng Lương Thế Vinh thử đọc xem, Vinh cứ một mực: "Đối rồi đấy chứ ạ!" hoài. Sau nhà vua gạn mãi, Vinh mới chỉ tay vào người vợ đang dìu mình mà đọc rằng:

Đình tiền túy tửu, phụ phù phu.

Nghĩa là:

Trước sân say rượu, vợ dìu chồng.

Nhà vua cười và thưởng cho rất hậu.

*

*   *

Vì tài năng lỗi lạc và những đức tính đáng quý ấy mà khi Trạng nguyên Lương Thế Vinh mất, vua Lê Thánh Tông thương tiếc lắm, khóc ông bằng bài thơ Nôm rất hay:

Chiếu thượng thư để xuống đêm qua
Gióng khách chương đài kiếp tại nhà
Cẩm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ướt hồn hoa.
Khí thiên đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta!.

TRẠNG NGUYÊN VŨ KIỆT

(1453 - ?)

Vũ Kiệt người xã Yên Việt, phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc (nay là thôn Cửu Yên, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472) đời vua Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, trải các chức Hàn lâm thị thư, Thị lang kiêm Đông các học sĩ. Vũ Kiệt được người đời khen là bậc hiền tài. Con cháu ông cũng nối tiếp nhiều đời khoa bảng.

VỀ BÀI VĂN SÁCH THI ĐÌNH CỦA TRẠNG NGUYÊN VŨ KIỆT[1]

Các sĩ tử xưa đỗ cao, trúng cách trong kỳ thi Hương rồi thi Hội mới được vào thi Đình. Đây là kỳ

1. Xem Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh: *Văn hiến Kinh Bắc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997, t.1; Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

thi đặc biệt để xếp hạng các tiến sĩ theo *giáp đệ,* tổ chức ngay trong sân điện nhà vua vì vậy gọi là thi Đình (Đình thí) hay thi Điện (Điện thí). Khác với thi Hội và thi Hương, thí sinh phải qua bốn kỳ, thi Đình chỉ thi một bài văn sách nên gọi là *Đình đối sách văn* (Văn sách thi Đình) và gọi tắt là *đối sách* hay *Đình đình đối.* Bài văn sách thi Đình do vua trực tiếp phê duyệt, lấy đỗ và xếp hạng. Để đạt cao trong kỳ thi Đình mà cao nhất là Trạng nguyên, sĩ tử cần phải có vốn kiến thức và tài năng về Hán học, sử học và văn học (đó cũng là điều kiện để vượt qua hai kỳ thi Hương và thi Hội) và phải có sự hiểu biết tình hình của đất nước và vận dụng tri thức của mình để lý giải và đề ra kế sách giải quyết những vấn đề của thực tế. Vũ Kiệt đã vượt qua kỳ thi Đình đối với bài văn sách dài hơn chục nghìn chữ, vượt xa mức quy định tối thiểu (là ba nghìn chữ) nhiều lần, tất nhiên trong phạm vi thời gian một ngày, lại bị cắt đoạn bằng nhiều nghi thức, và bị khống chế ở những câu hỏi, bài Đình đối sách văn không thể phản ánh đầy đủ tư tưởng trí tuệ của người thi nhưng trong phạm vi một bài văn, Vũ Kiệt đã đạt tới đỉnh cao nhất của khoa cử, thể hiện tài năng "kinh bang tế thế" của ông.

Mở đầu bài văn sách Đình đối, Vũ Kiệt đã đề cập đến những vấn đề chung nhưng theo ông đó là cái "cốt lõi của việc thịnh trị đất nước".

"Thần nghe: Muốn tìm hiểu đường lối trị nước cần phải tìm cái cốt yếu của việc trị nước. Muốn

tìm cách thức của việc cứu tế cần xem xét nguyên nhân của việc cứu tế. Bởi vì việc võ là để uy hiếp kẻ địch bên ngoài, ổn định đất nước, nên thánh nhân dùng nộ khí để răn đe. Nho thuật để ngợi ca việc giáo hóa, điểm tô nền thái bình, nên bậc vua giỏi dùng mừng vui để tu đức. Cái tốt, cái xấu không phân biệt, tất thiện ác lẫn lộn. Người trung, kẻ tà không phân biệt thì người hiền tài chẳng vui khi được sử dụng. Phong tục không thuần hậu thì luân thường đổ nát, khiến cho nhân dân tâm bất chính, mà đạo đời không thuần nhất".

Từ phần chung này, bài văn sách của Vũ Kiệt đã đề cập đến nhiều vấn đề lớn của xã hội mà đầu bài thi đặt ra. Trong phạm vi bài này, xin đề cập đến hai phần có nội dung về giáo dục và về quan lại.

"Trẫm lo cho Nho thuật chưa thịnh đạt nên chú trọng việc tuyển chọn học trò vào Quốc Tử Giám, để nêu khuôn phép, kính trọng học quan, để dựng khuôn mẫu. Sách xưa có câu "Thầy nghiêm thì việc học đạo mới được tôn kính". Nhưng hiện tại nho sinh lại cảm thấy xấu hổ khi đến học thầy, cốt làm những chuyện họa may, hoặc qua tuần qua tháng lại đổi thầy. Một nho sinh mà chưa bao giờ biết gò mình trong việc tu chỉnh, khi đạt được danh vọng ở triều đình thì ít tuân theo lễ nghĩa. Đạo làm thầy bị bỏ rơi sao mà lâu thế, làm thế nào để cứu vãn được...".

Vũ Kiệt trả lời (đối sách):

"... Thần nghe: Cái học của người xưa nhất thiết phải có thầy, người thầy làm nhiệm vụ truyền đạo, thụ nghiệp nêu lên những chỗ nhầm lẫn, giải thích những điều tồn nghi trong sách vở. Các ngành, các nghề, ngay cả những nghề vụn vặt cũng không thể không có thầy được, huống hồ người theo học đạo Nho? Bệ hạ thường lo nghĩ Nho thuật không được xem trọng, thì giáo hóa không được sáng sủa, nhân tài không phát triển, không lấy gì làm chỗ dựa cho cương thường, dẫn dắt theo nguyên khí của quốc gia... Ngoài ra còn kính trọng học quan và việc nêu khuôn mẫu của người thầy lại càng trọng hơn.

Là kẻ sĩ phải thấy rằng mình được vinh hạnh, càng chăm lo việc thực học. Trong lúc chưa thành đạt thì sống theo đạo lý thông thường để chờ thời gặp mệnh. Không để mất phẩm chất riêng của mình. Lúc đã được tin dùng thì phải giữ đúng danh vị và làm việc thực sự, không thể để mất cái điều mà mình hằng mong muốn, như thế mới có thể được".

"... Không thể không có những con người ngồi đúng chỗ, dung mạo đoan trang, sáng rõ nghĩa lý sách vở, tu chỉnh nết na...".

"... Tất cả đều bởi cái đạo làm thầy được đứng vững nên người tốt được nhìn ra".

Vũ Kiệt cũng nêu những tồn tại của giáo dục lúc bấy giờ cả phía thầy dạy và học: Nhưng cũng

có khá nhiều người làm thầy, tư chất kém cỏi, văn vẻ vụng về. Cái mà người học trò cần có là sự uyên bác, nhưng người thầy lại có kẻ nông xoàng, tài cán thô thiển. Đạo làm thầy không vững vàng như thế thì còn lạ gì khi thấy sĩ tử xấu hổ trong việc đi học?

"... Hiện tại việc học của nho sĩ hẳn đều như việc học của cổ nhân chứ? Sự trình bày của họ chẳng qua là sự rườm rà theo cách cắt gọt vẽ vời, sách vở chứa đầy trên án nhưng phần nhiều là hình trạng của gió mây...".

"... Tâm thuật đã mất trước khi ra làm quan rồi, thì sau khi ra làm quan còn tìm sao được cái tiết tháo và phong độ của họ...".

"... Cái thói quen bị kẻ sĩ buông trôi theo dòng tệ tục như thế thì còn gì khi họ đạt được danh vị ở triều đình nên ít người thuận theo lễ nghĩa...".

Vũ Kiệt cũng vạch ra hướng để khắc phục những tồn tại ấy:

"Thần mong bệ hạ: Đạo làm thầy phải được tuyển chọn kỹ càng. Việc nuôi dạy sĩ tử phải được nghiêm nghị đúng hướng".

"Tìm nhân tài trước hết phải chú ý đến mặt đức hạnh, phế truất kẻ phù hoa...".

"Nếu như dùng lời gian dối để trau chuốt thì dứt khoát không dùng. Người dám nói thẳng... thì có thể thu nhận...".

"Khoa mục tuy có thể trọng dụng, nhưng dựa

vào cái danh tiến sĩ mà phụ họa theo kẻ xấu, nhiều mánh lới như bè lũ Tô Nguyên thì bỏ hẳn".

"Nho thuật tuy có dùng, nhưng tự phụ cho rằng mình đã đọc hết sách vở, dùng văn học để đưa nước đến chỗ sai lầm như bọn Vương An Thạch thì trừ đuổi không thể gần gũi họ được...".

Về việc chống quan lại tham nhũng, sách vấn của nhà vua hỏi:

"Trẫm lo lắng cho cái thói tham lam làm đổi thay phong tục, nên đặt chức đình úy để xét tra những điều gian dối của bọn quan lại, thưởng người liêm khiết để khuyến khích họ làm những việc tốt. Thế nhưng người có chức vị vẫn không trong sạch, gió thổi bóng theo. Bọn viên chức nhỏ tự làm những điều ô nhục, ngày càng lan tràn. Dân càng nghèo mà đóng góp ngày càng lắm, pháp luật càng nghiêm mà kẻ gian ngày càng nhiều. Việc quân cơ, việc chính sự biến đổi rối rắm. Của cải xuất kho lại rơi vào tay bọn tham nhũng, thật chẳng có lúc nào mà quá như lúc này.

Hãy nêu nguyên nhân sinh ra những tệ hại ấy, bằng cách nào để sửa đổi và có tin là sửa đổi được không?".

Vũ Kiệt trả lời:

"Thần cho rằng: Câu hỏi của bệ hạ là muốn để tâm làm trong sạch mọi dòng vẩn đục, và mong muốn các quan noi theo đó để làm chuẩn mực. Thần nghe lời giải thích trong kinh *Xuân Thu* "sự thành

bại của quốc gia là xuất phát tự sự trung thực hay gian tà của các quan".

Quan lại thất đức, việc ăn hối lộ được đưa ra ánh sáng thì thói tham lam không thể phát triển mãi được...".

Vũ Kiệt cũng chỉ ra nguyên nhân có tính chất rất chung của cái xấu ở con người:

"Con người sinh ra không thể không có sự ham muốn, nếu con người không làm chủ được sự ham muốn ấy thì sẽ sinh ra rối loạn".

Và trong điều kiện lúc bấy giờ:

"Vả lại gần đây, trong thời Thái Hòa Diên Minh trị vì, con người sống lâu trong thời bình, nên có phần sơ xuất về màng lưới ngăn cấm trong đời sống hàng ngày. Trong khi làm việc công thì thường quan hệ tới việc quà cáp, tết nhất, dùng của đút lót làm lễ vật hàng ngày, giày dép, quần áo diêm dúa, tiêu pha hoang phí, tệ tham nhũng tích tụ thành thói quen, điềm nhiên cho đó là việc thường...".

Vũ Kiệt vạch ra những cách khắc phục:

"Thần thấy tuy bệ hạ nghiêm khắc trong việc tra xét kẻ gian, tín cẩn biểu dương người tốt nhưng chưa vạch trần bộ mặt của đám tiểu nhân được...".

"Thần thấy trong *Kinh lễ* có câu: "Đại thần giữ phép, tiểu thần sẽ liêm chính" là có ý nói những việc làm của quan cấp cao thực để cho cấp dưới xem xét và noi theo...".

"Lấy lý mà nói thì bọn tiểu lại, bọn trộm cướp còn

tự thay đổi trước sự giáo hóa của quan lệnh trong ấp, huống hồ thuộc lại đối với các bậc quan trên".

Một trong những chỗ cần khắc phục chính đó là hệ thống quan cấp cao, nắm giữ quyền bính, nguồn của cải của triều đình:

"Nhưng phép thuật ngày nay thì người làm quan lớn hoặc ban ơn để tỏ rằng mình là người hiểu biết, hoặc rêu rao cái danh để cho cấp dưới cầu cạnh, sai bảo người khác, ban bố mệnh lệnh đều trái với lẽ phải, khinh trọng thiên lệch... khi tìm được chỗ hở thì gây ra tệ lậu bán buôn... Hoặc không giữ chắc của công, hoặc lấy của công làm của tư, họ dám đùa bỡn với báu vật...".

Và cách khắc phục:

"Thần mong bệ hạ hãy tuyển chọn những người công minh trong sạch và ngay thẳng, lấy danh vị trao cho họ trọng trách".

"Ra lệnh cho quan ngự sử kiểm soát, khích lệ biểu dương để thấy được những quan liêm khiết và nêu từng việc để biết được sự liêm khiết của họ. Ông quan nào thuộc hạng ô lại và cũng lấy việc ấy để nêu cái ô nhục của họ, để điều trần tâu lên chính xác rõ ràng. Nếu quả thực họ là người liêm khiết thì ân thưởng ưu đãi và quan trường cũng được ban thưởng. Nếu quả thực họ là kẻ tham ô thì hình phạt không tha thứ và trưởng quan cũng tùy theo đó mà bị xử phạt. Làm như vậy thì con người sẽ tốt lên, thói tham sẽ ngăn chặn được...".

Vũ Kiệt nêu trách nhiệm của quan cấp trên và sự gương mẫu của cấp trên như một nguyên lý tự nhiên cho toàn bộ hệ thống quan lại:

"Nếu như các bậc trưởng quan chẳng phải là người tốt mà muốn bọn quan lại cấp dưới phải sống trong sạch, thế chẳng khác nào nước đầu nguồn đục mà mong cho dòng trong".

Bài văn sách *Đình đối* của Trạng nguyên Vũ Kiệt còn đề cập đến nhiều vấn đề khác của đời sống xã hội về phong tục và thuần hóa phong tục, về "lễ", hệ thống quy chế lễ nghi, thứ bậc... như những quy phạm, những chuẩn mực về đạo đức, pháp độ, v.v..

Đọc bài văn sách *Đình đối* của Vũ Kiệt, cũng như một số bài văn sách đình đối của các Trạng nguyên khác, chúng ta có thêm được một số nhận định:

- Các Trạng nguyên đã bộc lộ tri thức toàn diện: Về Hán học, về văn học, sử học và chính trị, kể cả nghị lực và dũng khí của bậc sĩ quân tử.

- Từ thành tựu cao trong học hành khoa cử, Vũ Kiệt cũng như các trạng nguyên khác đã trở thành những vị quan tài đức vẹn toàn, góp phần quan trọng trong sự nghiệp "kinh bang tế thế".

TRẠNG NGUYÊN VŨ TUẤN CHIÊU

(1426 - ?)

Vũ Tuấn Chiêu người phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức (nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội) quê gốc tại xã Cổ Da, tổng Cô Da (nay là làng Xuân Lôi, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định).

Vũ Tuấn Chiêu đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN VŨ TUẤN CHIÊU[1]

Tương truyền, Vũ Tuấn Chiêu mồ côi cha lúc 5 tuổi. Đến năm 20 tuổi, đang học dở dang thì mẹ mất. Không nơi nương tựa, ông phải trở về để nhờ vả bên nội. Về quê, ông được một gia đình khá giả gả con gái cho. Người vợ tên là Trần Thị Chìa, là một

---

1. Xem *Thanh Chấn: Thần đồng xưa của Việt Nam,* Nxb. Thanh Hóa, 2007.

phụ nữ tần tảo, chịu thương, chịu khó, một lòng khuyên chồng đi học tiếp.

Hằng tháng, bà Trần Thị Chìa gánh gạo lên tận nơi chồng học mà không một lời phàn nàn. Nhưng nghĩ cảnh gia đình bố mẹ mất sớm, ông Chiêu thường buồn phiền nên thiếu quyết tâm và sự tập trung vào bài vở. Thầy đồ dạy ông Chiêu thấy ông chậm tiến bộ có lúc đã khuyên hai vợ chồng nên về quê làm ruộng. Người vợ nước mắt đầm đìa, dẫn chồng về quê. Trên đường về, khi qua một con mương có cầu đá bắc qua, hai vợ chồng ngồi nghỉ. Người vợ vẻ mặt còn buồn hơn chồng. Khi nhìn thấy các cột đá ở chân cầu đều đã bị xói mòn, bà nói:

- Nước chảy đá mòn. Nếu mình cứ chịu học thì thế nào cũng thành tài.

Ông Chiêu vừa thương vợ, vừa giận mình nên quyết chí quay lại, xin thầy cho học tiếp. Từ đó, ông chuyên tâm vào học tập và tiến bộ rất nhiều.

Đến khoa thi năm 1475, đời vua Lê Thánh Tông, ông đi thi. Khoa này có 43 người đỗ. Ông Chiêu đứng đầu bảng với danh hiệu Trạng nguyên, năm đó ông đã xấp xỉ 50 tuổi. Như vậy là ông đã không phụ công vợ nuôi ăn học trong suốt 30 năm...

TRẠNG NGUYÊN PHẠM ĐÔN LỄ

(1455 - 1531)

Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ quê gốc ở làng Hải Triều, huyện Ngự Thiên (nay thuộc xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), trú quán xã Thanh Nhàn, huyện Kim Hoa (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội).

Phạm Đôn Lễ đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời vua Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu. Sau khi thi đỗ, ông được bổ dụng chức Hàn lâm Thừa chỉ ở viện Hàn lâm, sau thăng đến Tả thị lang hàm Thượng thư.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) ông dẫn đầu đoàn sứ bộ sang nhà Minh, nhờ tài ứng đáp, được người Minh khâm phục. Trong thời gian đi sứ ông đã để tâm quan sát cách thức dệt chiếu ở Trung Quốc, khi về nước, ông xin vua cho mở mang nghề dệt chiếu ở quê, được nhân dân yêu mến gọi là Trạng Chiếu. Khi mất ông được suy tôn là Phúc thần.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUANG BẬT

(1464 - 1505)

Nguyễn Quang Bật người xã Bình Ngô, huyện Gia Định (nay là thôn Bình Ngô, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Nguyễn Quang Bật đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) đời vua Lê Thánh Tông.

Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật làm quan đến chức Đô ngự sử. Ông cùng Đàm Văn Lễ vâng di chiếu của vua lập Túc Tông lên ngôi. Vì thế, về sau ông bị vua Lê Uy Mục không ưa, biếm chức đày đi Quảng Nam, đến sông Chân Phúc thì bức tử. Khi vua Tương Dực lên ngôi, truy phong để nêu gương trung nghĩa. Tác phẩm của ông hiện còn 9 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Sách *Bắc Ninh địa dư chí* của Đỗ Trọng Vĩ dẫn:

Khi ông bị dẫn đi đày, qua cửa biển tự thương mình vô tội, ném đá xuống biển thề rằng: "Từ nay con cháu ta nếu còn thi ở triều này thì sẽ như hòn đá này". Ông ngâm một bài thơ tuyệt mệnh rồi nhảy xuống biển tự tử.

Bài thơ như sau:

Trời, trời xanh, nước, nước xanh,
Ai đem người ngọc đến Nam Ninh,
Nào chàng Liễu Nghị đi đâu tá?
Sao chẳng đưa thư đến Động Đình?.

Bài thơ dựa vào tích chàng Liễu Nghị ghen vợ khiến nàng phải nhảy xuống hồ Động Đình tự vẫn. Thần hồ Động Đình biết nàng bị oan, bèn đưa nàng lên bờ về đoàn tụ với gia đình. Đây chính là tâm sự của người bị oan uổng nhưng vì lòng trung quân ái quốc phải trẫm mình, song vẫn sắt son lòng tin được minh oan.

Về sau con cháu kiêng lời thề của ông, đổi họ Nguyễn thành họ Đỗ dời sang ở làng Đại Mão, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Họ Đỗ bây giờ là dòng dõi của ông.

TRẠNG NGUYÊN TRẦN SÙNG DĨNH

(1465 - ?)

Trần Sùng Dĩnh người xã Đông Khê, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Đông Khê, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) đời vua Lê Thánh Tông.

Ông làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, được các quan đồng triều và hậu thế ca ngợi là người có tài bang giao, thảo hịch, làm thơ hay nổi tiếng một thời.

Khi mất ông được phong làm Phúc thần tại quê nhà.

Tác phẩm của ông hiện còn 5 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẠNG NGUYÊN VŨ DUỆ

(1468 - 1520)

Vũ Duệ người xã Trình Xá, huyện Sơn Vị, trấn Sơn Tây, (nay là làng Trình Xá, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Ông là một bậc danh thần tiết nghĩa, cũng là nhà thơ có tiếng đời Lê.

Vũ Duệ đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) đời vua Lê Thánh Tông.

Ông làm quan trải các chức: Trình ý Bỉnh văn công thần, Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập thị Kinh diên, Thiếu bảo, tước Trình Khê hầu.

Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, ông đã tuẫn tiết để tỏ lòng trung nghĩa. Đến đời Lê Trung Hưng, ông được phong làm Phúc thần.

Tác phẩm của ông hiện còn 9 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN VŨ DUỆ

1. Cõng em học lỏm

Thuở nhỏ, Vũ Duệ có tên là Vũ Nghĩa Chí. Cậu

bé có điều thiệt thòi hơn các bạn đồng trang lứa, vì nhà nghèo quá mà không được đi học. Hằng ngày cậu bé Nghĩa Chí phải trông em, lo cơm nước để bố mẹ đi làm ngoài đồng. Nhưng cậu bé rất sáng dạ lại ham học. Như đã thành lệ, mỗi buổi sáng khi thầy đồ bắt đầu dạy chữ cũng là lúc Nghĩa Chí cõng em đứng ở ngoài hiên, chăm chú nghe thầy giảng bài.

Thời gian thấm thoắt gần một năm trôi qua, cậu học trò nhỏ vẫn rất mực chuyên cần, ngày ngày chăm chỉ tới lớp học ké.

Thầy đồ thấy Nghĩa Chí nhà nghèo mà ham học như thế thì có phần mến phục trong lòng. Một hôm, thầy ra ý muốn thử tài cậu bé. Nếu cậu bé thực sự thông minh, thầy sẽ tìm cách giúp.

Thầy đồ đặt ra một câu hỏi. Cả lớp nhìn nhau, câu hỏi hóc búa quá, không ai trả lời được. Lúc này thầy mới nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi Vũ Nghĩa Chí đang cõng em, bắt gặp ánh mắt sáng ngời của cậu học trò nhỏ đang nhìn lại mình, ý chừng cậu muốn trả lời câu hỏi ấy thay cho các bạn trong lớp.

Thấy vậy, thầy đồ hỏi:

- Liệu con có trả lời được câu hỏi của ta không?

Cậu bé trả lời:

- Dạ, thưa thầy được ạ!

Thầy ôn tồn bảo em:

- Con thử nói xem nào!

Được phép thầy, Nghĩa Chí đáp trôi chảy, mạch lạc, đâu ra đấy. Thầy đồ gật đầu tán thưởng. Cả lớp

kinh ngạc thán phục. Thầy ra tận nơi Chí đứng, xoa đầu em, hỏi mới biết tên em là Nghĩa Chí. Thầy nói:

- Cái tên Nghĩa Chí tuy hay, nhưng vẫn chưa xứng với tài năng của con. Nay thầy muốn đổi cho con cái tên mới là Duệ. Duệ có nghĩa là sáng suốt, hiểu biết sâu xa. Liệu có được không?

Nghĩa Chí gật đầu ưng thuận rồi vái tạ thầy ra về. Từ đó, em có tên là Vũ Duệ.

Ngay sau buổi học đó, thầy đồ đến tận nhà cậu bé khuyên nhủ cha mẹ cho Duệ đi học.

Thế là Vũ Duệ bắt đầu đến lớp học chính thức, như bao em khác, bên thầy, bên bạn. Chỉ vài tháng sau Vũ Duệ đã là trò giỏi nhất lớp.

2. “Bố cháu đi chém cây sống...”

Vũ Duệ không những học giỏi mà sự thông minh, láu lỉnh cũng hiếm ai bằng.

Có lần, bố mẹ đi vắng, có người cùng làng đến đòi nợ, hỏi:

- Bố mẹ cháu đâu?

Vũ Duệ đáp:

- Bố cháu đi chém cây sống, trồng cây chết. Mẹ cháu đi bán gió, mua que.

Người nọ lạ lắm, suy nghĩ mãi vẫn không nghĩ ra bố mẹ cậu bé đi đâu. Căn vặn mãi, Duệ chỉ cười mà không đáp. Người khách không nhịn nổi tò mò mới dỗ dành:

- Cháu cứ nói thật đi, ta sẽ xóa nợ cho.

Nghe thế, Duệ chạy tót ra ngoài vườn lấy một

cục đất sét, bảo khách in tay vào để làm tin. Sau đó, cậu mới giải thích:

- Cha cháu đi nhổ mạ cấy lúa. Đấy chẳng là chém cây sống trồng cây chết là gì! Còn mẹ cháu đi bán quạt, rồi mua tre về để đan quạt, thế là đi bán gió mua que.

Người khách chịu Vũ Duệ thông minh, bèn bỏ về. Hôm sau nữa, lại đến đòi nợ. Duệ đưa hòn đất có dấu tay in, nói:

- Hôm trước, ông điểm chỉ vào đây rồi, còn đòi gì nữa.

Người khách ngẩn người ra, đành thôi không đòi nữa, còn món nợ thì xin giúp Vũ Duệ để mua sách vở học.

3. Nghĩa khí học trò

Vũ Duệ có trí nhớ kỳ lạ. Các sách chỉ cần đọc qua một lần là thuộc. Vì nghèo khổ quá, nhà thủng dột tứ tung, nên ông thường hay ra ngồi ngoài cầu lợp[1] ở đầu làng để học cho khỏi ướt. Một hôm trời rét, ông nằm co trên sàn cầu, chợt có Quan Thái phóng đi qua, ông vẫn cứ nằm ỳ không dậy. Quan thét mắng cho thế là người vô lễ và điên cuồng, sai lính đến hỏi tội.

---

1. Đây là kiểu nhà "thượng gia hạ kiều" (trên nhà, dưới cầu) thời xưa, khá phổ biến ở làng quê. Nơi đó vừa là cầu qua sông, vừa là nhà trú chân cho người qua lại.

Vũ Duệ nói với người lính:

- Chú bẩm hộ với quan tôi không phải cuồng mà là học trò nghèo, có biết quan đi qua, nhưng rét quá co quắp cả chân tay không dậy được.

Quan bảo:

- Đã khoe là học trò thì ta ra cho bài thơ, lấy *nằm co* làm đề, lấy *cuồng* làm vần, hễ không làm được, ta sẽ đánh đòn.

Vũ Duệ vẫn không thèm dậy, cứ nằm mà đọc luôn:

Ba gian cầu trống khổ mình ông,
Rét quá nằm co há phải cuồng?
Cá lớn nép vây miền Bắc Hải
Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam Dương[1]
Một niềm trung ái lo cho trọn
Hai chữ công danh níu chẳng buông
Có khuất bao nhiêu thời có duỗi
Sang xuân ấm áp hãy ra tuồng.

Quan Thái phóng thấy bài thơ có khí phách nên thưởng cho ông rất hậu để tỏ ý kính trọng.

*

*   *

Năm Canh Tuất (1490), đời vua Lê Thánh Tông,

---

1. *Nam Dương*: Tên đất, nơi Khổng Minh đời Tam Quốc ở ẩn trước khi ra giúp Lưu Bị. Tác giả có ý nói mình đương ở ẩn để chuẩn bị giúp nước, giúp đời.

Vũ Duệ dự thi, đỗ Trạng nguyên. Trong buổi tiệc vua ban để trọng đãi các vị tân khoa, thấy Vũ Duệ đối đáp thông minh, lại hiểu rộng biết nhiều, vua vui mừng nói với cận thần tả hữu rằng:

- Nếu quốc gia có sự gì, đã có người này gánh vác.

Ban đầu, Vũ Duệ được bổ làm Tham chính trấn Hải Dương. Đến đời vua Lê Chiêu Tông, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Trình khê hầu.

Vũ Duệ tính cương trực, thẳng thắn, nên vua Lê rất tin dùng, các quan đồng triều ai cũng kính nể.

Khi nhà Lê suy vong, bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Thấy ông là người có tài, Mạc Đăng Dung dụ ông ra làm quan, ông chửi mắng thậm tệ, rồi đeo ấn tín nhảy xuống cửa Thần Phù tuẫn tiết.

Năm 1666, vì cảm kích trước lòng trung nghĩa của Vũ Duệ với nhà Lê, vua Lê Huyền Tông cho dân làng lập đền thờ, đồng thời tặng lá cờ thêu hai chữ "Tiết Nghĩa" treo ở đền thờ ông.

TRẠNG NGUYÊN VŨ DƯƠNG*

(1472 - ?)

Vũ Dương người thôn Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Hội, thi Đình ông đều đỗ thủ khoa. Ông làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, ông là thành viên của hội Tao Đàn, từng được cử đi sứ nhà Minh.

Tác phẩm của ông hiện còn 10 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục.*

---

* Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

TRẠNG NGUYÊN NGHIÊM VIỆN*

(? - ?)

Nghiêm Viện người làng Bồng Lai, huyện Quế Dương (nay thuộc xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Nghiêm Viện đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) đời vua Lê Thánh Tông.

Trước tên ông là Nghiêm Viên. Sau khi thi Đình, được vua Lê Thánh Tông đổi tên là Viện và gả công chúa cho.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN NGHIÊM VIỆN[1]

Thuở thiếu thời Nghiêm Viện có tên thật là Viên, lại có tên thường gọi là Hoãn.

---

* Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

1. Sở Văn hóa thông tin Bắc Ninh: *Văn hiến Kinh Bắc, Sđd*.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) vua Lê Thánh Tông mở khoa thi Đình. Nghiêm Viên lều chõng ứng thi. Ở khoa thi này, các quan chấm thi lấy 43 người trúng cách. Nhưng khi đưa các vị trúng cách lên điện, vua nhìn dung mạo của các tân khoa rồi chỉ lấy đỗ 30 tiến sĩ.

Ngày thi Điện, hai quyển thi của Nghiêm Viên và một tân khoa nữa có điểm số ngang nhau, xem đi xem lại thì thấy mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười. Vua Lê Thánh Tông phân vân không biết nên chọn ai đậu Trạng nguyên, ai đậu Bảng nhãn.

Chợt nhớ đến giấc mơ đêm trước, vua nhìn thấy một con hổ ăn đầu người. Vốn là một vị nguyên soái Hội Tao đàn "Nhị thập bát tú", rất giỏi thi thư, văn chữ, vua Lê Thánh Tông cho rằng chữ Viên (con khỉ) và chữ Hổ có nét giống nhau, âu là điềm trời báo trước chăng? Nghĩ vậy, vua bèn lấy Nghiêm Viên đậu Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên). Sau đó, vua cải tên cho Nghiêm Viên thành Nghiêm Viện để tránh điềm gở trong giấc mơ kia. Lại thấy Nghiêm Viện dung mạo uy nghi, tuấn tú, vua bèn gả công chúa cho ông, đợi sau ngày tân Trạng vinh quy bái tổ sẽ thăng quan tước.

Nhưng tiếc thay, vị Trạng nguyên trẻ tuổi, vị phò mã tài hoa chưa kịp một ngày làm quan thì đã qua đời. Nghiêm Viện chẳng may trúng độc mà chết khi ông về vinh quy bái tổ quê nhà...

Từ kinh đô cho tới dân gian, ai biết tin ấy cũng đều ngậm ngùi thương tiếc.

TRẠNG NGUYÊN ĐỖ LÝ KHIÊM

(? - 1510)

Đỗ Lý Khiêm người làng Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, trấn Sơn Nam (nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Ông còn có tên là Đỗ Lý Ích.

Đỗ Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499), đời vua Lê Hiến Tông. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, giữ chức Phó đô ngự sử, năm 1510, được vua Lê cử đi sứ nhà Minh. Nhưng tiếc là ông bị bệnh, mất trên đường đi. Vua truy phong cho ông chức Đô ngự sử.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN ĐỖ LÝ KHIÊM

Khoa thi năm Kỷ Mùi (1499), Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên, làm quan đến chức Đô ngự sử. Khoa thi sau, em ruột của ông là Đỗ Oánh cũng đỗ tiến sĩ, ra làm quan trong triều, vì thế, người đương thời vẫn truyền tụng nhau câu "Huynh đệ đồng triều".

Hai anh em ông sinh ra trong một gia đình nghèo mà vẫn học rất giỏi, tính tình lại phóng khoáng, hiền hậu nên người trong vùng vì yêu mến nên khi kể lại chuyện hai ông đã thần thánh hóa nguồn gốc xuất thân.

Chuyện kể rằng:

Mẹ hai ông là một người đàn bà tốt bụng, thương người. Nhà nghèo nên bà phải mở quán bán nước bên đường.

Một buổi chiều, trời đã sẩm tối, bà đang chuẩn bị dọn hàng thì thấy mấy người khách có vẻ từ xa đi đến, bộ dạng xem chừng cũng đã mệt mỏi. Bà liền chạy lại, mời vào quán nghỉ ngơi, lại tất tả nấu nướng cơm nước mời mọi người ăn. Chờ cho mọi người ăn xong, bà thu xếp cho họ chỗ nghỉ ngơi. Mấy người ấy cảm động lắm, cứ tấm tắc khen bà nhân hậu, chu đáo.

Sáng hôm sau, đoàn người chuẩn bị lên đường bà dậy sớm nấu cơm nếp, gói cho họ mang theo. Người đàn ông đứng đầu toán người ấy trông dáng phương phi, phúc hậu, bảo với bà rằng:

- Tôi là thầy địa lý, mọi người vẫn gọi là Tả Ao. Nhân có việc đi ngang qua, phát hiện nơi đây có một điểm huyệt đẹp. Thần thủ huyệt là một con hạc trắng. Huyệt này phát về đường học hành, có thể đậu đến trạng nguyên.

Tả Ao tiên sinh cảm kích trước sự nhân hậu của bà bán nước bèn chỉ cho bà điểm huyệt đẹp để bà đưa hài cốt của chồng về đó táng.

Trước khi đi, thầy nói thêm:

- Trên đất này, tôi thấy cả bút, bảng trùng nhau, có lẽ hai anh em cùng đỗ đạt. Chỉ hiềm một nỗi có con ngựa không quay đầu, một người làm quan to đấy, nhưng sẽ qua đời nơi đất khách quê người.

Rồi một buổi chiều, bà bán nước đến giếng gánh nước, chợt thấy hai ngôi sao rơi vào hai bình nước của bà. Bà đoán là điềm lành nên giữ lại uống. Một thời gian sau, bà mang bầu, sinh ra Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oánh.

Hai anh em ngày ngày phải giúp mẹ kiếm sống, khi mò cua bắt ốc, khi cày thuê cuốc mướn, cuộc sống rất cơ cực. Thế nhưng khi thấy tụi trẻ đồng trang lứa cắp sách đến nhà một thầy đồ trong làng để học chữ, hai anh em cũng nằng nặc xin mẹ cho đi học bằng được. Ông đồ thương hai đứa trẻ nghèo mà hiếu học đã hết lòng giúp đỡ bằng cách không lấy tiền học, hàng tháng lại cấp cho một khoản để mua giấy, bút. Được đi học, hai anh em học rất chăm, kiến thức hơn hẳn các bạn trong lớp.

Mỗi khi đi học về, hai anh em thường mang sách ra quán, vừa bán hàng giúp mẹ vừa học bài. Họ bình văn, giảng bài cho nhau nghe, nhiều khách qua đường dừng chân uống nước, thấy hay cũng cứ ngồi nghe mãi, không muốn dời chân.

Tiếng đồn hai anh em học giỏi ngày càng vang xa, vượt ra khỏi tỉnh Thái Bình, đến tận kinh đô. Có anh học trò họ Hoàng ở kinh đô, vẫn thường tự phụ

cho là mình giỏi, nghe tiếng hai anh em họ Đỗ đã lặn lội hỏi thăm, tìm về tận quán nước để thử tài thơ phú. Người học trò giở hết cách thử tài, nào là câu đối, điển tích, làm thơ, thiên văn địa lý, chỗ nào hai anh em cũng đối đáp vanh vách. Cuối cùng người học trò họ Hoàng phải bái phục mà than rằng:

- Khôi nguyên khoa này nhất định về tay anh em họ Đỗ. Ta đành phải lùi lại khoa sau vậy!

Quả nhiên, khoa thi năm Kỷ Mùi, đời Lê Hiến Tông, Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên. Sau khi đỗ, ông giữ chức Phó đô ngự sử, năm 1510 được cử đi sứ nhà Minh nhưng không may mất trên đường đi. Khoa thi sau, Đỗ Oánh đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư và bị chết trận, được phong làm Phúc thần.

TRẠNG NGUYÊN LÊ ÍCH MỘC*

Lê Ích Mộc người xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường (nay là thôn Thanh Lãng, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), đời vua Lê Hiến Tông.

TƯ LIỆU VÀ GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN LÊ ÍCH MỘC

Theo gia phả Lê tộc để lại thì Lê Ích Mộc sinh ngày mồng 2 tháng 2 năm 1458 tại làng Ráng, huyện Thủy Đường, bậc khởi tổ là cụ Lê Văn Hộ từ đất Thanh Hóa đến đây sinh cơ lập nghiệp. Đến đời thứ ba, kết quả của mối tình giữa cụ Lê Văn Quang và bà Nguyễn Thị Lệ là cậu bé Lê Ích Mộc. Theo sinh đồ[1] Lê Tuấn Mậu trong: *Tiểu sử thiền sư chùa Thanh*

---

* Theo tư liệu của Đài truyền hình huyện Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng. Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trạng Nguyên Lê Ích Mộc.

1. Tức Tú tài.

Lãng soạn năm 1597 cho biết: "Dưới triều Lê Thánh Tông, ở làng Ráng, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương, có một người nối nghiệp Nho, rất mực hiếu thảo, họ Lê tên Quang, vợ là Nguyễn Thị Lệ, cửa nhà thanh bần, kính sư sùng Phật, hay giúp đỡ người nghèo khó. Một đêm kia vợ chồng nằm chiêm bao thấy Quan Âm Bồ Tát ban cho một đóa hoa sen và một bài thơ:

Phật cho Lệ thị một bông sen
Hiển hách nghìn thu dậy tiếng khen
Đích xác sang năm sinh quý tử
Danh lừng tam giáo gọi ơn trên.

Hôm sau, vợ chồng nói chuyện với nhau lấy làm vui mừng. Từ ngày ấy, bà Lệ có mang và sinh hạ được một người con trai mặt vuông, tai lớn đặt tên là Lê Ích Mộc.

Tục truyền rằng thuở nhỏ Lê Ích Mộc là cậu bé thông minh, ham học và ngoan ngoãn, được bà con làng trên xóm dưới yêu quý. Hàng ngày, sau những buổi phụ giúp cha mẹ, Lê Ích Mộc thường hay tới chùa Ráng, giúp đỡ các vị tăng ni quét dọn nhà cửa, xới đất trồng cây, nghe nhờ văn sách và chăm chỉ học hành.

Cảm động trước tấm lòng say mê, hiếu học, nhà chùa đã nhận cậu bé Lê Ích Mộc vào làm đệ tử, kèm cặp thêm kinh sử. Ngày ngày ăn chay niệm Phật song Lê Ích Mộc vẫn dành thời gian cho đèn sách. Đêm đêm, dưới ánh sáng lập loè của đom

đóm hay dưới ánh sáng mờ nhạt của ánh trăng khuya, Lê Ích Mộc lấy mâm cát làm sách học, chăm chỉ dùi mài kinh sử. Ông lấy cát đổ lên mâm xoa phẳng, dùng ngón tay viết chữ lên đó để học, ghi nhớ rồi xóa đi. Đó là cách học "nhập tâm" giúp người ta nhớ lâu, hiểu kỹ. Ích Mộc cho rằng: Việc học là việc khó nhưng không vì thế mà không học. Mỗi người hãy tùy theo khả năng của mình mà chọn học. Bởi thế mà ông đã lừng danh trong thiên hạ là người nhớ lâu hiểu kỹ. Tài học của ông đã được ghi trong sách *Đại Việt đỉnh nguyên phật lục*: "Tam công túc học đáo Kim cang" tức là sau ba năm đã thông hiểu đầy đủ giáo lý, giáo pháp của bộ kinh Kim cương.

Một hôm, Ích Mộc đang đi ở ngoài đường, gặp một vị sư già. Nhà sư thấy Lê Ích Mộc có tướng và cơ duyên của một vị cao tăng nên theo Lê Ích Mộc về nhà. Ông Lê Văn Quang thấy khách quý lại chơi, xiết bao mừng rỡ, ân cần mời làm thượng khách. Nhà sư chỉ Lê Ích Mộc nói rằng: Ông là người thiện tâm nên cậu bé này có quý tướng làm nên sự nghiệp lớn, rạng danh gia phong. Nếu cho cậu ấy xuất gia đầu Phật, tương lai ắt đỗ đạt cao, vinh hiển gia phong, tiền đồ không thể hạn lượng được.

Ông Lê Văn Quang bèn hỏi: "Ý con thế nào?" Ích Mộc nhận lời. Từ đó, Lê Ích Mộc xuất gia học đạo gánh sách theo thầy đến ở chốn xa. Nhà sư là một vị cao tăng trụ trì tại chùa Yên Lãng (tức chùa Láng).

Trong khoảng 5 năm, Ích Mộc đủ thông hiểu các pho kinh Phật, tiếng tăm của ông lừng lẫy khắp làng.

Ngày ngày ăn chay niệm Phật, chăm chỉ sách đèn, ông gần gũi dân làng, chỉ bảo họ cách làm ăn, làm thuốc chữa bệnh cho dân, hướng dẫn từ công việc cấy cày đồng áng đến cắm đăng đan lưới cho dân bắt tôm, cá. Sau những kỳ đi giảng kinh ở những vùng xa trở về, ông thường đem về những giống cây lạ phân phát cho dân làng trồng, cung cấp nguồn gỗ chủ yếu để dựng chùa, làm nhà cửa.

Sống nơi cửa thiền sân Phật, Lê Ích Mộc luôn thông cảm sâu sắc với những khó khăn của dân làng, ông khuyên mọi người hướng về cửa Phật với lòng thành tâm của chính mình chứ không phải bằng những nghi lễ tốn kém. Không chỉ là một vị tăng sư chuyên tâm hằng dương Phật pháp, mà ông còn là người am hiểu sâu sắc giáo lý Khổng Tử, Mạnh Tử, tỏ tường sâu trình các phép thần thông huyền bí của Đạo Giáo, Lão, Trung. Ông kế thừa được truyền thống "Nhập thế gia trụ Phật pháp" của các thiền sư nổi tiếng như thiền sư Vạn Hạnh, thiền sư Đạo Hạnh, thiền sư Minh Không... Chính nhờ các phương thuật huyền bí kết hợp với sự am hiểu về y học, thiên văn, chiêm tinh, lý số... của Lê Ích Mộc mà ngôi chùa Ráng đã trở thành một sơn môn lẫy lừng.

Dưới triều Lê Thánh Tông, ông đi thi mấy lần mà không đỗ. Ông về quê nhà trụ trì tại chùa Ráng,

chuyên nghiên cứu Kinh tam tạng nhà Phật. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mùa xuân tháng hai năm Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) đời vua Lê Hiến Tông, triều đình mở hội thi kén người tài, một lần nữa, Lê Ích Mộc quyết tâm dùi mài kinh sử ứng thi những mong đem tài trí giúp nước. Khoa thi năm ấy sĩ tử đi ứng thi có mấy mươi ngàn người, triều đình chọn lấy đỗ 61 người có bài thi xuất sắc nhất, trong đó Lê Ích Mộc đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên), Lê Sạn đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn), Nguyễn Văn Thái đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa). Khi duyệt bài văn của Lê Ích Mộc, nhà vua vô cùng sửng sốt khen ngợi và mến phục tài văn chương của ông bèn sai ông đọc bài "chế thư" của mình trước các ông nghè tân khoa. Hai tay Lê Ích Mộc nâng lư hương đang bốc cháy rừng rực làm bỏng rộp hết cả da tay mà không biết.

Sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề chép: "Lê Ích Mộc tuổi đã cao mà chưa đỗ đạt gì thì tâm trạng cũng buồn, ông thường đến chùa Diên Phúc theo học thầy chùa và Kinh Phật. Kỳ thi Đình năm ấy, tự tay vua Lê Hiến Tông ra đề thi về đạo trị nước của bậc đế vương với đề bài ra 9 dòng chữ. Thật là duyên kỳ phúc đã đến. Bằng những hiểu biết sâu sắc của gần 30 năm đèn sách, Lê Ích Mộc trình bày một cách mạch lạc, trôi chảy trên 25 trang giấy về niềm khát vọng chấn hưng Phật giáo, hiến nhiều kế

sách về đạo trị nước của các bậc đế vương qua thực tế các triều đại. Văn ông ý tứ dồi dào, đầy ký ức, không bỏ sót ý nào. Khi duyệt bài của ông vua Lê Hiến Tông - một ông vua có phong cách thi nhân thanh tao của thời Lê, vô cùng sửng sốt mà thốt lên rằng: Bài văn của Lê Ích Mộc hơn hẳn mấy tầm so với bạn đồng khoa, trẫm rất hài lòng duyệt cho người ấy xứng bậc khôi nguyên. Lê Ích Mộc đỗ Trạng nguyên năm 44 tuổi. Từ khoa thi này, triều đình có lệ treo Bảng Vàng ghi tên người đỗ ở cửa nhà Thái học càng thêm phần vinh hiển, ông là Trạng nguyên của Tam giáo, tinh thông Nho Lão, am tường Kinh phật. Lê Ích Mộc đỗ Trạng nguyên vào thời mà Phật giáo không còn là quốc giáo như những triều đại Lý - Trần trước đây. Lúc này, Phật giáo đã nhường bước cho Nho giáo tiến lên hàng chính thống. Bấy lâu, các triều đại phong kiến đã dựa vào chính khoa cử Nho giáo để tuyển chọn nhân tài, lấy người ra làm quan, bổ sung đội ngũ quan lại từ triều đình xuống tới các địa phương huyện, tổng. Bởi thế mà có nhiều người lao vào con đường cử nghiệp để tiến thân. Trên con đường hoạn lộ của các sĩ phu, cũng có nhiều người hanh thông hiển đạt, nhưng cũng không ít người bị trắc trở gian nan mà thường là những người gặp trắc trở thì hay tìm đến triết lý và sự an ủi của Lão và Phật. Vậy nên đường đời của các sĩ phu xưa thường là vào Nho, ra Phật, ra Lão. Con đường của Lê Ích Mộc thì lại khác,

trước khi đỗ Trạng nguyên, ông đã từng sống ở chùa. Đó là nét riêng biệt, độc đáo của ông.

Sau khi đỗ Trạng nguyên, Lê Ích Mộc bước vào cuộc đời làm quan khi giai đoạn thịnh trị của triều Lê sơ không còn nữa. Từ sau đời vua Lê Hiến Tông ngắn ngủi, các vua chúa cháu chắt của nhà Lê từ Lê Uy Mục, Lê Tương Dực trở đi đều biến ngai vàng thành cỗ xe hưởng lạc, tiến vào con đường xa hoa, thoái hóa cực độ trên mồ hôi, nước mắt và cả xương máu của nhân dân lao động, mâu thuẫn trong xã hội trở nên sâu sắc. Lê Ích Mộc sinh ra và lớn lên ở vùng đất lam lũ, sống trong sự đùm bọc của bà con lao động nên ông rất hiểu và thông cảm sâu sắc với đời sống nhân dân nơi thôn dã; đồng thời chịu ảnh hưởng của thuyết "từ bi hỷ xả", lý "vô chấp", lẽ "vô thường", "vô ngã" của nhà Phật. Ông thường hay giúp đỡ người nghèo, khuyên mọi người làm việc thiện, phát huy truyền thống, đạo lý tốt đẹp của dân tộc.

Năm 1527, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Mạc Đăng Dung xưng vương. Trong giai đoạn đầu, vương triều mới có nhiều cải cách tiến bộ, được đông đảo nhân dân ủng hộ. Đông các Đại học sĩ triều Lê là Thám hoa Phạm Văn Thái, bạn đồng khoa với Trạng nguyên Lê Ích Mộc là một trong số cựu thần trí thức đầu tiên ủng hộ Mạc Đăng Dung và tiến cử Lê Ích Mộc với Mạc Đăng Dung. Ông hăm hở dùng tài trí, hiểu biết ra giúp triều đại mới mong muốn thực

hiện ý nguyện của mình là làm cho quốc thái dân an. Nhưng sau khi Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh qua đời, mâu thuẫn trong nội bộ vương triều Mạc trở nên gay gắt, tình hình có lúc nguy ngập, một số cựu thần có uy tín như cha con Lê Bá Lý, Nguyễn Thuyến đã bỏ Mạc theo Lê, dân chúng hoang mang không biết theo ai, nên mặc dù làm quan đến chức Tả thị lang, đứng hàng thứ ba sau Thượng thư, Tham tri nhưng Lê Ích Mộc vẫn cảm thấy buồn chán, ông "treo ấn từ quan" về trí sĩ tại quê nhà. Nhớ thuở hàn vi, Lê Ích Mộc bỏ tiền ra tu sửa, mở mang chùa Ráng, lấy tên chữ là Diên Phúc tự và mở trường dạy học, đào tạo nhân tài cho quê hương, đất nước. Với tên chùa Diên Phúc tự, phải chăng ông muốn ghi nhớ về nhân duyên phúc trạch mà trời, Phật ban cho ông trong nghiệp đời thi cử, hay là lời cầu mong duyên trời, phúc Phật đến với mọi người, mọi nhà với làng quê yêu dấu?

Là người nổi tiếng có học vấn sâu rộng, có đạo đức mẫu mực, Lê Ích Mộc còn là bậc thầy giáo tận tụy với nghề nghiệp, yêu thương học trò. Không chỉ luyện rèn học trò, ông thường khuyên dạy dân làng cách sống, cách cư xử sao cho hòa thuận, ấm êm. Ngôi chùa Diên Phúc và từ chỉ Thanh Lãng nhờ có Lê Ích Mộc mà trở thành trung tâm đào tạo nhân tài và giáo hóa cả một vùng rộng lớn của huyện Thủy Đường.

Bên cạnh đó, ông cũng tích cực cùng với dân làng Ráng khai phá vùng đầm lầy ven sông, trồng cây gây

rừng. Lê Ích Mộc đích thân trồng một rừng lim xanh tốt, nhân dân địa phương được hưởng lợi hết đời này qua đời khác. Vết tích rừng lim quan Trạng xưa nay còn đó... Nhờ có rừng lim này mà nhân dân địa phương có nguyên liệu tại chỗ để trùng tu Diên Phúc tự, xây đền Diên Thọ, mở rộng Từ văn, xây đình Hoàng Giáp, chùa Lốt, chùa Vang...

Ngày 15 tháng 2 năm 1538, Lê Ích Mộc qua đời tại quê nhà, hưởng thọ 80 tuổi. Mộ phần của ông ngự tại rừng lim quan Trạng thuộc xóm Sỏi, thôn Thanh Lãng. Lăng mộ quan Trạng đã trải qua hàng trăm năm trường tồn, luôn được tôn tạo, bảo vệ và trở thành một di sản văn hóa vượt khuôn khổ của một dòng họ, của một làng, một xã mà trở thành niềm tự hào của cả nước. Lăng mộ đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia. Rừng lim quan Trạng trồng xưa đã hóa thân vào các công trình công cộng của làng, của xã và thay thế vào đó là rừng bạch đàn xanh tốt.

Cuộc đời và sự nghiệp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc là tấm gương sáng cho các thế hệ nối tiếp nhau phấn đấu học tập. Bởi ông chính là hiện thân của tinh thần vượt khó, ham học hỏi để vươn tới đỉnh cao của trí tuệ. Ông mãi mãi xứng đáng là niềm tự hào, là biểu tượng của truyền thống hiếu học của nhân dân Thủy Nguyên nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung.

TRẠNG NGUYÊN LÊ NẠI

(1479 - ?)

Lê Nại người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương); nguyên quán xã Lão Lạt, huyện Thuần Hựu, (nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa).

Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu[1], niên hiệu Đoan Khánh thứ 1 (1505) đời vua Lê Uy Mục (thi 5 trường đều đỗ thủ khoa).

Ông làm quan đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ. Khi mất ông được truy tặng tước Đạo Trạch bá. Tác phẩm của ông có trong Việt Sử thông giám.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN LÊ NẠI[1]

Lê Nại thuở nhỏ rất chăm học. Năm 27 tuổi, ông đỗ Giải nguyên và được quan Thượng Võ Quỳnh là

---

1. Xem *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề; Đoàn Thăng dịch; Trần Nghĩa giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

người cùng làng gả con gái cho. Khi ở rể ông chỉ thơ thẩn tối ngày không để ý gì đến sách vở. Cụ Thượng lấy làm lạ hỏi phụ thân ông rằng: "Tôi thường nghe nói cậu ấy chăm học, thế mà từ khi sang bên nhà tôi thì cậu ấy không hề nhìn đến sách vở là cớ làm sao?".

Thân phụ ông hỏi lại: "Thưa ngài vậy từ khi cháu sang ở bên quý phủ thì sự ăn uống thế nào?".

Cụ Thượng đáp: "Theo lối thanh đạm của nhà Nho, thì mỗi bữa ăn cũng chẳng mấy tí?". Phụ thân ông đáp: "Sức ăn của cháu khác với người thường, thế mà Tướng công cho ăn ít ỏi như vậy, hoặc giả cháu không vừa lòng đó chăng?".

Cụ Thượng Quỳnh thấy ông thông gia nói vậy bèn bảo người nhà cứ mỗi bữa ăn của cậu sẽ tăng gấp đôi, từ đấy cậu mới cầm sách đọc vài lượt, tăng đến nồi ba thì cậu học đến trống tư! Bấy giờ cụ Thượng mới biết con rể của mình ăn khỏe quá. Rồi sau mỗi bữa ăn cứ lấy nồi năm làm mực để thử xem sao? Quả nhiên, cậu học suốt đêm không hề nhắm mắt và thường tán tụng mình rằng:

Phiên âm:

Mộ Trạch Tiên sinh,
Dĩ thực vi danh,
Thập bát bát phận,
Thập nhị bát canh.
Khôi nguyên cập đệ,
Danh quán quần anh,
Súc chi dã cự,
Phát chi dã hoành.

Dịch nghĩa:

Thầy đồ Mộc Trạch,
Nổi tiếng ăn nhiều!
Mười tám bát cơm!
Mười hai bát canh!
Đỗ đầu khoa bảng,
Danh tiếng nêu cao!
Súc tích đầy đủ,
Phát triển dồi dào!

Khoa thi Ất Sửu (1505) niên hiệu Đoan Khánh thứ 1 triều vua Lê Uy Mục, ông vào thi Hội, về văn Tứ lục ông đứng thứ nhì, còn kinh nghĩa, phú sách, thì đều thứ nhất. Khi vào thi Đình, ông đỗ Trạng nguyên, ra làm quan dần thăng đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN GIẢN THANH

(1482 - ?)

Nguyễn Giản Thanh người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Thương Mặc, xã Hương Mặc, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508) đời vua Lê Uy Mục.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các Đại học sĩ. Sau ông làm quan nhà Mạc, vâng lệnh đi sứ nhà Minh cầu phong vương cho Mạc Đăng Dung, khi trở về được thăng chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị độc Chưởng viện sự, tước Trung phụ bá.

Sau khi mất ông được truy phong tước hầu.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN GIẢN THANH

1. Cháu biết làm câu đối[1]

Nguyễn Giản Thanh là con trai Tiến sĩ

---

1. Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd,* Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh: *Văn hiến Kinh Bắc, Sđd*.

Nguyễn Giản Liên. Cậu bé Thanh sớm mồ côi cha từ khi 4 tuổi, nhưng vẫn nối được chí hướng nhà, từ nhỏ đã thông minh, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú nên ai cũng thích cũng mến.

Năm Nguyễn Giản Thanh lên 6 tuổi, một lần mẹ cậu mặc cho cái áo đỏ, cậu cưỡi một tàu lá cau giả làm ngựa cùng trẻ trong làng chạy ra ngoài chợ xem một đám cưới. Đám cưới ấy là của một viên quan to. Giản Thanh đứng ở bên đường ngóng xem đám lính dẹp đường. Trong khi mọi người dạt cả ra hai bên vì tiếng loa, tiếng roi, cậu bé 6 tuổi vẫn cầm cổ ngựa mo, không tỏ ra sợ hãi chút nào, nhìn thẳng vào viên quan.

Thấy một đứa trẻ khôi ngô lại bình tĩnh khác thường, viên quan liền dừng kiệu hỏi mấy vị hương chức nghênh tiếp, thì biết đấy là con một ông nghè, bèn gọi Giản Thanh lại gần:

- Cậu đã đi học chưa?

Nguyễn Giản Thanh không hề lúng túng, đáp ngay:

- Cháu chưa đi học nhưng cháu hay chữ.

Viên quan ngạc nhiên cười:

- Sao chưa đi học mà đã hay chữ rồi?

Nguyễn Giản Thanh thản nhiên trả lời:

- Vì cháu biết làm câu đối.

Nghe vậy viên quan liền ra câu đối ngay:

- Thế thì đối câu này, hay ta sẽ thưởng: *Trẻ cưỡi mo cau*.

Viên quan ra một vế đối giản đơn nhưng vận đúng vào cảnh Giản Thanh đang chơi trò cưỡi ngựa bằng tàu cau lúc ấy.

Nguyễn Giản Thanh biết vậy, lại nhìn thấy trước mặt viên quan này có một con hạc gỗ sơn vua ban cho ông ta, liền đáp rằng:

- *Già chơi hạc gỗ.*

Viên quan nghe đến giật mình khen:

- Quả là cậu bé này hay chữ thật!

Nhưng Nguyễn Giản Thanh lại thưa ngay:

- Cháu còn đối được câu dài hơn kia!

Viên quan đã định bỏ đi, thấy đứa bé có vẻ lằng nhằng bèn đọc thêm một vế đối nữa:

- *Hoài áo đỏ quét phân trâu.*

Câu đối lần này có ý mỉa mai hoàn cảnh Giản Thanh, ý nói con ông nghè mà phải chịu cảnh hèn hạ. Nhưng Nguyễn Giản Thanh lập tức trả lại:

- Cháu đối là: *Thừa lọng xanh che dái ngựa*.

Vế đối rất chỉnh, rất đúng với cảnh đón rước của viên quan và cũng tỏ một thái độ ngang tàng khiến viên quan mặc dầu phật lòng, vẫn không thể không khâm phục. Vả lại chuyện đối đáp giữa chợ, giữa đường ai cũng biết, cũng nghe, ông ta đành tỏ ra biết trọng người tài, sai người đem tiền thưởng cho Giản Thanh như lời đã hứa.

2. Văn tức là người

Giản Thanh từ đó càng chịu khó học. Ông được

Tiến sĩ Đàm Thận Huy thu nhận làm học trò. Đàm Thận Huy là một trong *Nhị thập bát tú* (Hai mươi tám vì sao) trong hội Tao Đàn đời vua Lê Thánh Tông.

Một lần đến nhà thầy nghe giảng, bài giảng đã xong nhưng liền đó trời đổ mưa, học trò không tài nào về được, phải ngồi lại. Cụ nghè Đàm Thận Huy thấy vậy bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui, cũng là để thử tài:

- Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách.

Nghĩa là:

Mưa không có then khóa mà giữ được khách lại.

Nguyễn Giản Thanh đối ngay:

- Sắc bất ba đào dị nịch nhân.

Nghĩa là:

Sắc đẹp không phải là sóng gió mà làm đắm được người ta.

Đàm Thuận Huy xem xong, khen rằng:

- Câu đối này hay lắm, giọng văn có thể đỗ Trạng được, nhưng ý thì không được trung hậu. Sợ sau này mê đắm vào đường sắc dục mà hại đến sự nghiệp.

Một người học trò khác tên là Nguyễn Chiêu Huấn đối tiếp:

- Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân.

Nghĩa là:

Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắn ai.

Ông Đàm Thuận Huy lại phê:

- Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu của

trò Thanh, nhưng khí chất câu này hiền hòa, sau này trò sẽ có một cuộc sống yên ấm, chu toàn.

Quả nhiên, mấy năm sau Giản Thanh đỗ thủ khoa, rồi đỗ Trạng nguyên đời vua Lê Uy Mục (1508) làm đến Lễ bộ Thượng thư, nhưng sau vì say mê một cô gái đẹp mà thân bại danh liệt. Còn Chiêu Huấn chỉ đỗ Bảng nhãn nhưng suốt cuộc đời làm quan yên ổn.

3. Trạng Me đè Trạng Ngọt

Đương thời, cả chốn Kinh Bắc biết tiếng học giỏi của Nguyễn Giản Thanh và một người nữa tên là Hứa Tam Tỉnh quê ở làng Vọng Nguyệt (làng Ngọt), huyện Yên Phong (nay là xã Tam Giang). Mọi người đều tin tưởng các giải khôi nguyên sẽ vào tay hai người, có điều không ai dám chắc người nào sẽ là Trạng nguyên, người nào sẽ là Bảng nhãn.

Kỳ thi Hội khoa Mậu Thìn năm Đoan Khánh đời Lê Uy Mục (1508), cả Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh cùng đi thi. Qua các kỳ thi Hội, thi Đình, các quan trường đều thấy bài của Hứa Tam Tỉnh có phần xuất sắc hơn, nên đã dự định Hứa Tam Tỉnh đỗ Trạng nguyên, còn Nguyễn Giản Thanh đỗ Bảng nhãn. Người thứ ba đậu Thám hoa là Nguyễn Hữu Nghiêm.

Cả ba vị đỗ cao được đưa vào yết kiến nhà

vua. Buổi ấy bà Kinh phi (mẹ nuôi vua) cũng có mặt trong buổi chầu, trông thấy Nguyễn Giản Thanh khôi ngô tuấn tú hơn cả, liền chỉ ông mà hỏi quan trường:

- Người này chắc là Trạng nguyên? Chà! Xứng đáng quá!

Quan trường lúng túng không muốn phật ý mẹ nuôi vua, nên chỉ vào Giản Thanh lẫn Tam Tỉnh mà tâu lên:

- Hai người này đều học giỏi như nhau, nhưng chúng thần chưa biết lấy ai đỗ Trạng nguyên. Xin mẫu hậu và Hoàng thượng xét định.

Nhà vua cũng biết văn của Hứa Tam Tỉnh hơn Nguyễn Giản Thanh nhưng vì muốn chiều lòng mẹ nuôi mới ra thêm bài phú *Phụng thành xuân sắc* (Cảnh mùa xuân ở kinh đô) để xét tài.

Nguyễn Giản Thanh biết rằng nếu làm phú bằng chữ Hán thì so với Tam Tỉnh sẽ không bằng. Nghĩ vậy bèn viết văn Nôm dụng ý để cả bà Kinh phi cũng hiểu. Bài văn được đọc lên, đến những đoạn tả kinh thành có ý:

... Chợ hào đầm ấm, phô ngọc tần vần
Trai bảnh bao đá cầu vén áo,
Gái éo le rủ yếm khỏi quần,
Khách Tràng An cưỡi ngựa xem hoa...

Bài văn được bà Phi khen mãi.

Vua lại thấy Giản Thanh là người phủ Từ Sơn,

cùng phủ với quê ngoại mình (làng Phù Chẩn) bèn hỏi:

- Làng Ông Mặc cách làng Phù Chẩn gần hay xa?

Nguyễn Giản Thanh biết là hai làng xa nhau nhưng khôn khéo bảo:

- Tâu bệ hạ, hai làng liền một cánh đồng ạ.

Trong phép tỉnh điền, mỗi đồng là những năm trăm dặm, Nguyễn Giản Thanh dùng chữ đồng âm: đồng cũng có nghĩa là cánh đồng để tỏ ra hai làng gần. Vua nghe thấy lấy làm vui mừng, truyền lấy Giản Thanh đỗ Trạng, còn Tam Tỉnh chỉ đỗ Bảng nhãn thôi.

Biết chuyện này nho sĩ Kinh Bắc tỏ ý không bằng lòng nên vẫn chê Giản Thanh là "mạo Trạng nguyên", nghĩa là "Trạng nguyên mặt" vì đẹp trai mà được đỗ Trạng, cũng có nghĩa là Trạng nguyên giả mạo, không xứng đáng.

Chuyện Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh còn được dân gian giải thích rằng: Trước kia thầy địa lý Tả Ao từng xem đất nhà Tam Tỉnh và nói rằng đây là đất phát Trạng nguyên. Đến khi Tả Ao tiên sinh qua bên quê Nguyễn Giản Thanh thấy ngôi mộ tổ nhà ông Giản Thanh thì lại nói: "Đất ngôi này cũng phát Trạng".

Người ta lấy làm lạ, bèn hỏi Tả Ao:

- Lẽ nào một khoa lại có hai Trạng nguyên?

Tả Ao bèn nói rằng:

- Trạng Me đè Trạng Ngọt.

Làng Me (Ông Mặc) là quê Nguyễn Giản Thanh, làng Ngọt (Vọng Nguyệt) là quê Hứa Tam Tỉnh. Bấy giờ người ta không ai tin, đến lúc đó mới thấy là đúng!

TRẠNG NGUYÊN HOÀNG NGHĨA PHÚ

(1484 - 1562)

Hoàng Nghĩa Phú nguyên quán ở xã Mạc Xá, huyện Chương Đức. Sau dời đến xã Đan Khê, huyện Thanh Oai, (nay là làng Đa Sĩ, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội). Ông là con trai trưởng của Tiến sĩ Hoàng Khắc Minh, hiệu Thủy Hiên Tiên Sinh (1453-1534); là chắt trưởng của cụ Hoàng Trình Thanh (1411-1463) - một trong 10 nhà Nho có đức nghiệp lớn của nước ta dưới triều Lê.

Hoàng Nghĩa Phú đỗ Trạng nguyên khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan đến chức Tham tri chính sự kiêm Ngự sử.

TƯ LIỆU VÀ GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN HOÀNG NGHĨA PHÚ[1]

Ngay từ thuở nhỏ, Hoàng Nghĩa Phú đã bộc lộ

---

1. Xem Hoàng Thế Xương: Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú (1485-1562), http: hohoanghuynhVietNam.vn, trong trang *Dòng họ Huỳnh - Hoàng Việt Nam*.

tính thông minh thiên bẩm, lên 4 tuổi đã đọc kinh truyện chính văn, lên 10 tuổi nổi tiếng là thần đồng.

Một lần Hoàng Nghĩa Phú theo cha đến thăm quan huyện doãn Lê Đài. Quan huyện muốn thử trí thông minh cậu học trò nhỏ, nên ra câu đối rằng:

Đa Sĩ nhất hạt nông đa ức hoặc Sĩ Đa.

Học trò nhỏ đáp lại:

Cực trị chi thời loạn cực tất nhiên trị cực.

Hai câu đối - đáp này ý tứ từng chữ đối lại nhau quyết liệt và sâu sắc, thể hiện con người có tầm nhìn xa trông rộng tài tình. Hai câu ấy đại ý như sau:

Quan huyện thì tự hào rằng: Khen cho quan huyện, tóm quát mọi việc của cả một vùng, dân cũng nhiều mà binh lính cũng lắm.

Học trò nhỏ thì chê rằng: Khổ cho sự chuyên quyền, gây ra nhiều lộn xộn, sẽ dẫn đến trị lại những quá đáng (ấy).

Nghe xong sự đối đáp khảng khái đầy trí tuệ, quan huyện doãn kinh ngạc, không dám coi thường cậu học trò nhỏ.

Năm 16 tuổi Nghĩa Phú dự thi Hương đỗ đầu, năm 17 tuổi Nghĩa Phú vào kinh dự thi Hội trúng Tam trường. Vì còn ít tuổi nên Nghĩa Phú được ở lại Quốc Tử Giám học tập tiếp. Năm 20 tuổi Nghĩa Phú được bổ đi làm Huấn đạo ở huyện Lệ Thủy. Năm Hồng Thuận thứ 3 khoa Tân Mùi (1511), Nghĩa Phú dự thi và đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) và được bổ

làm quan Hàn Lâm viện Hiệu lý. Đến đời vua Lê Trang Tông, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 2 (năm Giáp Ngọ, 1534) sự nghiệp trung hưng của nhà Lê bắt đầu, ông được bổ làm Giám sát Ngự sử Binh bộ Tả Thị lang rồi thăng Đông các Đại học sĩ và tiếp tục làm quan đến Tham tri Chính trị, Tham tri Chính phủ, dự bàn các công việc của triều đình nhà Lê trong sự nghiệp trung hưng đất nước. Trong hoàn cảnh bắt đầu sự nghiệp trung hưng, một mặt phải đánh dẹp nhà Mạc, một mặt phải ổn định xã hội, thu phục lòng dân, Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú đã đem hết tài năng và trí tuệ của mình phò vua vực nước.

Với tài học của quan Trạng nguyên, với con người mang cốt cách của nhà Nho chính trực, ông không bao giờ một mình vào triều yết kiến, nhưng rất cung kính giữ nghiêm phép tắc triều đình, vì vậy rất được nhà vua trọng dụng và được thăng tiến vượt bậc không theo thứ tự. Vua nhà Minh cũng phải dành những lời khen ngợi Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú là người thông thái.

Năm 1548, ông dâng sớ xin lui về nghỉ hưu, phải ba lần khẩn khoản nhà vua mới chuẩn cho. Ông về quê hương sống yên bình bên gia đình con cháu. Cũng như cụ nội, ông và cha của mình, ông tận tụy với nước, thương mến chúng dân, tuân theo di chúc của cha, ông đã tặng lại cho nhân dân các làng Mạc Xá, Đồng Hoàng, Đồng Dương, Làng Thị,... thuộc

tổng Đồng Dương hàng trăm mẫu ruộng mà triều đình đã ban thưởng cho gia đình ông làm bổng lộc lương ăn. Những khi mất mùa, gia đình ông đều cấp phát tiền, gạo cứu giúp dân nghèo. Vì vậy, chẳng riêng nhân dân mấy làng được nhận ruộng đất mà xa gần đều vô cùng quý mến và biết ơn Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú.

Suốt cuộc đời làm quan đến khi trở về quê hương ông luôn sống trong thanh thản. Ông không ốm đau bệnh tật cho đến khi mất vào ngày 21 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1562). Triều đình vô cùng thương tiếc, truy phong ông Đặc tiến kim tử, Vinh lộc Đại phu, Thái tử thái bảo. Mộ của ông và vợ được an táng tại xứ Đường Dâu, đầu gối hướng Bắc nhìn về hướng Nam trên cánh đồng của quê hương - nay là làng Đa Sĩ, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội. Mộ của ông đã được ba chi họ Hoàng tu sửa năm 2000.

Cũng như nhân dân các làng thuộc phường Đồng Mai (quận Hà Đông) đã lập đền thờ cụ Hoàng Khắc Minh (1453-1534) từ mấy trăm năm nay, nhân dân làng Đồng Dương (phường Đồng Mai, quận Hà Đông) lập đền thờ cả ba thế hệ: cha ông là Tiến sĩ Hoàng Khắc Minh, Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú và con trai ông là Tiến sĩ Hoàng Thế Mỹ. Trong hậu cung của ngôi đền thờ (nay là đình thờ) trang nghiêm của làng Đồng Hoàng có đôi câu đối:

Quế tịch liên huy tam thế phả;

Đồng đình tự sự nhất thôn từ.

Nghĩa là:

Sách quế liên tiếp rực rỡ ba đời ghi rõ;

Đình làng Đồng Dương thờ phụng một lòng cúng tế.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG

(1465 - ?)

Nguyễn Đức Lượng người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Nội); ông đỗ Trạng nguyên, khoa Giáp Tuất[1], niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514) đời vua Lê Tương Dực. Lúc đầu ông tên là Hề, sau được vua phê cho đổi tên là Đức Lượng.

Làm quan đến chức Thị lang.

GIAI THOẠI VÀ TƯ LIỆU VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG[2]

Người khai đại khoa cho dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch là ông Nguyễn Bá Ký. Cuốn sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* có đoạn viết: "Phạm Bá Ký người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai...

---

1. Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến, Sđd*.

2. Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006.

cha của Phạm Quý Lượng, ông nội Phạm Khuông Lễ". Bản dịch văn bia lưu ở Quốc Tử Giám khắc tên những người đỗ tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 cũng ghi là Phạm Bá Ký. Thế nhưng các đời sau Phạm Bá Ký như Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng, Tiến sĩ Khuông Lễ là con và cháu của ông, trong các văn bia, sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Đăng khoa lục* và một số tài liệu của các soạn giả và phả tộc đều ghi là họ Nguyễn. Như vậy, vấn đề đặt ra: Tại sao ông Nguyễn Bá Ký đi thi lại đổi sang họ Phạm hay tại sao tổ tiên họ Nguyễn ở Canh Hoạch từ sau ông Phạm Bá Ký đang là họ Phạm lại đổi sang họ Nguyễn. Theo tư liệu dòng họ Nguyễn Canh Hoạch thì dòng họ này có quan hệ thân tộc với dòng họ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê từ thời Nguyễn Phi Khanh - cha của Nguyễn Trãi, vốn ở làng Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương) dời sang Nhị Khê lấy đó là bản quán. Lúc bấy giờ có một người em cùng đi lập quê ở Canh Hoạch. Các cụ truyền khẩu câu "Anh ở Ngọc Ổi (tên cũ làng Nhị Khê) em về Cổ Hạc" (tên cũ làng Canh Hoạch). Gặp thời nhiễu nhương, vụ án Lệ Chi Viên (1442) đã dẫn đến cái án bất công nhất trong lịch sử, đại công thần Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Vì có liên quan nên dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch phải đổi họ để đi thi. Đợi tới khi Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông minh oan, con cháu dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch mới đổi về họ cũ.

Phạm Bá Ký tức Nguyễn Bá Ký đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận thứ 4 đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan to trong triều thăng đến chức Binh bộ Thượng thư.

Trong cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* có ghi Nguyễn Đức Lượng là: "Người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai. Con của Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ. Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất (1514) niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 dưới đời vua Lê Tương Dực. Thi đỗ năm 50 tuổi. Lúc đầu tên là Hề được Vua phê cho đổi tên là Đức Lượng. Làm quan đến chức Thị lang". Sách *Các Trạng nguyên nước ta* có thêm chi tiết "Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng được đi sứ phương Bắc, khi mất được thăng chức Thượng thư".

Nguyễn Khuông Lễ con của Nguyễn Đức Lượng, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) niên hiệu Đại Chính thứ 6 dưới đời vua Mạc Đăng Doanh, được đi sứ, làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá.

Trong nhà thờ Trạng nguyên hiện vẫn còn lưu đôi câu đối:

Phiên âm:

Cựu Trạng nguyên, sanh Trạng nguyên nhất giáp khoa danh quang sử bút,

Phụ tiến sĩ, tử tiến sĩ bát truyền chung đỉnh dụ gia khuông.

Dịch nghĩa:

Cậu Trạng nguyên, cháu Trạng nguyên,
Khoa danh đỗ đầu sáng danh sử sách
Cha tiến sĩ, con tiến sĩ, tám đời quyền quý phúc đầy nhà ...

TRẠNG NGUYÊN NGÔ MIỄN THIỆU

(1499 - ?)

Ngô Miễn Thiệu người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Ông đỗ Trạng nguyên, khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu thứ 3 (1518) đời vua Lê Chiêu Tông.

Ngô Miễn Thiệu làm quan triều Mạc trải các chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô ngự sử, Chưởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lý Khê bá.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN NGÔ MIỄN THIỆU[1]

Ngô Miễn Thiệu quê làng Tam Sơn - một làng nổi tiếng hiếu học và khoa bảng, nơi duy nhất có đủ "Tam khôi" (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà chính ông là một trong hai người đoạt học vị Trạng nguyên (Nguyễn Quan Quang và

---

1. Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh: *Văn hiến Kinh Bắc, Sđd*.

Ngô Miễn Thiệu). Cha ông là Ngô Thầm, đoạt học vị Bảng nhãn khoa thi Quý Sửu (1493) niên hiệu Hồng Đức thứ 24.

Ngô Miễn Thiệu nổi tiếng thông minh mẫn tiệp, là người hội tụ được truyền thống hiếu học và khoa bảng dòng họ Ngô. Năm 20 tuổi Ngô Miễn Thiệu đỗ Trạng nguyên khoa thi Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu thứ 3 dưới đời vua Lê Chiêu Tông. Ông làm quan dưới triều Mạc, thăng tới chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô ngự sử, Chưởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lý Khê bá.

Ngô Miễn Thiệu không chỉ là bậc quan tài năng mẫn cán, mà còn là người thầy giỏi giang, mẫu mực về trí tuệ và đức độ. Ông đã đào tạo được nhiều bậc nhân tài cho đất nước, ngay trong lúc cư quan nhậm chức, cũng như lúc nghỉ hưu ông đều mở trường dạy học tại quê nhà. Với sự dạy dỗ rèn cặp trực tiếp của ông, hai người con trai đều đỗ Tiến sĩ: Ngô Diễn đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1550) niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3; Ngô Dịch đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1556) niên hiệu Quang Bảo thứ 3.

Đặc biệt, thầy giáo Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu chính là người đã dạy dỗ Nguyễn Gia Mưu đạt học vị Tiến sĩ và trở thành ngoại tổ của dòng họ Ngô - Nguyễn ở Tam Sơn - một trong ba dòng họ nối đời khoa bảng ở làng quê nổi tiếng này...

TRẠNG NGUYÊN HOÀNG VĂN TÁN*

Hoàng Văn Tán người xã Xuân Lôi, huyện Vũ Ninh (nay là thôn Xuân Lôi, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh)[1].

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523) đời vua Lê Cung Hoàng.

Ông làm quan với nhà Mạc, thăng đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

GIAI THOẠI TRẠNG NGUYÊN HOÀNG VĂN TÁN[2]

Vào cuối thời Lê Sơ (đầu thế kỷ XVI) ở làng Xuân Lôi, huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc có

---

* Chưa rõ năm sinh, năm mất của Trạng nguyên Hoàng Văn Tán.

1. Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn học, 2006 ghi: [Hoàng Văn Tán] người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng (nay là thôn Xuân Thủy, xã Quế Tân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

2. Nguyễn Văn An: *Giai thoại về Trạng nguyên Hoàng Văn Tán*, Bắc Ninh online, 17-7-2013.

cậu bé tên là Hoàng Văn Tán gia cảnh tuy nghèo túng nhưng rất thông minh và giỏi đối đáp.

Một hôm, mẹ Tán đi chợ ở làng Thị Cầu thấy đám rước “Vinh quy bái tổ” của một vị Tiến sĩ về làng Kim Đôi rất đông vui, trang trọng, lộng lẫy, bà ao ước con trai mình cũng được học hành đỗ đạt như vậy. Về nhà nhìn vào hoàn cảnh gia đình mình bà chỉ biết than thở rồi kể lại chuyện đó với người con trai. Cậu bé Tán bèn sà vào lòng mẹ và nói “như đinh đóng cột” rằng: Con mà được đi học thời con sẽ đỗ cao hơn!

Thấy Tán còn nhỏ mà ăn nói khẳng khái khác thường, bà mẹ quyết tâm đưa con tìm thầy học chữ. Nghe tiếng thầy đồ làng Vị (nay thuộc làng Phương Vĩ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh) nổi tiếng hay chữ, bà đưa Tán đến xin “nhập môn”. Ngắm đi ngắm lại tướng mạo cậu bé, thầy đồ vui vẻ nhận lời.

Lớp học có hơn chục nho sinh nhưng thầy chưa cho Hoàng Văn Tán được học chữ ngay, cậu chỉ được giao làm những việc vặt như quét nhà, dọn dẹp, nước nôi, điếu đóm phục vụ lớp học. Cậu bé Tán chỉ đứng ở bên ngoài học lỏm, nhưng với trí thông minh bẩm sinh nên cậu “nhập tâm” và thuộc bài làu làu còn giỏi hơn các nho sinh ở trong lớp.

Một hôm có cụ Chánh mang lễ và dẫn con trai đến nhập học. Nhìn lên mâm lễ lớn vừa đặt trên hương án, thầy đồ tức thì ra một vế đối có ý thử tài trò mới và các nho sinh:

"Ruồi đỗ mâm xôi, mâm xôi đỗ".

Vì thầy chơi chữ nên vế ra này rất khó đối, cả đám học trò ngơ ngác nhíu mày im lặng, thầy đồ lắc đầu, hết hy vọng. Bất ngờ cậu bé Tán từ bếp chạy lên, tay vẫn sách siêu nước bốc hơi nghi ngút, cậu kính cẩn xin phép thầy được đối lại, thầy gật đầu bằng lòng. Cụ Chánh và đám nho sinh đứng im phăng phắc nhìn cậu bé Tán với vẻ ngờ vực. Tán dõng dạc đọc:

"Kiến bò đĩa thịt, đĩa thịt bò".

Thầy đồ giật mình vì vế đối của Tán chữ và nghĩa rất chỉnh. Còn cánh nho sinh thì phục lắm! Từ hôm đó thầy cho cậu "nhập môn" chính thức. Với bản chất con nhà nghèo vốn cần cù chịu khó cộng với sự thông minh sẵn có học một biết mười, Hoàng Văn Tán miệt mài ngày đêm luyện bút, rèn văn dùi mài kinh sử. Năm sau nhà vua mở khoa thi lớp học thì đông, thầy đồ muốn chọn những môn sinh đã học lâu năm có nhiều học vấn, kinh nghiệm để lên kinh đô ứng thí, vì vậy Hoàng Văn Tán không được xếp trong diện đó. Khi chuẩn bị "lều chõng" lên đường đi thi thì trời nổi cơn mưa, thầy đồ muốn khảo thí các môn sinh lần cuối bèn ra một vế đối:

"Lác đác mưa sa làng Vị Vũ".

(Vị Vũ tức làng Phương Vĩ, phường Vũ Ninh ngày nay - quê thầy đồ).

Một lần nữa cả môn trường im lặng, thầy trầm tư vẻ mặt không vui. Bỗng nhiên có tiếng xin thầy

được đối vang lên từ phía sau, thầy ngoảnh lại chính là Hoàng Văn Tán, thấy vậy thầy vui vẻ đồng ý nhận lời, Tán đáp lại rằng:

"Ầm ầm sấm động đất Xuân Lôi".

(Xuân Lôi là quê của Hoàng Văn Tán).

Tán vừa đọc dứt vế đối thì trên trời lóe chớp và tiếp theo là một tiếng sấm rất lớn. Thầy đồ sung sướng reo lên: "Trạng nguyên của ta đây rồi!".

Quả nhiên, khoa thi năm Quý Mùi (1523) niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 đời vua Lê Cung Hoàng, Hoàng Văn Tán đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh Trạng nguyên (khoa này lấy đỗ 36 người, trong đó có 3 Tiến sĩ cập đệ, 8 Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), 25 đồng Tiến sĩ xuất thân). Sau này ông được giao cùng với Đông các Đại học sĩ Đạo Nguyện bá Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu của vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung và làm quan cho nhà Mạc tới chức Tả thị lang Bộ Lễ.

TRẠNG NGUYÊN TRẦN TẤT VĂN

Trần Tất Văn người xã Nguyệt Áng, huyện An Lão (nay là thôn Nguyệt Áng, xã Thái Sơn, huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1526), đời vua Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, từng đi sứ nhà Minh[1].

CUỘC ĐỜI VÀ GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN TRẦN TẤT VĂN

1. Sự nghiệp nhiều thăng trầm

Từ đời vua Lê Uy Mục đến đời vua Lê Tương Dực trở đi, các vua Lê đều sa vào con đường xa hoa vô độ. Triều đình đổ nát, quan lại tham nhũng, lộng hành, nội bộ triều đình lục đục, lập bè phái chém giết lẫn nhau, tranh giành quyền lực. Đời sống nhân

---

1. Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919), Sđd*.

dân cực khổ trăm bề. Theo lệ thường, người đỗ Trạng nguyên sẽ được dựng bia tiến sĩ ở Văn miếu. Nhưng khoa thi năm đó, do tình hình loạn lạc nên Trạng nguyên Trần Tất Văn không được vinh dự ấy. Nhiều quan lại chán ghét triều đình đương thời và muốn thay đổi triều chính, Trần Tất Văn cũng ở trong số đó. Ngay sau khi thi đỗ, Trạng nguyên Trần Tất Văn được nhà Lê bổ nhiệm làm quan hàng tứ phẩm. Với hy vọng nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước thống nhất cường thịnh, ông và nhiều quan lại cùng chí hướng ủng hộ Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê lập nên triều Mạc; trở thành một trong những người có đóng góp lớn trong việc lập nên vương triều mới. Ông được Mạc Đăng Dung kính trọng, bổ nhiệm phụ trách 5 tòa đô đốc và sảnh viện. Ông hết lòng phò tá vua Mạc ổn định tình hình đất nước. Khi Mạc Đăng Doanh, con trai của Mạc Đăng Dung lên ngôi, ông vẫn tiếp tục được trọng dụng và được phong đến chức Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá, phụ trách việc soạn thảo văn thư giữa nhà Mạc với nhà Minh. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh.

Dấu ấn nổi bật trong sự nghiệp chính trị, văn chương và được nhắc nhiều trong sử sách về Trạng nguyên Trần Tất Văn là lần đi sứ nhà Minh với bài biểu lui vạn binh. Sử sách ghi rằng: Sau khi nhà Mạc lên ngôi, tàn dư nhà Lê cầu cứu nhà Minh. Viện cớ diệt Mạc để khôi phục Lê, nhà Minh xâm lược nước ta. Trạng nguyên được vua Mạc Đăng Doanh cử đi

sứ. Bằng tài ngoại giao và sự lập luận sâu sắc, ông khiến âm mưu, thủ đoạn của nhà Minh bị vạch trần. Với bài biểu, Trạng nguyên Trần Tất Văn khiến 2 tướng nhà Minh là Mao Bá Ôn và Cừu Loạn quyết định lui quân, tránh cho nước nhà một cuộc binh đao. 39 năm sau, nối nghiệp cha, con trai Trạng nguyên Trần Tất Văn là Trần Tảo đỗ đồng Tiến sĩ khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuần Phúc thứ 4, triều Mạc, phụng sự triều Mạc. Trần Tảo được làm quan đến chức Thừa Chánh sứ.

Nhưng mong muốn xây dựng triều đại cường thịnh, nhân dân ấm no của Trạng nguyên không thành hiện thực. Năm 1592, nhà Mạc bị lật đổ, Trần Tảo bị bắt và bị giết ở Thảo Tân, gia đình Trạng nguyên bị họa "tru di tam tộc". Dòng họ Trần làng Nguyệt Áng bị trả thù thảm khốc, dòng dõi Trần Tất Văn không còn ai. Những dấu tích của Trạng nguyên Trần Tất Văn hầu như không còn. Điều này lý giải tại sao sử sách, tài liệu ghi chép về ông không nhiều; phải mất rất nhiều năm, trải qua nhiều cuộc hội thảo mới xác định phần nào về thân thế và sự nghiệp của ông. Đến nay, năm sinh, năm mất của ông vẫn chưa xác định cụ thể. Cây cầu đá 7 nhịp tương truyền Trạng nguyên dựng cho dân làng nay cũng chỉ còn dấu vết 2 trụ đá đặt trong sân chùa và trong những câu chuyện kể của dân làng Nguyệt Áng. Dẫu vậy, tên tuổi của ông vẫn được các sách: *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục* (Nguyễn Sư Hoàng), *Thiên Nam lịch*

triệu liệt huyện đăng khoa bị khảo (Phan Hào Phủ - Phan Huy Ôn soạn); *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lịch* (Vũ Miên, Phan Trọng Phiên biên soạn và Nguyễn Hoàn hiệu đính)... ghi lại, khẳng định truyền thống khoa bảng, đức hiếu học của Trạng nguyên.

2. Khẳng định truyền thống hiếu học của quê hương

Các sách đều ghi rõ Trần Tất Văn người làng Nguyệt Áng, huyện An Lão; xuất thân trong gia đình Nho học. Qua nhiều năm miệt mài đèn sách, ông lần lượt vượt qua và đỗ đầu trong các kỳ thi Hương (đỗ Giải nguyên), thi Hội (đỗ Hội nguyên) và thi Đình (Trạng nguyên). Tại Hội thảo khoa học về Trạng nguyên Trần Tất Văn, nhà nghiên cứu sử học Ngô Đăng Lợi phát biểu: Với 800 năm Hán học, nước ta đào tạo được gần 3.000 tiến sĩ, trong đó chỉ có 47 người giành học vị Trạng nguyên, còn gọi là "Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh". Số lượng Trạng nguyên ít ỏi càng khẳng định sự tuyển chọn khắt khe, nghiêm cẩn; nếu không có thực tài khó có thể đạt tới. Việc huyện An Lão có một vị Trạng nguyên là niềm tự hào về truyền thống hiếu học của quê hương. Hơn nữa, con trai Trạng nguyên Trần Tất Văn là Trần Tảo cũng thi đỗ quan Nghè. Truyền thống khoa cử nước nhà ghi nhận: mới có 19/47 trạng nguyên có cha, chú, anh em cùng đỗ đại khoa. Một gia đình có cha đỗ Trạng, con đỗ Nghè thì chỉ có 7. Việc một gia đình có cha đỗ Trạng, con

đỗ Nghè chứng tỏ truyền thống hiếu học, con nối nghiệp cha, giữ được nếp nhà. Tài văn chương, chính trị của Trạng nguyên được Vũ Phương Đề ghi lại trong chuyện "Một bài biểu lui vạn binh"[1]: Với lời lẽ vô cùng đanh thép, mạch văn chặt chẽ, ý tứ sâu sắc như đoạn "Coi nước tôi võ nhân, ít học, thì lễ nghĩa sao đáng trách móc? Bảo thương dân An Nam vô tội nỡ nào đem gươm giáo chém giết dân làng". Bài biểu khiến tướng Minh là Mao Bá Ôn xúc động rồi quyết định lui quân. Ngoài ra, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước hiện còn lưu giữ bản "Tiểu chí tỉnh Kiến An", trong đó có đoạn viết: "Trong lĩnh vực văn học đáng nêu lên là ông Trần Tất Văn, làng Nguyệt Áng (An Lão), ông Trạng Lang làng Hạnh Thị (An Lão) là những người dân hiếm có của tỉnh Kiến An đã đạt tới đỉnh cao của khoa cử là đỗ Trạng nguyên và Hoàng giáp. Nhưng những nhà Nho này không để lại một sự nghiệp nào cho hậu thế nên dân chúng ít biết đến...". Những quan điểm, lời nhận xét của tác giả này chưa đầy đủ và cả đến nay, tài liệu sử sách ghi về ông chưa thật nhiều nhưng cho thấy, dù ở thời kỳ nào, tên tuổi của Trạng nguyên Trần Tất Văn cũng được nhân dân nhắc nhở, tự hào.

1. Công dư tiệp ký (ghi nhanh lúc rỗi việc công): Là tập truyện ký chữ Hán – của tác giả Vũ Phương Đề (1697-?); ghi chép về các giai thoại có liên quan đến dòng họ và quê hương tác giả.

TRẠNG NGUYÊN ĐỖ TỔNG*

(1504 - ?)

Trạng nguyên Đỗ Tổng[1] sinh năm 1504, người xã Lại Ốc, huyện Tế Giang (nay là thôn Lại Ốc, xã Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529) đời vua Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

---

* Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, *Sđd*.

1. Sách *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd,* ghi tên ông là Đỗ Tông.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN THIẾN

(1495 - 1557)

Nguyễn Thiến người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Nội).

Nguyễn Thiến đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính thứ 3 (1532) đời vua Mạc Đăng Doanh.

Ông làm quan nhà Mạc trải các chức Lại bộ Thượng thư, Ngự sử đài đô ngự sử, Đông các Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau này vì bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là Đại tướng Thái tể Phụng Quốc công Lê Bá Ly dẫn quân vào Thanh Hóa quy thuận triều Lê Trung Hưng. Vua Lê Trung Hưng ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước, đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Ông mất năm Thiên Hựu (1557) đời vua Lê Anh Tông[1].

---

1. Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919), Sđd*.

Nguyễn Thiến còn có tên hiệu là Cảo Xuyên[1]. Ông đỗ Trạng nguyên trước Nguyễn Bỉnh Khiêm một khoa, sau đó hai vị Trạng nguyên này thường xướng họa thơ văn với nhau. Hiện còn một số bài thơ của Nguyễn Thiến chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Bạch Vân am thi tập.*

Cũng cần nói thêm Trạng nguyên Nguyễn Thiến là cha của danh tướng Nguyễn Quyện, là thủy tổ của đại thi hào Nguyễn Du - tác giả truyện thơ Nôm tuyệt diệu: *Truyện Kiều.* Điều đó đã được khẳng định qua phả hệ của dòng họ Nguyễn Du ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Thiến sinh ra Nguyễn Miễn (tước Phù Hưng hầu). Người con thứ ba của Nguyễn Miễn là Nguyễn Nhiệm (Nhậm) (tước Nam Dương hầu), năm 1601 tụ binh chống lại nhà Lê ở vùng Hoàng Giang (Ninh Bình), nhưng thất bại, chạy vào ẩn cư ở Tiên Điền chính là cụ tổ của họ Nguyễn - Tiên Điền. Có thể nói thi hào Nguyễn Du đã tiếp nối và làm tỏa sáng truyền thống thi thư của tổ tiên ông vốn có từ Thám hoa Nguyễn Doãn Địch người làng Tảo Dương và Trạng nguyên Nguyễn Thiến trú quán ở làng Canh Hoạch, trang Cổ Hoạch xưa.

---

1. *Từ điển Văn học,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(1491 - 1585)

Nguyễn Bỉnh Khiêm người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Ông tên húy là Văn Đạt, tự Hanh Phủ.

Nguyễn Bỉnh Khiêm đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình Quốc công.

Ông nổi tiếng bởi tài tiên tri, được dân gian tôn là Trạng Trình.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Sinh ra trong một gia đình trí thức phong kiến, cha của Nguyễn Bỉnh Khiêm là Văn Định, có đạo hiệu là Cù Xuyên tiên sinh, là người có văn tài, mẹ là con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lan, cũng là một người có học vấn, lại rất thông tuệ và am hiểu lý số. Ngay từ thời nhà Lê cực thịnh, bà đã đoán

trước được rằng bước đường suy vong của nhà Lê chẳng còn bao xa.

Tương truyền rằng, bà mẹ của Nguyễn Bỉnh Khiêm tuy đã đến tuổi cập kê song không đoái hoài gì đến chuyện chồng con. Nhưng một hôm, bà gặp Văn Định (sau này là cha của Nguyễn Bỉnh Khiêm), thấy ông này tướng mạo phú quý, sau này ắt sinh quý tử, mới chọn ông làm nơi gửi gắm cuộc đời mình.

Thuở nhỏ, Nguyễn Bỉnh Khiêm rất thông minh, lại sớm biết nói, chưa đầy một năm đã nói được nhiều từ. Mẹ bắt đầu dạy ông đọc *Kinh truyện* và Thơ quốc âm. Lên bốn tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thuộc các kinh truyện chính. Một hôm, cha ông đang đọc sách, ông cũng ghé vào xem, đột nhiên ông chỉ vào bốn chữ và đọc to lên rằng: "Nhật xuất Đông phương" (Nghĩa là: Mặt trời mọc ở phương Đông). Người cha vô cùng kinh ngạc, vì lúc ấy cậu vẫn chưa biết chữ.

Lớn lên, Nguyễn Bỉnh Khiêm học thầy Lương Đắc Bằng, được thầy tận tình dạy bảo, truyền thụ cho môn học Dịch lý và sách *Thái ất thần kinh* (Bộ kinh thần thông về Thái ất). Tuy học giỏi, nhưng lớn lên vào lúc xã hội "không còn cảnh thái bình"... "khắp nơi, chỗ nào cũng máu chảy thành sông, xương chất thành núi", Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn chí đợi thời. Mãi sau này, nhà Mạc thay nhà Lê, theo lời khuyên của gia đình và bạn đồng môn, một phần xã hội cũng đã tương đối ổn định, Nguyễn Bỉnh Khiêm

mới ra ứng thí, đậu Trạng nguyên, năm ấy ông vừa tròn 45 tuổi (năm 1535).

Ông ra làm quan triều Mạc, vừa được 8 năm (1535 - 1542), thấy gian thần hoành hành, trong triều các đại thần chia bè, kéo cánh, Nguyễn Bỉnh Khiêm dâng sớ xin chém lộng thần, không được chấp thuận, ông bèn thác bệnh, cáo quan về vui thú điền viên. Song, được một thời gian, vì muốn mang tài trí của mình giúp đời, và cũng do sự ràng buộc của nhà Mạc với những sĩ phu có uy vọng, ông quay trở lại triều tham chính, giữ các chức quan: Tả thị lang Bộ Lại, Thượng thư Bộ Lại, Trình tuyền hầu, Trình Quốc công. Người đời yêu mến, kính trọng ông vẫn gọi ông là Trạng Trình.

Mãi đến năm 70 tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm mới thực sự treo mũ từ quan. Ông về quê nhà, dựng am Bạch Vân bên bờ sông Tuyết Hàn, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Người đời cũng thường gọi ông là Tuyết Giang phu tử. Ông mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Học trò ông có nhiều người nổi tiếng như: Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Nguyễn Quyện, Lương Hữu Khánh...

Người đương thời tôn kính ông như bậc thầy. Thường mỗi khi có việc gì hệ trọng, triều Mạc, chúa Trịnh, chúa Nguyễn vẫn phái sứ giả đến hỏi ý kiến ông.

Như đã nói ở trên, thời Nguyễn Bỉnh Khiêm sống là thời xã hội rối ren, đất nước bị chia cắt. Nhà Lê bấy

giờ suy yếu, Mạc Đăng Dung thừa cơ soán ngôi vua. Lập tức, cựu thần nhà Lê nổi lên chống lại nhà Mạc. Trong số đó có Nguyễn Kim chiếm cứ suốt một vùng từ Thanh Hóa trở vào. Nguyễn Kim có người con rể tên Trịnh Kiểm - người này văn võ toàn tài, lại có chí lớn, là cánh tay phải đắc lực giúp Nguyễn Kim lập nên nhà Lê Trung Hưng. Sau Nguyễn Kim bị một tướng nhà Mạc trà trộn vào, đánh thuốc độc chết, toàn bộ binh quyền vào tay Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm thừa cơ hội vua Lê Trung Tông mất, không có người nối ngôi, muốn tự mình lên ngôi vua, mới sai người đi Vĩnh Lại hỏi Trạng Trình.

Trạng Trình nghe xong, không trả lời, chỉ ngoảnh mặt lại, bảo người nhà rằng:

- Năm nay lúa không được mùa, vì thóc giống lép, chúng bay đi tìm thóc cũ gieo mới tốt.

Nói xong, Trạng chống gậy đi chơi, khách cũng đi theo. Thì ra Trạng đến chùa làng, gặp một nhà sư, Trạng Trình bảo:

- Nhà sư giữ chùa, thờ Phật mà ăn oản nhé!

Sứ giả về, thuật lại những lời Trạng Trình nói, Trịnh Kiểm hiểu Nguyễn Bỉnh Khiêm khuyên mình cứ lấy đạo bề tôi mà phù vua Lê, thì quyền hành sẽ giữ được.

Trịnh Kiểm bỏ ý định xưng vương, sai người đến làng Bố Vệ rước Lê Duy Bang, là cháu sáu đời của Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) về làm vua (tức vua

Lê Anh Tông). Quả nhiên, vua Lê chỉ là một ông vua bù nhìn, bao nhiêu quyền lực đều ở trong tay chúa Trịnh cả.

Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm binh quyền, sợ hai người em trai của vợ là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng tranh giành quyền lực, nên đã ám hại Nguyễn Uông và ngấm ngầm tìm cách ám hại nốt Nguyễn Hoàng. Thấy thế, Nguyễn Hoàng bèn lấy cớ xin vào trấn thủ Thuận Hóa để giữ mình. Thỉnh cầu ấy được chấp nhận vì Trịnh Kiểm cũng muốn đẩy Nguyễn Hoàng đi thật xa kinh đô để dễ bề chuyên quyền. Trước đó, Nguyễn Hoàng đã bí mật cho người ra hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm về kế an thân, thì ông trả lời:

- "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân".

Nghĩa là: Một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời. Ngụ ý rằng nếu biết dựa vào một dải Hoành Sơn (tức dãy núi có Đèo Ngang) thì có thể lập nghiệp được lâu dài.

Sau khi được chấp thuận, Nguyễn Hoàng đem gia quyến và quân binh vào Nam năm 1558. Thuở ban đầu, Nguyễn Hoàng dựng dinh trại ở xã Ái Tử, huyện Đăng Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Nguyễn Hoàng biết khéo vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ, nên được rất nhiều người mến phục, gọi là "Chúa Tiên". Nguyễn Hoàng một mặt khai hoang lập ấp, phát triển kinh tế, nuôi lực lượng, tính kế lâu dài, một mặt vẫn giữ quan hệ vua

tôi với nhà Lê ngoài Bắc. Công cuộc khẩn hoang và chính sự rộng rãi của Nguyễn Hoàng đã đem lại hiệu quả rõ rệt về mọi mặt... Quả nhiên, dòng dõi các chúa Nguyễn kéo dài đến tận đầu thế kỷ XIX.

Nhà Lê, với sự phò tá của chúa Trịnh, trong già nửa thế kỷ đó đã có 38 cuộc giao tranh lớn với nhà Mạc, đẩy đất nước vào cảnh loạn lạc phân ly, người dân khổ cực, đói khát. Cho đến năm 1592, nhà Mạc bị thất thế, không thể trụ lại ở Thăng Long nữa mới sai sứ giả đến hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông chỉ ra cho nhà Mạc một con đường:

- "Cao Bằng tuy tiểu, khả dĩ sổ thế".

Nghĩa là: Đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể ở được mấy đời. Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt vong.

*

*   *

Ở Nghệ An, từ lâu lưu truyền câu sấm, mà ai ai cũng quả quyết đó là của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm:

"Đụn Sơn phân giải, Bò Đái thất thanh".

Nghĩa là: Khi nào núi Đụn chia làm hai đỉnh, thì khe Bò Đái mất tiếng.

Khe Bò Đái là một khe nước nhỏ, thuộc làng Chi Cơ, tổng Võ Nguyên, huyện Thanh Chương (nay thuộc Nam Đàn, Nghệ An). Do nước từ trên cao

chảy xuống, lại chảy xuống chỗ toàn đá, nên phát ra tiếng thập thình dù ở cách xa 5, 6 km.

Khe Bò Đái đã tồn tại rất lâu, và tiếng thập thình ấy đã trở thành âm thanh quen thuộc không thể thiếu của người dân mấy xã quanh đó, vậy mà hơn 300 năm sau, kể từ khi câu sấm ra đời, vào niên hiệu Bảo Đại thứ 20, tức năm 1944, một trận mưa to gió lớn nổi lên, tự nhiên núi Đụn bị xẻ ra làm hai đỉnh, lập tức tiếng thập thình ở bên khe Bò Đái tắt ngấm.

Dân gian cũng truyền lại câu chuyện Nguyễn Bỉnh Khiêm cứu cháu bảy đời bị đói như sau:

Gia cảnh của cháu bảy đời Trạng Trình nghèo lắm. Gặp năm đói kém, trong bồ, thóc không còn một đấu, mọi vật có giá trị trong nhà đã bán hết sạch. Người cháu trong bụng vừa buồn, vừa đói, ngồi giở cuốn sách của cụ Nguyễn để lại. Bất ngờ đọc đến hai câu:

"Ngã cứu nhữ thượng lương chi ách
Nhữ cứu ngã thất thế chi bần".

Nghĩa là:

- Ta cứu ngươi khỏi tai nạn do xà nhà gây ra
Ngươi giúp ta cứu cháu bảy đời (của ta) khỏi đói.

Người cháu lạ lắm, trong bụng băn khoăn, nửa ngờ nửa tin. Trạng đã mất từ lâu rồi, sao có thể cứu được quan huyện khỏi nạn do xà nhà gây nên. Tuy thắc mắc thế, nhưng đang ở bước đường cùng, anh này cũng cứ đánh bạo mang cuốn sách đến dinh quan huyện, để nhờ quan xem và cứu giúp.

Viên quan huyện đang nghỉ trưa, thấy lính hầu vào báo có người cháu của Trạng Trình mang một cuốn sách đến, xin gặp và nói rằng:

- Cụ bảy đời là Trạng Trình bảo đến quan sẽ giúp.

Quan huyện mới nghe, cho là xằng bậy. Song từ lâu, đã nghe tiếng và cũng rất mến phục tài của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, nên mới vội vàng ngồi dậy, ra công đường xem thực hư thế nào.

Ông quan vừa bước chân ra khỏi cái sập mình vẫn nghỉ trưa, thì bất ngờ, một cái xà nhà bỗng dưng rơi xuống. Cái sập gãy làm đôi. Chao ôi! Nếu không có người cháu của Trạng Trình đến xin gặp, có lẽ tính mạng của quan cũng khó bảo toàn.

Nhận được cuốn sách, viên tri huyện đọc và thấy sự việc xảy ra thật đúng như lời tiên tri của Trạng. Quan cảm kích lắm, mới sai gia nhân đem tiền, gạo cấp cho cháu của Trạng, giúp cho anh này qua cơn đói nghèo.

*

* *

Các giai thoại trên đều chứng tỏ rằng, Trạng Trình là người có tài tiên tri, trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, giữa hiểu lòng người, nên biết trước được những việc xảy ra đến mấy trăm năm sau. Dường như, ông cũng đã được dân gian hóa, đại diện cho trí tuệ của dân tộc, của nhân dân, đồng thời cũng là nơi gửi gắm những ước mơ về cảnh

sống thanh bình, không chiến tranh, không loạn lạc của nhân dân. Thế mới biết, Nguyễn Bỉnh Khiêm có uy vọng lớn đến nhường nào.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là tác giả lớn của văn học thế kỷ XVI. Ông để lại đến nay hai tập thơ chữ Hán là *Bạch Vân am thi tập* và tập thơ chữ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Thơ của ông có chiều sâu của sự triết lý nhưng cũng rất chân tình. Chân tình trong sự lo nước, thương đời:

Buốt lòng thương dân đói rét
Ai nêu đại nghĩa diệt hung tàn.

(Cảm hứng)

Chân tình khi khuyên nhủ, bàn bạc, mách bảo điều hơn lẽ thiệt cho đời, thậm chí chân tình ngay cả khi phê phán, tố cáo những tệ nạn xã hội và cảnh cáo bọn giàu sang ăn trên, ngồi trốc:

Có thuở được thời mèo đuổi chuột
Đến khi thất thế kiến tha bò.

Thơ của ông cũng hồn nhiên, phóng khoáng và giản dị như chính con người ông vậy. Nhưng tư tưởng nổi bật trong thơ ông vẫn là nỗi lo nước, thương dân, phản đối chiến tranh phong kiến, và khi nào cũng mong mỏi:

Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị
Trời đất như xưa một vẻ thái hòa.

TRẠNG NGUYÊN GIÁP HẢI

(1507 - 1586)

Giáp Hải còn gọi là Giáp Trưng, tự Tiềm Phu, hiệu Tiết Trai. Ông nguyên quán ở làng Công Luận, thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Thuở nhỏ, nhà nghèo, lại mồ côi cha nên được một gia đình ở xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn (nay thuộc thôn Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) đón về làm con nuôi, cho ăn học và trưởng thành ở đó.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Lục bộ Thượng thư kiêm Đông các, Nhập thị, Kinh diên, Thái bảo, tước Sách Quốc công[1].

Trạng nguyên Giáp Hải là người yêu nước thương dân lại có tài văn học, giỏi về bang giao từ

1. Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919), Sđd*.

mệnh. Trước tác của ông bị thất lạc nhiều, hiện chỉ còn các tập *Tuy bang tập* (có sách chép là *Tuy phong tập*); *Ứng đáp bang giao tập; Cổ kim bang giao bị lãm*... Nội dung bao trùm trong các tác phẩm của ông là tấm lòng yêu nước thương dân, hoặc niềm tự hào dân tộc mang khí vị hoài cổ... Vì vậy, khi ông mất, triều đình đã khen ngợi ông là vị "quốc lão, đế sư, được cả nước tôn trọng".

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN KỲ*

(1518 - ?)

Nguyễn Kỳ người xã Bình Dân, huyện Đông Yên, (nay thuộc xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa thứ 1 (1541) đời vua Mạc Phúc Hải.

Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, giữ chức Hàn lâm viện thị thư.

---

* Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, ghi tên Trạng nguyên là Nguyễn Cơ.

TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ

(1505 - 1564)

Dương Phúc Tư người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm (nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ 1 (1547) đời vua Mạc Phúc Nguyên.

TƯ LIỆU VỀ TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ

Trạng nguyên Dương Phúc Tư sinh năm 1505 tại xã Lạc Đạo, ông nội là cụ Hoàn Nguyên - một tướng tài ba trong quân đội của vua Lê Thánh Tông. Năm 1470, trong một trận chiến với quân Chiêm Thành, cụ Hoàn Nguyên bị tử trận, thi hài được đưa về quê. Trên đường về đi qua vườn Hồng, xã Lạc Đạo thì đoàn nghỉ lại. Chỉ qua một đêm, mối đùn lên vùi toàn bộ áo quan. Thấy sự kỳ lạ, mọi người cho là điềm lành "Thiên táng". (Tức là không do con người an táng mà trời đã tạo ra muôn loài an táng thi hài cụ). Quân hầu cấp báo lên vua, vua thấy thế

bèn ân chuẩn an táng cụ ngay tại đó. Thân nhân, gia đình, con cháu cụ tụ tập về Lạc Đạo làm lễ hiếu, con trưởng cụ Hoàn Nguyên, tên là Nghĩa Yêm ở lại bên mộ cụ theo phong tục thời ấy. Sau đó, ông Nguyễn Yêm dời nhà đến xin cấp đất bổng lộc ở Lạc Đạo, chuyển mộ tiền nhân là các bậc Minh Tính - Chân Tính về với đất "Thiên táng" của cụ Hoàn Nguyên.

Dương Phúc Tư thuở nhỏ theo học cha, cụ Nghĩa Yêm - một nhà Nho đỗ đạt song không ra làm quan. Phúc Tư thiên tư mẫn tuệ, học đâu nhớ đấy. Năm 1547, Dương Phúc Tư đỗ Trạng nguyên.

Sau khi thi đỗ, Dương Phúc Tư ra làm quan nhà Mạc, giữ chức Tham chính, nhưng ông chỉ làm quan có 5 năm rồi về quê dạy học. Học trò ông có nhiều người thành đạt, trong đó có Phạm Trấn cũng đỗ Trạng nguyên năm 1556.

TRẠNG NGUYÊN TRẦN VĂN BẢO

(1524 – 1586)

Trần Văn Bảo người làng Cổ Chử, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Nguyên gốc làng Đại Bối, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, vốn thuộc dòng dõi họ Lê. Thân sinh ông là Lê Minh Triết, húy Văn Linh, tự Minh Đạt, làm quan triều nhà Lê tước Hán Quận Công, lấy bà Trần Thị Từ Huệ người làng Cổ Chử, sinh ra ông. Ban đầu ông có tên Lê Minh Bảo, sau mới đổi thành Trần Văn Bảo.

Trần Văn Bảo đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550), đời vua Mạc Phúc Nguyên. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, thăng đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá. Sau khi mất được truy phong tước Nghĩa quận công. Ông được vua Mạc cử đi sứ nhà Minh. Sau ba lần dâng sớ xin vua Mạc cải cách chính sự, nhà vua chấp thuận nhưng không thi hành, ông xin từ quan về trí sĩ.

Nhà Lê Trung Hưng vời ông ra làm quan nhưng ông từ chối, giữ lòng trung với nhà Mạc, theo truyền thống của kẻ sĩ không thờ hai triều.

Ngày 1 tháng 2 năm Bính Tuất (1586), ông từ biệt gia đình, di cư về làng Phù Tải, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay là thôn Giải Đông, xã An Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) để ẩn dật và mất tại đó. Mộ ông táng ở làng Phù Tải, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông được sắc phong Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn Thần, gia tặng Đoan Túc Tướng Công Tôn Thần. Tại Phù Tải có đền thờ Trạng nguyên rất khang trang, có đủ đồ thờ tự, như: kiệu, bát biểu, võng lọng, v.v...

Sử sách ghi chép nhiều về Trạng nguyên Trần Văn Bảo. Riêng sách *Lịch triều hiến chương loại chí,* mục "Nhân vật chí", sử gia Phan Huy Chú đã xếp Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và Trạng nguyên Trần Văn Bảo vào bậc "Đức nghiệp chi Nho".

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN LƯỢNG THÁI

(1525 - ?)

Nguyễn Lượng Thái người xã Bình Ngô, huyện Gia Định (nay là xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6 (1553) dưới đời vua Mạc Phúc Nguyên.

Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Lễ, tước Định Nham hầu.

TRẠNG NGUYÊN PHẠM TRẤN

(1523 - ?)

Phạm Trấn người xã Lam Cầu, huyện Gia Phúc (nay là thôn Lam Cầu, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556) đời vua Mạc Phúc Nguyên.

Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan với nhà Mạc, giữ chức Thừa chính sứ, kiêm Đông các Đại học sĩ. Đến đời Lê Trung Hưng, ông cáo quan về quê.

TRẠNG NGUYÊN PHẠM DUY QUYẾT

(1521 - ?)

Phạm Duy Quyết người xã Xác Khê, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, xứ Hải Dương (nay thuộc thôn Kim Khê, xã Phú Điền, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

Phạm Duy Quyết đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562), đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả thị lang tước Xác Khê hầu.

TRẠNG NGUYÊN VŨ GIỚI

(1541 - ?)

Vũ Giới người xã Lương Xá, huyện Lương Tài (nay là thôn Lương Xá, xã Phú Lương, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh).

Vũ Giới đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang thứ 12 (1577) đời vua Mạc Mậu Hợp.

Ông làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN VŨ GIỚI[1]

Trạng nguyên Vũ Giới xuất thân từ quê hương và gia đình từng vang bóng một thời bởi nhiều người đỗ đại khoa và làm quan to trong triều. Quê hương ông - xã Lương Xá, huyện Lương Tài, Kinh Bắc (nay là làng Lương Xá, xã Phú Lương, huyện Lương Tài, Bắc Ninh) có tới 8 vị đậu Tiến sĩ, trong đó trước Vũ Giới có 2 vị đỗ đầu là Vũ Kính và

1. Xem Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

Phạm Quang Tiến... Đến tuổi trưởng thành, Vũ Giới lại kết duyên trăm năm với con gái Thượng thư Hoàng Sĩ Khải...

Sinh ra trên một mảnh đất trù phú về khoa bảng, có nhiều người tài kinh bang tế thế đang ở thời thượng phong thăng tiến, trong một gia đình Nho giáo, quan lại cao cấp (chú ruột và bố vợ làm Thượng thư), Vũ Giới sớm được tắm mình trong không khí hiếu học của quê hương, gia đình. Mặt khác, Vũ Giới cũng chẳng phải tầm sư học đạo khó khăn như nhiều nho sinh khác, chính thầy dạy học là thân phụ của mình - Hoàng giáp Vũ Kính. Ngay từ nhỏ, Vũ Giới đã tỏ ra mẫn tuệ khác thường, đặc biệt là tài đọc sách thì khó ai sánh kịp. Chẳng bao lâu, ông đã am hiểu tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) và thấm nhuần ngũ kinh *(Kinh thi, Kinh thư, Kinh Dịch, Kinh lễ, Kinh xuân thu).* Rồi thì những sách kinh điển như *Cương mục, Tả truyện, Chu lễ quảng nghĩa, Đại học diễn nghĩa...* kể có tới hàng nghìn quyển ông đều tìm đọc và thấu suốt những chân nghĩa sâu xa... Người đương thời nói rằng, kẻ thông minh tài trí thì nhiều, nhưng người ham đọc sách đến như Vũ Giới thì thật là hiếm lắm!

Vũ Giới ra làm quan, lần lượt được thăng các chức: Tham ty hàn lâm viện sự, Hữu lang Bộ Hộ, Hàn lâm thị giảng và Thượng thư Lại bộ ...

Vũ Giới làm quan nhà Mạc đến năm 1593 thì bệnh và tạ thế. Ông được an táng tại quê nhà, đặt tên hiệu là Hòa An tiên sinh đạo học tôn sư.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN XUÂN CHÍNH*

(1588 - ?)

Nguyễn Xuân Chính người xã Phù Chẩn (Tục gọi là làng Cháy), huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, nên còn được gọi là Trạng Cháy.

Nguyễn Xuân Chính đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa thứ 3 (1637) đời vua Lê Thần Tông.

Nguyễn Xuân Chính làm quan đến chức Lại bộ Tả Thị lang, Nhập thị kinh diên, tước Đào Ngạn Bá. Khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước Hầu.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN XUÂN CHÍNH

Nguyễn Xuân Chính sinh ra trong một gia đình có truyền thống thi thư. Cha của Nguyễn Xuân Chính thi đậu Hương cống, được phong chức Tự khanh Thái Bảo. Mẹ là Từ Huệ, sau khi chồng mất

* Xem Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh: *Văn hiến Kinh Bắc, Sđd*.

năm 25 tuổi mới làm lẽ quan Tư Khanh, là người phụ nữ nết na, hiền thục.

Tương truyền, một đêm bà Từ Huệ nằm mơ thấy mình nhẹ nhàng bay lên trời, nuốt mặt trăng vào bụng. Tỉnh dậy thấy người thanh thoát lạ thường. Và từ hôm đó bà mang thai.

Mùa thu ngày 1-8-1588, bà Từ Huệ sinh hạ một cậu con trai bụ bẫm, kháu khỉnh, ông bà đặt tên cậu là Đức Chính, sau đổi là Xuân Chính.

Càng lớn, Xuân Chính càng kháu khỉnh, phổng phao, bụng đầy, mắt màu khói phủ, ngón tay trỏ có vân màu huyền hình ấn tự, ngọc tảng có nốt ruồi đen, tiếng nói đanh sắc, tai nghe được xa. Bà con trong làng ngoài xóm đều trầm trồ khen ngợi:

- Đứa trẻ này vừa có tướng nhập khoa, lại vừa có tướng xuất chinh, mai sau ắt hẳn văn võ toàn tài, công danh rạng rỡ vẻ vang khó ai sánh được.

Năm Xuân Chính được ba tuổi, cha cậu chẳng may qua đời. Mất đi trụ cột, gia đình cậu dần dần lâm vào cảnh khốn khó. Mọi thứ đều thiếu hụt trăm bề. Ăn cũng thường bữa đói bữa no, nhưng mẹ của Xuân Chính là một người đàn bà hiểu biết, và cũng theo lời trăng trối lại của chồng nên bà quyết chí cho con đi học. Không có tiền đóng học phí, bà bán ruộng, bán đất để con được đến trường. Chọn ngày lành tháng tốt, bà sắm sửa lễ vật, thắp hương khấn trời đất cho Xuân Chính đến trường nhập học.

Đêm hôm ấy, Xuân Chính nằm ngủ trong nhà, chợt mơ thấy một cụ già hiện lên, xưng là Đại Vương thần từ - Thành Hoàng làng. Thần lấy tay, viết hai chữ Trạng nguyên vào bụng Xuân Chính. Lại cho một cái thước trên để hai chữ Trạng nguyên. Tỉnh dậy, cậu bé vui mừng lắm, cho đấy là điềm lành đã được báo trước nên càng dốc sức học hành.

Xuân Chính có trí nhớ rất tốt, học đâu nhớ đấy, thông kinh thạo sử, học một biết mười, ứng đối rất mau lẹ, thông minh. Ai biết cũng đều nể phục.

Một hôm, làng cậu bé đón một ông quan huyện về thăm. Lý trưởng bắt dân làng phải quét dọn đường sá thật sạch để đón quan huyện. Mọi người đều nhất nhất nghe theo, riêng Xuân Chính nhất định không nghe. Lý trưởng mang việc đó bẩm báo lên quan trên. Quan huyện tức giận gọi Xuân Chính đến hỏi:

- Anh kia làm gì mà không chịu quét đường?

Xuân Chính bình tĩnh thưa:

- Thưa! Tôi là học trò.

Quan huyện cười to lên rồi nói:

- Nếu quả thực là học trò thì ta ra cho vế đối này, nếu đối được thì tha, nếu không thì phải chịu phạt.

Rồi quan đọc:

- *Chàng màng, chàng màng, thấy dọn đàng thì lẩn như cuốc.*

Câu này thật hiểm hóc. Hai từ “Chàng màng”,

“Chàng màng” chỉ đặc tính của con cuốc. “Lẩn như cuốc” cũng là một thành ngữ phổ biến trong dân gian.

Xuân Chính nghe xong đối luôn:

- Hục hặc, hục hặc, nghe có giặc đã run như cầy.

Câu đối quá chỉnh. “Hục hặc” được lặp lại đúng tính chất của con cầy. “Run như cầy” cũng là thành ngữ dân gian. Đặc biệt hơn nữa, Xuân Chính dùng “cầy” để đối với “cuốc”, vừa là một loài chim, vừa chỉ công cụ nhà nông.

Quan huyện nghe xong vừa tức vừa phục, vì ở câu trên ông ta chê Xuân Chính lười, thì ở câu dưới Xuân Chính đã cự lại ông ta, cho rằng ông ta vừa hèn vừa nhát, mới chỉ nghe tin có giặc đã run như cầy sấy. Tức nhưng không làm gì được vì vế đối quá chỉnh nên quan huyện đành tha cho Xuân Chính.

Năm 13 tuổi, Xuân Chính dự khoa thi Hương, chỉ trúng Tam trường. Cậu vì thế mà chán ngán, thất vọng sinh ra trễ nải việc học hành, ngày ngày chỉ rong chơi với đám bạn. Một đêm nằm ngủ, lại mơ thấy Thành Hoàng làng hiện ra, nói:

- Cuộc đời còn có nhiều sự biến đổi không ngừng, ngươi còn phải trải qua nhiều gian lao vất vả, nhưng cứ bền sức chịu khó đèn sách thì ắt có ngày thành công.

Xuân Chính giật mình tỉnh dậy. Ngẫm nghĩ lại lời Thành Hoàng nói, thấy thần dạy thật đúng, lại ngày đêm miệt mài học tập.

Năm 16 tuổi, Xuân Chính thi Hương, đỗ đầu cả bốn trường, gọi là Giải nguyên đệ nhất. Năm 19 tuổi, Xuân Chính đội lễ ra đình để cúng các bậc Thánh hiền, trong khi đợi đến lượt lễ, cậu ngả người nằm thiu thiu ngủ, chợt mơ màng nghe như có tiếng người nói: "Trạng nguyên chớ nằm". Nghe vậy Xuân Chính mừng lắm, trong lòng cậu đinh ninh mình sau này sẽ công thành danh toại.

Năm Xuân Chính 24 tuổi, có một người tên Sài Tư, hiệu là Niên Hoành, là con của một vị Thượng thư, nức tiếng hay chữ. Xuân Chính thấy thế liền đến xin làm học trò. Gặp được thầy giỏi, cậu càng dốc chí học hành, chẳng bao lâu, văn bài của Xuân Chính tiến bộ vượt bậc, các bạn học ai ai cũng ngợi khen. Nhưng không được bao lâu, thầy Sài Tư được triệu vào kinh dạy học, Xuân Chính lại tìm đến một thầy khác là quan Thừa sứ ở làng Tháp, cũng nổi danh hay chữ. Học được ba tháng, quan Thừa sứ nói:

- Văn từ của con mạch lạc, khẩu khí mạnh mẽ, ngang tầm với văn từ của các bậc khôi nguyên. Vậy con hãy về nhà, mở trường dạy học, đợi đến khoa thi thì hãy vào kinh ứng thí.

Nghe lời thầy, Xuân Chính về nhà mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Năm 37 tuổi, Xuân Chính thi đỗ Hoành từ học sĩ, được bổ làm Huấn đạo phủ Nghĩa Hưng. Song ông vẫn chưa từ bỏ giấc mộng Trạng nguyên, nên hai năm sau, ông

từ quan về quê dạy học, tiếp tục ôn luyện đợi ngày ứng thí.

Năm 1637, khi đã xấp xỉ 50 tuổi, ông mới đậu Trạng nguyên sau bao nhiêu năm vất vả, đúng như lời thần nhân năm xưa đã từng nói.

Hôm vào cung ra mắt vua, Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính được vua ban thưởng rất hậu hĩnh: Bốn mươi quan tiền cổ, một chiếc áo gấm, bốn mươi lạng bạc trắng, lại thêm một chiếc áo tía đai bạc.

Sau khi thi đỗ, Xuân Chính nhận chức Hàn lâm thị giảng, được vua hết lòng yêu mến, quý trọng, thường mời vào cung đàm đạo văn chương, luận bàn việc nước.

Xuất thân từ đường văn chương khoa cử, nhưng Xuân Chính lại nổi tiếng về tài thao lược cầm quân. Ông được triều đình tin dùng, kể cả việc bang giao và cầm quân dẹp loạn.

Hai lần phụng mệnh nhà vua đi tiếp sứ thần phương Bắc (năm 1639 và năm 1644), với tài hùng biện khi mềm mỏng lúc cứng rắn ông đã làm tăng thể diện Quốc gia, khiến sứ thần phải khiếp phục nước Nam có lắm người tài. Với những công lao ấy, ông được phong tước hầu.

Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính cũng nhiều phen dẹp loạn cứu nguy cho triều đình. Ông hết dẹp loạn ở Cao Bằng, lại vào Nghệ An... Cuộc dẹp loạn nào cũng đại thắng khải hoàn, đem lại sự ấm êm cho dân chúng.

Sự cương trực, thẳng thắn của ông còn thể hiện ở việc giữ vững kỷ cương trong thi cử. Nhiều lần ông được vua Lê giao cho việc trông coi các cuộc thi Hội, thi Đình. Năm 1642, ông được vào nội thị dạy Thái tử học và được thăng chức Lễ bộ Hữu thị lang. Năm 1643, trong khoa thi Hội, Xuân Chính làm bài văn mẫu, sĩ tử đọc đều hết lời tán tụng.

Năm 1646, trong khoa thi Đình, có viên khảo quan mang bài thi không đáng đỗ trình vua, vì đây là bài của người nhà viên quan này. Vua phê cho đỗ Thám hoa. Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính biết chuyện, ông không đồng ý và bảo với các quan phải đánh xuống đúng bảng, vì chuyện này mà vua rất giận ông.

Tháng Giêng năm Đinh Hợi (1647), một đêm ông mơ thấy đang đi đường thì gặp một người cao đến năm trượng, tay cầm kiếm dài ngăn đường mình đi. Ông giật mình tỉnh dậy, toát mồ hôi lạnh, thấy trong người mệt mỏi vô cùng, biết có chuyện chẳng lành sẽ xảy đến. Đến tháng Hai, ông nhận chỉ theo vua xuống thuyền theo đường thủy đón sứ thần Bắc quốc. Đến đất Sơn Nam thì tự dưng vô cớ thuyền bị vỡ đầu. Đến Đông Cứu (thuộc huyện Lang Tài, Kinh Bắc), vua cho mở hội năm ngày. Dân địa phương đem biếu năm quả cau, vua ban cho Trạng Cháy một quả, nói rằng:

- Triều quan nhận chức thì nhiều, riêng quan Trạng nên được quý trọng.

Từ đó, thiên hạ đều gọi Xuân Chính là quan Tả trạng (Tức là Trạng nguyên kiêm chức Binh bộ Tả thị lang).

Do sống lâu ngày ở dưới thuyền bị lạnh, lại đi thăm nhiều làng ở Lang Tài, nên khi quay về đến nửa đường, Xuân Chính bị ốm nặng, bèn xin về quê dưỡng bệnh.

Nghe tin Xuân Chính bị bệnh, vua sai người đem một đĩnh bạc và thuốc về tận nhà ban cho Xuân Chính.

Hai tháng trôi qua, dù đã thuốc thang và được người nhà chăm sóc chu đáo, song bệnh tình của ông vẫn không thuyên giảm. Một hôm, mồ hôi ông bỗng toát ra như tắm, biết là đã đến lúc mình phải ra đi, ông gọi vợ con vào dặn dò mọi lẽ, rồi hôm sau, tự nhiên ông nói:

- Ta đến gặp Ngọc hoàng, không có việc gì ta sẽ về.

Nghe thấy thế, cả nhà òa khóc. Ông gắng động viên mọi người:

- Đạo trời có mở tất có đóng, có đóng tất có mở, các ngươi chớ có lo buồn.

Nói rồi, Nguyễn Xuân Chính thanh thản ra đi. Lúc ấy là giờ thìn, ngày mùng 9, tháng 5, năm Đinh Hợi (1647).

Trạng Cháy mất rồi, người người thương tiếc. Đến vua cũng phải khóc thương, vua nói: “Từ khi khai quốc đến nay chưa dễ gặp ai được như quan

Trạng nguyên". Đến cả chục năm sau khi Xuân Chính qua đời, trước bá quan văn võ, vua Lê lại nói rằng: "Trạng Cháy là người vô tư, có tài cao trong thiên hạ. Thực sự mà nói, biết được ta chỉ có Trạng Cháy". Rồi vua Lê lệnh cho việc cúng tự ông phải hết sức chu đáo.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUỐC TRINH

(1625 - 1674)

Nguyễn Quốc Trinh người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (nay là Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội). Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, có nhiều người đỗ đạt.

Nguyễn Quốc Trinh đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1656) đời vua Lê Thần Tông. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan.

Năm 1667, ông được cử đi sứ nhà Thanh, khi trở về được phong chức Tả Thị lang Bộ Lại, tước Liên Trì tử...

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUỐC TRINH

Khi Nguyễn Quốc Trinh còn nhỏ, gia đình gặp cảnh khó khăn, bần hàn, song không vì thế mà cha mẹ ông bỏ bễ việc học hành của ông. Ông được gửi sang làng bên cạnh học với một thầy đồ có tiếng, hằng tháng, chị gái Nguyễn Quốc Trinh gánh gạo và đồ ăn sang chu cấp cho em. Một hôm đến thăm em thấy Quốc Trinh không học hành mà đang mải

chơi thả diều giấy với lũ trẻ chăn trâu, người chị đưa Quốc Trinh vào mách thầy. Thầy đồ nghiêm nghị nói:

- Tội anh đáng phạt, nhân đây ta ra một vế đối. Đối được ta tha, nếu không đối được, ta đuổi khỏi lớp, không cho theo học nữa.

Nói đoạn, thầy đọc: "Mê chơi, chẳng học quên lời chị".

Nguyễn Quốc Trinh chẳng cần suy nghĩ, đọc ngay:

"Thi đỗ khoa cao, nức tiếng thầy".

Thầy gật gù khen ngợi, còn chị gái rất vui mừng về tài trí nhanh nhạy của cậu em. Quả thực, sau này Nguyễn Quốc Trinh đã giữ đúng lời hứa như câu đối. Ông đỗ Trạng nguyên, mang lại niềm vẻ vang, vinh dự cho gia đình, quê hương.

Không những thế, Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh còn là một người cương trực, khẳng khái, có khí tiết.

Chuyện kể rằng, chúa Trịnh Tạc đang ôm ấp mộng chính ngôi thiên tử nên sai đắp một đài lớn ở kinh thành Thăng Long, đặt tên là đài Thụ Thiên, chuẩn bị sau này sẽ làm lễ cáo trời đất. Đài khởi công, đào móng, dựng cột, hình thành nên cái khung có vẻ rất bề thế.

Chúa Trịnh Tạc vui vẻ đến tận nơi xem xét. Theo hộ tống chúa có các viên quan, trong đó có Nguyễn Quốc Trinh.

Nhìn quang cảnh đầy triển vọng nguy nga, chúa hỏi Nguyễn Quốc Trinh:

- Thế nào, ý ông ra sao?

Nguyễn Quốc Trinh lắc đầu, thẳng thắn đáp:

- Khải chúa thượng, xây đắp thế nào cũng được nhưng lòng thiên hạ không vui đâu.

Các quan đi theo hầu chúa thấy Quốc Trinh trả lời như vậy thì tái mặt đi vì sợ hãi. Chúa Trịnh Tạc có vẻ không hài lòng, hỏi vặn:

- Thiên hạ hàng trăm nghìn người, một mình ông làm sao biết được trăm nghìn bụng?

Nguyễn Quốc Trinh bình thản đáp:

- Thiên hạ là tôi đây. Lòng tôi không vui thì biết lòng thiên hạ.

Chúa nín lặng, lên kiệu trở về cung. Tối hôm ấy, một cơn bão nổi lên, sét đánh làm mấy cái đài đổ sụp. Vì thế, chúa Trịnh không dám tiếp tục công việc nữa.

*

*   *

Nguyễn Quốc Trinh bản tính khẳng khái, dám luận bàn điều phải trái với chúa Trịnh, một phần vì lòng trung nghĩa, một phần cũng vì tấm lòng yêu nước, thương dân, nên khi ông mất, dân chúng thành Thăng Long đều thương tiếc. Triều đình truy phong ông chức Thượng thư Bộ Binh, tước Trì Quận công, tên thụy là Cương Trung, phong làm Phúc thần.

TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT[1]

(1622 - 1683)

Trạng nguyên Đặng Công Chất sinh ra tại xã Phù Đổng, huyện Tiên Sơn (nay là thôn Phù Đổng, xã Phủ Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội), nên còn được gọi là Trạng Gióng.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 4 (1661), đời vua Lê Thần Tông và từng được cử đi sứ nhà Thanh. Làm quan tới chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, tước Tử. Khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo, Thượng thư Bộ Lại, tước bá.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT

1. Phúc đức tại mẫu

Tương truyền, dòng họ Đặng ở Việt Nam là con cháu của Trần Quốc Tuấn, có thể vì lý do nào đó mà

---

1. Đặng Yên Hòa: *Gia phả Đặng - Trần*, Báo *An ninh thế giới*, số 66, tháng 1-2007.

đổi thành họ Đặng và chia nhau sinh sống ở nhiều địa phương khác nhau trong cả nước. Chi họ Đặng của Trạng Gióng về ở tại làng Phù Đổng (huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) từ thế kỷ XVI vì thấy phong cảnh nơi đây núi sông hữu tình. Ông nội của Trạng Gióng tên là Đặng Minh Phu, từng làm quan tới chức Lại bộ Thị lang, khi về già thích "sống cảnh nhàn rỗi, dạy học"[1]. Chính cụ Đặng Minh Phu là người đã góp phần sửa đặt lễ nghi ở địa phương, bồi đắp thuần phong mỹ tục cho làng Phù Đổng.

Thân phụ của Trạng Gióng là trưởng nam của cụ Đặng Minh Phu, tên là Đặng Hòa Sắt, cũng là người có tiếng văn hay, mấy lần dự thi Hội đỗ Tam trường nên được các quan rất quý. Cụ Đặng Hòa Sắt từng được bổ làm Tri huyện Gia Định nhưng sau 11 năm lăn lộn quan trường, mà không thăng quan tiến chức nên cởi ấn về nhà theo đuổi thú vui xem phong thủy...

Trạng Gióng là con trai thứ ba, do bà chánh thất họ Nguyễn sinh ra. Thân mẫu của Trạng Gióng cũng là người hiếu học, thuộc nhiều điển tích, ca dao. Tính bà nhân hậu, thường hay làm phúc giúp người. Khi mất, bà được đặt hiệu là Từ Huệ bà. Với con cái, Từ Huệ bà răn dạy rất nghiêm, theo

1. Theo *Đặng Gia phả hệ toàn chính thực lục* và *Đặng gia phả ký tục biên, Lương Xá, Hà Tây*, Ngô Thế Long dịch và chú thích, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.

đúng lễ giáo. Không phải ngẫu nhiên mà cả 4 người con trai của Từ Huệ bà về sau đều công thành danh toại. Người con cả từng làm đến chức Tham nghị. Người con thứ hai và người con thứ ba cũng đều hiển đạt. Người con út, đỗ khoa Sĩ vọng và sau này làm đến chức Đô Tổng binh Thiêm sự Cao Bằng. Sách ghi, khi các con đã trưởng thành, làm mệnh quan triều đình rồi, Từ Huệ bà vẫn nhắc nhở các con về ba nguyên tắc khi làm quan...

2. Có công mài sắt

Trạng Gióng sinh vào ngày Tân Mão, giờ Dần, năm Nhâm Tuất (1622). Tương truyền, thân mẫu của Trạng Gióng đến kỳ sinh nở đã nằm mơ thấy một con hổ đen gầm lên một tiếng kinh thiên động địa, giật mình tỉnh giấc và trở dạ sinh con.

Ngay từ nhỏ, Đặng Công Chất đã tỏ ra rất hiếu học, quanh năm gần như không lúc nào rời sách thánh hiền. Mùa đông, trời lạnh, cậu bé Chất ra sân nằm phơi nắng cho ấm để đọc sách. Có lần, người cha trông thấy con nằm co ro ngoài nắng đọc sách, đã buột miệng nói đùa, đại ý, nếu con sợ lạnh đến thế thì ta sẽ cho con kiểu đất "cấn bút, song quản sâm vân", tức là thế đất hình hai quản bút chỉ thẳng lên mây trời ở phía Đông. Câu này còn có nghĩa là ta sẽ cho con thế đất phát về văn chương, 5 đời mặc áo gấm không thôi...

Lớn lên, theo nghiệp lều chõng, Đặng Công Chất

không phải lúc nào cũng được suôn sẻ mặc dù thi khoa Sĩ vọng đầu tiên đã được xếp loại ưu ngay. Văn của ông hay nhưng viết chữ cũng có lúc bị nhầm nên đã bị đánh hỏng ở kỳ thi tiếp đó. Quan triều lúc đó là người trọng tài, tiếc hơi văn hiếm có của Đặng Công Chất nên đã tâu lên với vua để vua triệu vào trong cung, ban cho chức dạy học. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* phải tới năm 1661, Đặng Công Chất lúc đó đã gần 40 tuổi, mới đỗ Trạng nguyên (Tiến sĩ cập đệ), cùng với Đào Công Chính (Bảng nhãn) và Ngô Khuê (Thám hoa), vua ban cho Trạng nguyên áo bào đoạn màu đỏ, đai lưng giát bạc, vinh quy bái tổ về làng... Tiếp đó Đặng Công Chất thi ứng chế, đỗ thứ nhất nên được phong chức Hiển cung Đại phu, Lâm hàn thị giảng... Hoạn lộ sau này của Đặng Công Chất nhìn chung thuận buồm xuôi gió. Phương châm hành xử của ông có thể diễn giải bằng câu "Kẻ sĩ rất quý ở cương trường". Đặng Công Chất làm quan lúc nào cũng rất mực thanh cần. Nhà vua rất hay vời ông vào cung để giảng sách... Năm 1676, Trạng nguyên Đặng Công Chất từng được vua cử cùng Hồ Sĩ Dương để tựa bộ sách *Lam Sơn thực lục*, "tham khảo bản cũ cùng các sách gia đình để sửa lại, chỗ nào sai thì chép lại cho đúng, chỗ nào sót thì bổ sung vào, cốt tiện đọc và truyền bá rộng rãi...". Công việc của các ông đã được đời sau đánh giá xứng đáng... Những chức vụ cao nhất của Đặng Công Chất ở trong triều

là Hình bộ Thượng thư và Binh bộ Thượng thư. Khi Trạng Gióng từ trần, ông được truy phong Lại bộ Thượng thư, Thiếu bảo, tước Bá...

3. Lấy nhân làm gốc

Tại thư phòng của mình, Đặng Công Chất cho dán câu đối: "Lượng năng do kỷ hữu. Chí nghiệp tự thiên thành" (Tài năng dù tự mình sẵn có. Sự nghiệp lớn phải nhờ trời mới nên). Trong phép hành xử ở đời, Đặng Công Chất luôn lấy chữ tình và chữ nghĩa làm trọng. Cuốn *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục và Đặng gia phả ký tục biên Lương Xá, Hà Tây*, có viết: khi Đặng Công Chất thi ứng chế, các quan triều bình văn cho rằng văn của Đặng Công Chất hay hơn của người từng được cử vào chức Thị thư khoa trước là Nguyễn Quốc Khôi. Nghe vậy, Nguyễn Quốc Khôi không phục và có ý gây khó dễ cho Đặng Công Chất khi ông được cử làm Thị thư mới. Thế nhưng, Trạng Gióng vẫn tươi cười như không và nhất mực đối đãi tử tế với người tiền nhiệm. Ngày Nguyễn Quốc Khôi mất, Đặng Công Chất để tang thân mẫu. Lệ thường, như Sách Lễ dạy, "khi đang để tang cha mẹ, không nên viếng điếu ai". Thế nhưng, Đặng Công Chất khi nghe lời ngăn cản đã thốt lên: "Tăng Tử trong lúc có trọng tang, vẫn đến viếng thăm Tử Hạ" (Tăng Tử và Tử Hạ là các đệ tử giỏi của Khổng Tử, hai trong số 72 người hiền). Tức là ông muốn nói, người quân tử đôi khi phải biết

vượt qua những phép tắc thông thường mà ứng xử bất thường cho phải đạo nhân nghĩa. Không những thế, Đặng Công Chất còn viết văn tế Nguyễn Quốc Khôi với những lời thấm thía: "Ông bạn quý của tôi là bậc hiếu trung. Người quân tử chính trực. Nước không mất vì cái vẫn còn là đạo...".

Năm 1663, ông được phái đi làm Đốc thị xứ Nghệ An. Khi ấy, ở vùng Thiết Lâm, có khoảng vài ba trăm người dân cư trú ở khu vực biên giới, đóng nhà bè ngay ở cửa khe suối, náu mình làm nghề đạo tặc. Triều đình sai Đặng Công Chất một mình dẹp cướp. Đặng Công Chất đã tìm hiểu rõ những nguyên nhân tìm cách phủ dụ, hợp pháp hóa đời sống của những người dân sở tại, lập làng xã, mở mang kinh tế và giáo huấn. Dần dà, vùng đó trở thành một nơi ăn nên làm ra. Dân Thiết Lâm biết ơn Trạng Gióng nên đã lập sinh từ (đền thờ sống) Đặng Công Chất. Và một phần cũng nhờ thành tích giúp dân an cư lạc nghiệp ở Nghệ An năm 1665, Đặng Công Chất đã được triều đình thăng chức Gia hành Đại phu, Công bộ Hữu Thị lang...

Trạng Gióng từng không chỉ một lần được vua cử đi sứ Trung Hoa. Theo *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục và Đặng gia phả ký tục biên Lương Xá, Hà Tây*, năm 1683, Đặng Công Chất đi sứ, trên đường trở về nước, ngồi bên bờ sông Hoàng Hà, quan hộ tống triều Thanh nhìn thấy con nước cuộn chảy, đã yêu cầu Đặng Công Chất ngẫu hứng làm một bài

thơ. Trạng Gióng rót trà mời khách rồi chậm rãi viết lên trên lụa:

"Xuất tự Côn Lôn, khảm vị doanh
Hoàng Hà đáo để chi kỳ bình.
Thiêm tầm bất đãi Đường Ngu tuấn,
Nhất thực hề khuy Ngô Sở tranh.
Đạm nhước hữu thời Bao Lão tiếu,
Đới như hà nhật Hán Hoàng Minh.
Trường trưng long mã sơ phi ngẫu,
Để đức nguyên đồng nhật nguyệt minh".

(Tạm dịch: Nước bắt đầu chảy, từ núi Côn Lôn, một vũng không đầy, Thế mà ngày nay thành sông Hoàng Hà. Sông dài nghìn tầm, không đợi đời Đường - Ngu đào vét. Một giọt không cạn, khi Ngô - Sở tranh nhau. Có khi nước trong như Bao Chửng cất tiếng cười, Rồi có khi như dải áo, như lời thề vua Hán. Khi có Long Mã nổi lên, điềm hay không ngẫu nhiên. Vì đức vua sáng như mặt trời, mặt trăng).

Ông quan Trung Quốc "xem bài thơ, đọc rõ từng câu, miệng tủm tỉm cười, ngẫm nghĩ hồi lâu, uống xong trà" rồi nói: "Bụng dạ nhà thơ, như nước sông muôn khoảnh mông mênh. Những dòng nước nhỏ nhuần tưới trong khoảnh trăm dặm hay nghìn dặm, một giọt nước thêm vào cũng chẳng thấm gì. Nước Nam là nơi mặt trời đỏ rực, vùng đất oi nóng, không ngờ lại là nơi "Lục nhất" sinh thành! Như vậy thì đạo của người quân tử ở đâu cũng là đạo "Nhân"

mà thôi! Hà tất phải theo hùa hay bắt chước giống hệt nhau...”.

Đã thành rồi, ở đâu cũng có người tài, thời nào cũng có người tài, trên mọi phương diện, cho muôn thuở...

Trạng Gióng là một nhân tài như thế của đất Việt, chứ không riêng họ Đặng.

TRẠNG NGUYÊN LƯU DANH CÔNG

(1644 - 1675)

Lưu Danh Công người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), đời vua Lê Huyền Tông. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan, được thăng chức Hàn lâm thị độc.

Trạng nguyên Lưu Danh Công là người học nhiều, biết rộng, tại bia đình Phương Liệt hiện còn bút tích của ông: "Ngắm nhìn về địa lý, Phương Liệt có địa hình đẹp. Đất có truyền thống về thuần phong mỹ tục, đất linh, ắt phải có nhân kiệt". Năm 1670, ông được ghi tên vào văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (năm ông thi đỗ Trạng nguyên). Hiện ở làng Phương Liệt có miếu thờ Trạng nguyên Lưu Danh Công, gọi là miếu Ông Trạng, đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa năm 1993.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO*

(1651 - 1719)

Nguyễn Đăng Đạo người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay là xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Sau, ông đổi tên là Đăng Liên.

Ông thi đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi (1683) đời Lê Hy Tông. Năm ấy ông mới 33 tuổi.

Ông làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Bá. Khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công.

Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

GIAI THOẠI
VỀ TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

1. Ba tuổi đã tiếp sứ thần

Sinh trưởng nơi quê hương văn hiến, trong một

---

* Trần Hồng Đức (Biên soạn): *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, Sđd*.

dòng họ Nho gia, một gia đình có người mẹ thông minh nhân đức, một người cha phong độ hiền tài, Nguyễn Đăng Đạo thuở nhỏ đã tỏ ra hơn người, thông minh đĩnh ngộ, chăm chỉ học hành, có chí nối nghiệp cha ông, dòng họ.

Tương truyền, khi phu nhân Ngọc Nhĩ có thai Nguyễn Đăng Đạo, một đêm mùa Hạ trăng sáng như ban ngày, bà ra giếng lấy nước, chợt thấy một ngôi sao lớn rơi vào thùng nước bèn lấy khăn bịt miệng thùng lại mang về. Sáng hôm sau, bà nói chuyện với Đông các Nguyễn Đăng Cảo (anh trai của Nguyễn Đăng Minh, bác ruột Nguyễn Đăng Đạo) nghe việc sao rơi vào thùng nước đêm qua, ông Đăng Cảo cho là điềm lành, khuyên bà dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quý tử. Bà Ngọc Nhĩ mang thai sinh được một cậu con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo.

Lúc mới 1 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thường được bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo rất yêu quý, lúc nào cũng cho theo bên cạnh hoặc bế đi chơi. Nguyễn Đăng Cảo thường khoe với mọi người về Nguyễn Đăng Đạo rằng:

- Triều đình ghét ta không cho đỗ Trạng nguyên, nhưng còn thằng bé này ngày sau không cho nó đỗ là không được đâu!

Khi lên 3 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo được bác Nguyễn Đăng Cảo cho theo lên biên giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Sứ nhà Thanh trông

thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, liền nói rằng:

- Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi nghìn sông lam chướng hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng.

Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ngày nay:

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc
Thập niên tể tướng trọng triều Nam.

Trong đó có vế đối "Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc" (Ba tuổi kỳ đồng làm kinh ngạc sứ giả Bắc triều) chính là nói sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo.

Lên 6 tuổi, Đăng Đạo được gia đình cho đi học. Cậu bé nổi tiếng thông minh, nghịch ngợm và học giỏi. Đường đi học phải qua cầu Chợ, tục gọi là cầu Giếng. Gặp những hôm trời rét buốt, cậu bé Đăng Đạo thường phải vào cầu trú chân cho đỡ rét.

Dân gian vẫn còn lưu truyền câu chuyện về cuộc đối đáp giữa ông và viên quan huyện Tiên Du. Một hôm, quan huyện đi qua thấy ông đang nằm trong cầu trú rét mà không dậy chào, cho là vô lễ, quan bèn tức giận hỏi:

- Mày là đứa nào mà thấy quan không dậy chào hỏi?

Cậu ngẩng đầu lên đáp:

- Bẩm quan, tôi là học trò.

Quan huyện hỏi:

- Nếu có phải là học trò dòng dõi nhà Nho trong huyện này thì hãy ngồi dậy làm thử một bài thơ Nôm tả cảnh trời rét xem có được không?

Nguyễn Đăng Đạo trả lời:

- Tôi làm được.

Nói rồi, Nguyễn Đăng Đạo suy nghĩ chỉ trong một lúc và ngồi dậy đọc một bài thơ như sau:

Phù phù gió thổi bụi đường quan
Rét phải nằm co há có cuồng
Cá chửa giương vây miền Bắc Hải
Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương
Cất đầu ngoảnh lại càn khôn để
Cuốn gió mang chào cảnh thổ vương
Bĩ cực đã rồi thì đến thái
Sang xuân đầm ấm sẽ thung dung.

Quan huyện nghe xong hết lời khen ngợi, nói ông đến kỳ thi tới thế nào cũng chiếm bảng vàng.

Năm 16 tuổi, Nguyễn Đăng Đạo đi thi đỗ Tam trường. Đến năm 19 tuổi thi Hương đỗ đầu Hương Cống, được theo giới đường quan vào học ở Quốc Tử Giám. Nhà Nguyễn Đăng Đạo ở làng Hoài Bão, cách xa kinh thành Thăng Long, sáng nào Đăng Đạo cũng dậy sớm nấu ăn để ra kinh đô kịp nghe giảng sách buổi sáng. Cậu bé tiếp thu kiến thức rất giỏi, tỏ ra có sức học phi thường, được bạn bè đồng học mến phục.

2. Mối duyên tình của Nguyễn Đăng Đạo

Một lần vào tiết Nguyên Tiêu (Rằm tháng Giêng),

chùa Báo Thiên mở rộng cửa đón khách thập phương vào lễ Phật và xem hoa nở. Đăng Đạo cũng vừa đi nghe giảng sách về, thấy ngoài cổng chùa dừng lại một chiếc xe loan, có một tiểu thư xinh đẹp cùng đám thị nữ vào Tam bảo lễ Phật. Đăng Đạo bèn đi theo, khi tiểu thư xinh đẹp bước vào dâng lễ, Đăng Đạo cũng tiến lên đứng cạnh nàng và khấn to lên rằng:

- Nam mô a di đà Phật! Cầu Phật tổ phù hộ cho vợ chồng con bách niên giai lão.

Chuyện xảy ra bất ngờ, mấy thị nữ hoảng sợ, vội vàng lên tiếng mắng Đăng Đạo vô lễ. Cô tiểu thư biết đấy là trò nghịch của đám học trò, nên không giận, lại sẽ sàng nói với đám con hầu:

- Ngày xuân lễ Phật, người ta đùa, các em đừng nặng lời như thế.

Nói rồi cô lên xe về phủ.

Đăng Đạo thấy cô gái đã đẹp, lại ăn nói đoan trang nên mê mẩn tâm thần, lẽo đẽo theo sau xe, quyết định tìm cho rõ ràng nhà nàng ở đâu để tìm cách gặp lại.

Khi biết nhà và biết tiểu thư ấy là con một viên quan lớn trong triều, đêm ấy Đăng Đạo khăn áo chỉnh tề đi vòng ra ngõ sau dinh tìm cách vượt tường vào phủ, ngồi ở một chỗ khuất gần phòng tiểu thư.

Một người thị nữ thoáng thấy bóng người vội báo cho tiểu thư biết. Tiểu thư ra, Đăng Đạo đứng lên chắp tay nói luôn:

- Tôi là danh sĩ Kinh Bắc đến xin quan lớn cho vào làm rể!

Tiểu thư hoảng sợ vô cùng, bảo thị nữ lấy vàng bạc, lụa là ra tặng Đăng Đạo và nói rằng:

- Thôi đây có chút quà giúp thầy ăn học, thầy nên ra ngay kẻo cha tôi biết được thì nguy đến tính mạng của thầy.

Nhưng Đăng Đạo vẫn không chịu trở chân, ung dung nói:

- Thưa tiểu thư, tôi đến đây để cầu hôn chứ không xin vàng lụa.

Tiếng của Đăng Đạo vang vang làm cho cả phủ đều giật mình. Thân phụ tiểu thư vốn là quan Đề lĩnh (quan chỉ huy quân nội thành) nghe chuyện, hầm hầm tức giận thét lính trói Đăng Đạo lại chờ đến sáng sớm mai sẽ hỏi tội. Đám lính thét mắng ầm ầm nên kinh động cả quan Tham tụng Phạm Công Trứ ở kề đó. Phạm Công Trứ bèn cùng lính xách đèn sang thì được Đề lĩnh kể lại sự việc trên.

Phạm Công Trứ nghe chuyện cả cười nói với Đề lĩnh:

- "*Hữu phi thường nhân, tất hữu phi thường sự*". Việc khác thường, chắc người cũng khác thường. Xin ngài hãy cho tôi hỏi vài câu cho rõ đã.

Đề lĩnh chấp thuận, cho giải Đăng Đạo vào. Phạm Công Trứ hỏi:

- Anh xưng là danh sĩ Kinh Bắc, vậy thử làm bài phú mới ra ở trường Giám hôm nay xem thế nào?

Ông sai cởi trói và đưa đầu bài, giấy bút cho Đăng Đạo. Đăng Đạo đọc đề dưới trăng, lập tức mài mực cầm bút viết một lèo. Viết xong trao cho lính cầm vào, đoạn quẳng bút bảo đám lính:

- Các anh vào mời tiểu thư ra đón tân lang đi chứ!

Cả bọn lính cười ồ, cho Đăng Đạo là điên. Trong khi ấy Phạm Công Trứ mở bài soi đọc thì thấy quả là văn tài, bèn nói chuyện với quan Đề lĩnh rằng:

- Nếu ngài có ý kén rể hiền thì có lẽ khó ai hơn chàng trai này được. Văn này nếu không đỗ Trạng nguyên thì cũng đỗ Bảng nhãn chẳng thường.

Đề lĩnh nghe lời, đổi giận làm mừng, gọi Đăng Đạo tới bảo:

- Ta bằng lòng nhận anh làm rể, nhưng nhà ta hiếm hoi chỉ có đứa con gái ấy thôi. Anh bây giờ đang chân trắng mà con ta đang chịu tang, ta cho anh vào ở trong dinh học hành nhưng phải đại đăng khoa (thi đỗ) thì mới có thể tiểu đăng khoa (lấy vợ) được.

Đăng Đạo hớn hở vui mừng về chùa Báo Thiên đem hành lý sách vở vào trong dinh Đề lĩnh ăn học.

Một năm sau, Đăng Đạo thi Hương đỗ đầu. Đến năm Chính Hòa thứ tư (1683) thi Đình ông đỗ Trạng nguyên, viên quan Đề lĩnh đúng như lời hứa, cho phép ông sánh duyên cùng tiểu thư. Đăng Đạo cùng một lúc được thỏa cả hai điều mong ước lớn, thật là bõ công đèn sách bấy lâu.

3. Lưỡng quốc Trạng nguyên

Năm Đinh Sửu (1697), ông được cử đi sứ nhà

Thanh, thương lượng về việc đòi lại ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang.

Đoàn sứ bộ do chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo dẫn đầu suốt mấy ngày ròng phải chờ đợi ở công quán (nhà khách) vì nhà Thanh cố tình gây khó dễ không cho vào triều yết kiến vua. Đêm hôm đó có trăng sáng, Đăng Đạo đi lại nơi tiền sảnh bỗng thấy một thiếu nữ xinh đẹp đến trước sảnh, cắm một cái biển có đề chữ *Nguyệt* (trăng), vái ba vái rồi bỏ đi. Đăng Đạo nghi hoặc chưa hiểu ý tứ gì nhưng thấy cử chỉ của thiếu nữ dưới trăng có vẻ lạ nên tức cảnh sinh tình nghĩ luôn ra một bài thơ, rồi một bài phú với đầu đề *Vịnh trăng sáng* và *Bái nguyệt đình phú*.

Sáng hôm sau, sứ bộ ta được yết kiến vua Thanh, buổi tiếp sứ này còn có cả sứ thần của các nước khác. Vua Thanh ra cho các sứ thần một bài phú để thử tài, đề là *Bái nguyệt đình phú*, đúng với đề mà Đăng Đạo đã nghĩ đêm qua. Trong khi các sứ còn đang ngẫm nghĩ cân nhắc từng câu thì Đăng Đạo ung dung múa bút viết những nét rồng bay phượng múa. Vua quan triều Thanh đều hết sức kinh ngạc.

Sau đó, viên Hàn lâm nhà Thanh thân đến mời sứ thần Đại Việt đi vãn cảnh trong vườn Thượng uyển thưởng trăng ngắm hoa cùng sứ thần các nước. Đăng Đạo đang cùng các sứ thần say sưa ngắm cảnh thì bỗng viên quan Hàn lâm viện nhà Thanh tức cảnh ra ngay một vế đối:

- Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thiêm hoa sắc, phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương, sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tư khách hứng khách tư khách.

Dịch nghĩa:

- Đêm xuân, trăng gió, trăng nhuốm sắc cho hoa, gió đưa hương hoa, hương theo sắc, sắc theo hương, hương hương, sắc sắc tràn ngập đêm xuân, khách tương tư nhớ khách tương tư.

Mọi người đều trầm trồ khen vế đối của viên quan nhà Thanh là âm điệu luyến láy đầy chất thơ, trầm bổng đầy chất nhạc, khiến các sứ thần bối rối không biết đối ra sao.

Sứ thần Cao Ly (Triều Tiên) lên tiếng trước:

- Tùng viện trúc mai, mai sinh ngọc diệp, trúc hóa ngọc chi, chi tỷ diệp, diệp tỷ chi, chi chi diệp diệp liên tùng viên, hữu tình nhân thức hữu tình nhân.

Dịch nghĩa:

- Mai trúc lầu tùng, mai nở lá đẹp, trúc hóa cành đẹp, cành liền lá, lá liền cành, cành cành, lá lá sát lầu tùng, người hữu tình biết kẻ hữu tình.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đối tiếp rằng:

- Hạ nhật cầm thi, thi ngụ ngã tình, cầm ngụ ngã tính, tính viện tình, tình viện tính, tính tính tình tình thư hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân.

Dịch nghĩa:

- Ngày hạ đàn thơ, thơ ngụ tình ta, đàn hòa tâm tính, tính nương tình, tình nhờ tính, tính tính tình tình ngày hè nhàn rỗi, người tri âm hiểu người tri âm.

Nghe xong, viên Hàn lâm nhà Thanh nhận xét:

- Sứ Cao Ly nói đến trúc mai cùng cành lá tươi tốt, sực nức một nhà chắc đời sau cũng có công nghiệp lớn. Còn sứ thần nước Nam lấy đàn thơ nói đến chuyện đàn thơ, cùng hòa nhã chung đúc tạo hóa vào cả ở thân mình, từng câu từng chữ chọi nhau chan chát, tất đời sau sự nghiệp sẽ hiển vinh rực rỡ ngang trời. So với câu của sứ Cao Ly thì câu của sứ thần nước Nam mang sắc riêng biệt. Ôi! Quả là lời đẹp ý hay.

Văn tài của Đăng Đạo đã làm cho vua Thanh cùng triều đình và sứ thần các nước thán phục. Chính nhờ vậy mà triều đình nhà Thanh đã thay đổi thái độ kẻ cả, trịch thượng, việc luận bàn về biên giới được tra xét rõ ràng.

Nguyễn Đăng Đạo được nể trọng, vua Thanh quyết định phong cho ông là *Trạng nguyên của Bắc Triều*, ban mũ áo võng lọng và cho ông vinh quy về nước. Đăng Đạo cùng đoàn sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ trở về, xứng đáng với sứ mệnh vua giao. Đoàn sứ bộ nước ta khi đi qua các tỉnh của Trung Quốc, đi đến tỉnh nào tỉnh ấy cũng phải đón rước long trọng.

4. Một lòng thương yêu dân

Làm đến chức Tể tướng Thượng thư nhưng Nguyễn Đăng Đạo không bao giờ quên rằng dân ta còn rất đói khổ lam lũ. Nguyễn Đăng Đạo thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những

dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi khuyến khích việc cần lao, việc học hành của dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống tín ngưỡng của một vùng quê nhiều chùa chiền thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương, chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bão vẫn còn nhớ câu chuyện quan Trạng chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đấy là do việc Nguyễn Đăng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc, vốn tính liêm khiết, ông nhất mực từ chối không nhận. Vua và các triều thần nói mãi, Đăng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, gọi là cánh đồng Cầu Vực. Sau đó ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để làm thành ruộng cày cấy được. Khi đã trở thành khoảnh ruộng tốt, ông chia hẳn cho các gia đình ấy...

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn ông Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân. Một năm kia, trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Thấy vậy, ông liền viết thư về khuyên phu nhân phát tiền gạo cứu giúp người nghèo đói, với lời lẽ cảm động và tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần:

"Ta nhân danh làm quan đại thần coi việc triều đình, không nỡ ngồi mà nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương, phu nhân hãy đem tiền thóc của

nhà ra mà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy tái giá".

Nhờ đó mà dân địa phương qua được bước khó khăn, làm vụ sau bội thu. Dân chúng được no ấm, cảm ơn ân nghĩa và công đức của quan Trạng Nguyễn Đăng Đạo đã làm lời ca truyền tụng:

Bất hữu Trạng nguyên tiền
Ngô dân hà dĩ an.
Bất hữu Trạng nguyên túc
Ngô dân hà dĩ dục
Tướng công chi đức
Lịch vạn thế nhi bất vong.

Nghĩa là:

Không có tiền quan Trạng
Dân ta làm sao sống yên lành
Không có lúa của quan Trạng
Dân ta làm sao nuôi được nhau
Đức của Tướng công
Trải muôn đời nhắc nhở không quên.

Thấy dân đi từ làng Khắc Niệm ra chợ Bịu phải lội qua một ngòi nước giữa đồng, đi lại rất khó khăn, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo lấy tiền riêng của gia đình cho dân làm một chiếc cầu, có mái lợp để mọi người qua lại được thuận tiện và làm chỗ tránh mưa nắng. Tục gọi đó là "Cầu Còng", còn nhân dân địa phương thì yêu mến gọi đó là "Cầu vồng quan Trạng".

Nguyễn Đăng Đạo thọ 69 tuổi. Khi ông mất, không chỉ có người thân và dân chúng thương tiếc, mà vua Lê cũng rất ngậm ngùi. Vua truy tặng cho ông chức Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công. Vua ban cờ và câu đối sai quan về tế, phong làm Phúc thần xã Hoài Bão.

Câu đối như sau:

Tiến sĩ, Thượng thư thiên hạ hữu
Trạng nguyên Tể tướng thiên hạ vô.

Dịch nghĩa:

Thiên hạ có tiến sĩ làm chức Thượng thư
Thế gian hiếm Trạng nguyên làm Tể tướng.

TRẠNG NGUYÊN TRỊNH TUỆ*

(1704 - ?)

Trịnh Tuệ nguyên quán tại hương Sóc Biện Thượng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông.

Làm quan chức Tế tửu Quốc Tử Giám, khi mất được truy phong hàm Hữu Thị lang.

GIAI THOẠI VỀ TRẠNG NGUYÊN TRỊNH TUỆ

Trịnh Tuệ là cháu 4 đời của chúa Trịnh Tùng nhưng đến đời cha ông thì đã nghèo. Vì thế đã lớn mới được đi học, tính thông minh mẫn tiệp, lại có ý chí, suy ngẫm sâu sắc, tự lập tự cường, không dựa dẫm, ỷ thế dòng tộc nhà chúa mà biếng nhác. Khi đi học cầm sách liếc qua một lần là có thể thuộc lòng. Năm Quý Mão (1723) niên hiệu Bảo Thái thứ 4, Trịnh Tùng thi hương đỗ Tứ trường hình phiên. Đợi mãi

* Một số tài liệu viết là Trịnh Huệ (*BT*).

đến năm ông 33 tuổi mới gặp kỳ thi, đỗ Trạng nguyên. Ông kết bạn với Thực quận công Hoàng Công Phủ, hai người thường làm thơ xướng họa. Về sau Công Phủ mưu phản, Trịnh Doanh lên ngôi, Trịnh Doanh nghi ngờ Trịnh Tuệ có bè với Hoàng Công Phủ, bãi bỏ ông về quê, sau lại dùng ông làm Quốc Tử Giám tế tửu. Ông mất được phong hàm Hữu Thị lang.

Sau khi ông đỗ Trạng nguyên có lời dị nghị rằng Trịnh Giang thiên tư cho ông đỗ, ông có phần phẫn uất lắm.

Theo chế độ cũ, Cống sĩ hợp cách lại vào thi điện thì vua tự ra đề. Khoa ấy thi ngay ở Thủ đường Trịnh Doanh, ông đỗ đầu. Người bấy giờ nghi ngờ Trịnh Doanh thiên vị với dòng họ này, vì họ này cống nhiều của. Ông thấy hơi ngượng. Một hôm ở con đường tấp nập tại kinh đô, ông nói với mọi người rằng: "*Tôi đỗ đầu mà nói là do Vương phủ thiên vị thì còn gọi gì là văn chương nữa! Nay muốn để khỏi nghi ngờ, mọi người đem các câu hỏi khó ở trong bất cứ sách nào về kinh sử, tử tập, hoặc y học, bói toán, lý số tôi đều xin trả lời rõ ràng*". Mọi người tranh nhau hỏi câu khó, ông đều ứng đáp trôi chảy. Cuối cùng có người phụ nữ nói rằng: "*Chiếc đũa là vật không có chân, lúc thì gãy, lúc thì mất, thì nói chạy đi đâu, ở điển nào*?". Ông đáp: "*Không thấy ở Thanh Hóa có núi chiếc đũa đó sao, nó không có chân mà chạy về gốc đấy*". Mọi người đều kính phục, tiếng dị nghị do đó dần dần hết.

Trịnh Tuệ là dấu chấm cuối cùng cho danh hiệu Trạng nguyên của lịch sử khoa cử Nho giáo Việt Nam.

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5
Lời nói đầu 7
Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang 11
Trạng nguyên Nguyễn Hiền 18
Kinh Trạng nguyên Trần Quốc Lặc 25
Trại Trạng nguyên Trương Xán...................................... 26
Kinh Trạng nguyên Trần Cố 28
Trại Trạng nguyên Bạch Liêu... 29
Trạng nguyên Đào Tiêu 34
Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi.. 36
Trạng nguyên Đào Sư Tích... 43
Trạng nguyên Nguyễn Trực... 51
Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư................................. 57
Trạng nguyên Lương Thế Vinh 67
Trạng nguyên Vũ Kiệt.. 77
Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu 86
Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ 88
Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật 89
Trạng nguyên Trần Sùng Dĩnh 91
Trạng nguyên Vũ Duệ.. 92

Trạng nguyên Vũ Dương 98
Trạng nguyên Nghiêm Viện.. 99
Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm.. 101
Trạng nguyên Lê Ích Mộc.. 105
Trạng nguyên Lê Nại 114
Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh 117
Trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú 125
Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng.. 130
Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu 134
Trạng nguyên Hoàng Văn Tán 136
Trạng nguyên Trần Tất Văn 140
Trạng nguyên Đỗ Tổng.. 145
Trạng nguyên Nguyễn Thiến.. 146
Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm 148
Trạng nguyên Giáp Hải 157
Trạng nguyên Nguyễn Kỳ.. 159
Trạng nguyên Dương Phúc Tư 160
Trạng nguyên Trần Văn Bảo 162
Trạng nguyên Nguyễn Lượng Thái 164
Trạng nguyên Phạm Trấn.. 165
Trạng nguyên Phạm Duy Quyết 166
Trạng nguyên Vũ Giới 167
Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính.. 169
Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh.. 178
Trạng nguyên Đặng Công Chất.. 181
Trạng nguyên Lưu Danh Công.. 189
Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo 190
Trạng nguyên Trịnh Tuệ.. 203

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. VŨ TRỌNG LÂM

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
NGUYỄN ANH VŨ

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
TỐNG VIỆT HẠNH
NGUYỄN PHƯƠNG THÙY
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: VIỆT HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Bảo An (Biên soạn)
KỂ CHUYỆN NHỮNG NGƯỜI THẦY NỔI TIẾNG XƯA

Nguyễn Phương Bảo An, Nguyễn Hoàng Trang (Biên soạn)
KỂ CHUYỆN GƯƠNG HIẾU HỌC

Ngô Quân Lập (Sưu tầm và tuyển chọn)
KỂ CHUYỆN BÁC HỒ Ở TUYÊN QUANG

9 786045 721056

SÁCH KHÔNG BÁN